

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ THỊ CÚC

**RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
HUYỆN YÊN LẠC TỈNH VĨNH PHÚC
NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thái Nguyên - 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ THỊ CÚC

**RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
HUYỆN YÊN LẠC TỈNH VĨNH PHÚC
NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX**

**Ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM
Mã ngành: 8229013**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐÀM THỊ UYÊN

Thái Nguyên - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Những kết quả khoa học của luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào.

Thái Nguyên, tháng 06 năm 2018

Tác giả luận văn

Lê Thị Cúc

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới cô hướng dẫn:

PGS.TS. Đàm Thị Uyên, các thầy cô giáo trong bộ môn Lịch sử Việt Nam và Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên đã động viên, chỉ bảo, giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Ban Tuyên giáo UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Thư viện khoa học tổng hợp tỉnh Vĩnh Phúc, Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc, UBND huyện Yên Lạc đã giúp đỡ tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

Cuối cùng, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã tạo điều kiện, giúp đỡ trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Thái Nguyên, tháng 06 năm 2018

Tác giả luận văn

Lê Thị Cúc

MỤC LỤC

	Trang
Trang bìa phụ	
Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn.....	ii
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt	v
Danh mục các bảng.....	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của đề tài	5
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	6
5. Đóng góp của đề tài	7
6. Cấu trúc của đề tài:	7
Chương 1. KHÁI QUÁT HUYỆN YÊN LẠC TỈNH VĨNH PHÚC	13
1.1. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.....	13
1.2. Đặc điểm dân cư, dân tộc	14
1.3. Lịch sử hành chính huyện Yên Lạc	15
1.4. Đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa	19
Tiểu kết chương 1	37
Chương 2. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT HUYỆN YÊN LẠC NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX	38
2.1. Yên Lạc qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805).....	38
2.2. Vài nét về tình hình ruộng đất huyện Yên Lạc trước thế kỉ XIX.....	39
2.3. Tình hình sở hữu ruộng tư	40
2.4. Tô thuế	62
Tiểu kết chương 2	66

Chương 3. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẠC NỬA ĐẦU

THỂ KÍ XIX	67
3.1. Trồng trọt	67
3.1.1. Trồng lúa nước.....	67
3.1.2. Trồng hoa màu, cây ăn quả.....	71
3.2. Chăn nuôi.....	77
3.3. Thủy lợi.....	78
3.4. Kinh tế tự nhiên	79
3.5. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp.	80
Tiểu kết chương 3	91
KẾT LUẬN	91
TÀI LIỆU THAM KHẢO	96
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	Hội đồng nhân dân
KHXH	Khoa học xã hội
M.s.th.t.p	Mẫu, sào, thước, tác, phân Thí dụ: 30 mẫu 6 sào 2 thước 2 tác 2 phân sẽ được viết tắt là (30.6.2.2.2)
NCLS	Nghiên cứu Lịch sử
NXB	Nhà xuất bản
PGS.TS	Phó giáo sư, tiến sĩ
PTS	Phó tiến sĩ
RST	Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin
Tr	Trang
TTLTQGI	Trung tâm lưu trữ Quốc gia I
TVQG	Thư viện Quốc gia
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Thống kê địa bạ huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỉ XIX.....	40
Bảng 2.2. Thống kê các loại ruộng đất của huyện Yên Lạc	41
Bảng 2.3. Tình hình sở hữu ruộng đất tư ở huyện Yên Lạc	42
Bảng 2.4. Quy mô sở hữu ruộng tư (sự phân hoá ruộng tư).....	44
Bảng 2.5. So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư của huyện Yên Lạc.....	45
với các huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và Phú Bình tỉnh Thái Nguyên.....	45
Bảng 2.6. Bình quân sở hữu và bình quân thửa.....	46
Bảng 2.7. Quy mô sở hữu của chủ nam, nữ trong sở hữu tư nhân	47
Bảng 2.8. Thống kê chủ sở hữu tư hữu nam, nữ	48
Bảng 2.9. So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư hữu nam, nữ của huyện Yên Lạc với huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang)	49
Bảng 2.10. Diện tích ruộng đất của các chức sắc	50
Bảng 2.11. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc	52
Bảng 2.12. Quy mô sở hữu theo các nhóm họ năm 1805.....	54
Bảng 2.13. Biểu thuế khu vực II đối với ruộng công, ruộng tư.....	63
Bảng 2.14. Biểu thuế thời Minh Mệnh 21 (1840)	64

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Nước ta dưới chế độ quân chủ, nông nghiệp luôn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Ruộng đất là cơ sở của nền kinh tế đất nước. Chính vì vậy, tình hình ruộng đất và nông nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng của quốc gia. Nghiên cứu tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp không chỉ giúp chúng ta hiểu biết về chính sách ruộng đất, thực trạng nông nghiệp mà còn cung cấp thêm những hiểu biết về vấn đề xã hội của địa phương.

Trong các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung và vương triều Nguyễn nói riêng đều coi vấn đề ruộng đất có tầm quan trọng đặc biệt. Cùng với ruộng đất thì các vấn đề về thủy lợi, tập quán sản xuất, sinh hoạt văn hóa, các mối quan hệ xã hội, cũng như sự phân hóa giai cấp trong làng xã... là các yếu tố góp phần phản ánh tình hình kinh tế, xã hội của nước ta qua các triều đại.

Thông qua chính sách ruộng đất dưới các triều đại sẽ là một minh chứng cụ thể, sắc nét phản ánh tình hình của quốc gia, vai trò của nhà nước đối với kinh tế, xã hội. Đặc biệt với tầng lớp nông dân và chế độ sở hữu ruộng đất.

Năm 1428, sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, Lê Lợi đã lệnh cho các địa phương tiến hành điều tra về tình hình sở hữu ruộng đất, kê khai số ruộng đất trong cả nước trong một năm và việc này được tiếp tục qua các triều vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, cả thời Lê Mạt. Đến nhà Nguyễn, đặc biệt dưới thời Minh Mệnh về cơ bản đã lập xong địa bạ trong toàn quốc.

Năm 1993 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành luật đất đai trong đó nêu rõ: *“Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh quốc phòng”*. Vì vậy, đất đai đóng vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc trên thế giới nói chung và ở phương Đông nói riêng, trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, đại đa số cư dân sống chủ yếu bằng nghề nông trồng lúa nước, cho nên ruộng đất càng trở nên quan trọng và quý giá hơn, điều đó đã được chứng minh xuyên suốt trong cả chiều dài lịch sử dân tộc.

Địa bạ là một nguồn tư liệu rất phong phú và quý giá để nghiên cứu về các loại

ruộng đất, về chế độ sở hữu ruộng đất. Trên cơ sở đó, tìm hiểu tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện Yên Lạc. Huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc là huyện nằm bên bờ tả ngạn sông Hồng (bờ phía bắc sông), nằm trong cái nôi của nền văn hóa Đồng Đậu, nền văn minh lúa nước. Phía tây giáp huyện Vĩnh Tường, góc phía tây Bắc giáp huyện Tam Dương, phía bắc giáp thành phố Vĩnh Yên, phía đông bắc giáp huyện Bình Xuyên, phía đông nam giáp huyện Mê Linh, các huyện thị này đều thuộc tỉnh Vĩnh Phúc (trừ Mê Linh đã được sáp nhập về Hà Nội năm 2008), riêng phía nam huyện Yên Lạc giáp với huyện Phúc Thọ của thành phố Hà Nội, mà ranh giới là sông Hồng. Vùng đất Yên Lạc từ xưa đã là nơi thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp.

Nghiên cứu về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX sẽ góp phần khôi phục lại bức tranh lịch sử về đời sống kinh tế, chính trị, xã hội cũng như văn hóa của con người nơi đây.

Từ những lý do trên tôi quyết định chọn vấn đề: ***“Ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX”*** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nghiên cứu về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của các triều đại phong kiến Việt Nam nói chung và của triều Nguyễn nói riêng từ lâu đã thu hút được nhiều sự quan tâm, chú ý của giới sử học.

Vào cuối thập kỉ 50 và đầu 60 đã có một số chuyên khảo về đề tài trên tiêu biểu là cuốn *“Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ”* của tác giả Phan Huy Lê. Trong tác phẩm này, tác giả đã trình bày những nét lớn về chính sách ruộng đất - nông nghiệp của Nhà nước Lê sơ thế kỉ XV. Nguồn tư liệu chủ yếu của tác phẩm là các bộ sử cũ của các sử gia phong kiến. Đây là cuốn sách đầu tiên chuyên về đề tài này của giới sử học nước nhà kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trong tác phẩm *“Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”* của tác giả Vũ Huy Phúc, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1979, đã hệ thống hóa những chính sách lớn về ruộng đất của nhà Nguyễn, thiết chế và kết cấu ruộng đất được hình thành từ chính sách đó, cũng như tác động và hiệu quả của nó đối với yêu cầu phát triển của lịch sử.

Cuốn sách *“Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII”* gồm 2 tập của tác

giả Trương Hữu Quýnh do nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1982, 1983. Tác giả đã phác họa ra những nét chính về sự tiến triển của chế độ ruộng đất ở nước ta từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII, qua đó đã chỉ ra xu thế phát triển chủ yếu cũng như tính chất kinh tế xã hội của nó. Bên cạnh việc sử dụng những tư liệu trong chính sử tác giả còn huy động một nguồn tư liệu địa phương khá phong phú (bao gồm văn bia, gia phả hương ước...). Vì vậy, chuyên khảo này còn có ý nghĩa trong việc cung cấp những tư liệu tham khảo có giá trị về vấn đề sở hữu ruộng đất dưới thời quân chủ.

Tác phẩm “*Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*” (1997), do Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang chủ biên đã nghiên cứu một cách cụ thể về tình hình ruộng đất chủ yếu thông qua tài liệu địa bạ. Bên cạnh đó tác phẩm còn nêu được các chính sách về nông nghiệp đặc biệt là các chính sách liên quan đến ruộng đất của triều Nguyễn. Đây là một trong những tài liệu quý giá giúp chúng tôi tìm hiểu về huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX thông qua tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn.

Năm 2008 Hội thảo “*chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*” được tổ chức tại Thanh Hóa. Nội dung hội thảo đã được ấn hành bởi Nxb Thế giới, 2008. Đây là hội thảo đánh giá đầy đủ và khách quan nhất về chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn. Các bài viết trong hội thảo đều tập trung làm rõ công lao và những đóng góp của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Trong đó có những bài nghiên cứu về ruộng đất và kinh tế nông nghiệp như: Đào Tố Uyên, *Triều Nguyễn với thành tựu khai hoang ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỉ XIX*; Phan Phương Thảo *Quản lý ruộng đất của nhà Nguyễn qua tư liệu địa bạ*; Vũ Văn Quân, *Vấn đề ruộng đất trong chính sách đổi mới của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX*; Nguyễn Văn Phụng (Thiện Tuệ), *Ruộng đất của các chúa ở Thừa Thiên Huế dưới thời Nguyễn (1802 - 1945)*. Trong đó đáng chú ý là bài viết của tác giả Phan Phương Thảo có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài luận văn của tác giả. Theo đó, đến năm 1936, trên phạm vi toàn quốc, trừ những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh còn nói chung đều có địa bạ. Như vậy về cơ bản, đến cuối thời Minh Mệnh, nhà Nguyễn đã hoàn thành việc lập địa bạ trên phạm vi cả nước. Từ Thiệu Trị về sau, số địa bạ bổ sung không đáng kể do một vài địa phương trước đó chưa làm

xong. Tất cả các địa bạ đều do những người có trách nhiệm của làng xã lập ra trên cơ sở khám đạc và xác nhận của các cấp quản lý hành chính cao hơn là phủ, huyện, trấn hay tỉnh và Bộ Hộ. Địa bạ các làng xã đều viết bằng chữ Hán (trừ một vài tên riêng, nhân danh hoặc địa danh, viết bằng chữ Nôm) và nói chung đều thống nhất ghi chép theo trật tự [tr. 417- 418]

Luận án tiến sĩ “*Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*”, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1991 của tác giả Vũ Văn Quân... Đây cũng là một trong những tài liệu quan trọng khi nghiên cứu về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, giúp tác giả luận văn có thêm tư liệu cũng như nhận thức.

Một số luận văn thạc sĩ đã được bảo vệ thành công tại Đại Học Thái Nguyên có liên quan đến ruộng đất và kinh tế nông nghiệp như: *Huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn thế kỉ XIX* của Nông Quốc Huy, 2008; *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Ba Bể nửa đầu thế kỉ XIX* của Nguyễn Đức Thắng, 2010; *Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỉ XIX* của Hoàng Xuân Trường, 2012; *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX* của Lê Thị Thu Hương; *Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn nửa đầu thế kỉ XIX* của Nguyễn Tiến Đạt, 2013; *Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ Lịch sử Việt Nam của Nguyễn Thị Hà, 2010. Nội dung của những luận văn đều sử dụng tư liệu địa bạ ở hai thời điểm 1805 và 1840 để làm rõ tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu.

Trong luận án “*Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829)*” của tác giả Đào Tố Uyên đã vạch ra những điểm cơ bản và diễn biến của chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn nửa đầu thế kỉ XIX. Tác giả Bùi Quý Lộ, trong luận án “*Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiên Hải*” cũng đã phân tích khá kĩ chế độ ruộng đất ở huyện Tiên Hải.

Bên cạnh các cuốn sách và luận án nói trên còn có nhiều bài viết đề cập đến vấn đề này được đăng tải trên các tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu kinh tế, Dân tộc học của các tác giả như Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, Nguyễn Hồng Phong, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Nghinh, Phan Đại Doãn, Vũ Huy Phúc, Vũ Văn Quân - Nguyễn Quang Ngọc, Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh ... Các bài viết nói trên đã đề

cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XI đến đầu thế kỉ XX.

Ở miền Nam, học giả Nguyễn Đình Đầu đã tiến hành khai thác tư liệu địa bạ ở các tỉnh phía Nam. Các công trình có giá trị đã được công bố:

+ Nguyễn Đình Đầu (1992), *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kì lục tỉnh*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội.

+ Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ ở Nam kì lục tỉnh*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

+ Nguyễn Đình Đầu (1994), *Địa bạ Biên Hoà ở Vĩnh Long*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

Liên quan đến tỉnh Vĩnh Phúc có cuốn sách của Nguyễn Xuân Lân (2000), *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*, Sở văn hoá thông tin - thể thao Vĩnh Phúc. Cuốn sách đã trình bày về vị trí địa lý, lịch sử, địa giới, kinh tế, văn hóa, xã hội của cả tỉnh Vĩnh Phúc và các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là một trong những tài liệu quan trọng giúp tác giả tìm hiểu một cách khái quát những đặc điểm về lịch sử, vùng đất và con người huyện Yên Lạc.

Như vậy, cho đến nay chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu “*Ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX*”. Tuy vậy, các thành quả nghiên cứu của nhiều thế hệ đi trước chính là những ý kiến gợi mở, những kinh nghiệm quý báu giúp chúng tôi có thể hoàn thành luận văn thạc sĩ của mình.

3. Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích: Thực hiện đề tài “*Ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX*”, trên cơ sở các nguồn tư liệu khai thác được, luận văn nhằm làm rõ tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Trên cơ sở nghiên cứu, đưa ra một số nhận xét về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện vào nửa đầu thế kỷ XIX.

3.2. Đối tượng: Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX.

3.3. Nhiệm vụ: Tổng quan về vị trí địa lý, sử hành chính, tình hình chính trị - xã hội và văn hóa. Làm rõ tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX.

3.4. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi thời gian: nửa đầu thế kỷ XIX qua các địa bạ triều Nguyễn của Yên Lạc
- Phạm vi không gian: các tổng, xã, thôn của huyện Yên Lạc
- Phạm vi nội dung: Luận văn đề cập đến các vấn đề: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện trong quá khứ và hiện tại. Nội dung chính cần làm rõ là tình hình sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Tư liệu chung: Các cuốn sách cổ có đề cập đến nội dung nghiên cứu như: *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đồng Khánh dư địa chí*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*...

Đặc biệt những tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu như: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI-XVIII* của Trương Hữu Quýnh, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam* của Vũ Huy Phúc, ... *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII* của Trương Hữu Quýnh, *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn* của Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kì lục tỉnh* (1992) của Nguyễn Đình Đầu, các luận án về ruộng đất các tác giả Đào Tố Uyên, Đàm Thị Uyên, Vũ Văn Quân, Bùi Quý Lộ...

Tư liệu địa bạ: 21 địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805) của huyện được khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội). Đây là cơ sở quan trọng để tôi nghiên cứu và khôi phục lại bức tranh làng xã huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX.

Tư liệu điền dã: Thực hiện đề tài này, chúng tôi tiến hành các cuộc thực địa tại huyện Yên Lạc, quan sát địa hình, cảnh quan, tổ chức, hành chính, đời sống văn hóa, xã hội... của nhân dân địa phương. Ngoài ra, còn có các tài liệu truyền miệng, truyền kể, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ địa phương... có đề cập đến vấn đề ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện trong nửa đầu thế kỷ XIX.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài này tôi sử dụng phương pháp logic và phương pháp lịch sử. Đặc biệt tôi chú trọng phương pháp giám định tư liệu bằng chữ Hán để thấy được mức độ chính xác của nó. Đồng thời tác giả kết hợp chặt chẽ các nguồn tư liệu khác với nguồn

tư liệu địa bạ, sử dụng phương pháp phân tích định lượng để xử lý nguồn tư liệu địa bạ.

Tác giả cũng áp dụng phương pháp thống kê, tổng hợp, hệ thống hóa số liệu bằng bảng thống kê và biểu đồ. Luận văn cũng sử dụng phương pháp điều tra, điền dã đồng thời so sánh, đối chiếu với các nguồn tư liệu khác có liên quan nhằm rút ra sự tương đồng hay khác biệt về sở hữu ruộng đất của địa bàn nghiên cứu với các nơi khác.

Mặt khác, tác giả cũng đặt việc nghiên cứu huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc để thấy được những tác động và ảnh hưởng giữa lịch sử địa phương với lịch sử dân tộc.

5. Đóng góp của đề tài

Luận văn làm rõ hơn vấn đề ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của huyện Yên Lạc (đầu thế kỷ XIX) thông qua tài liệu địa bạ thời điểm 1805.

Luận văn góp phần làm rõ tình hình ruộng đất, thực trạng kinh tế, với những đặc điểm riêng biệt của huyện Yên Lạc, qua đó khôi phục lại phần nào bức tranh làng xã huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc nửa đầu thế kỷ XIX.

Luận văn lần đầu tiên sử dụng 21 tập địa bạ của huyện Yên Lạc được khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Trên cơ sở khai thác nguồn địa bạ cùng với so sánh, đối chiếu về ruộng đất công, tư trong thời điểm 1805 với một số huyện vùng miền núi phía Đông bắc, rút ra một số nhận xét bước đầu về tình hình ruộng đất của huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX.

6. Cấu trúc của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, cấu trúc nội dung được chia thành 3 chương:

Chương 1. Khái quát huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc

Chương 2. Tình hình ruộng đất huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỉ XIX

Chương 3. Kinh tế nông nghiệp huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỉ XIX

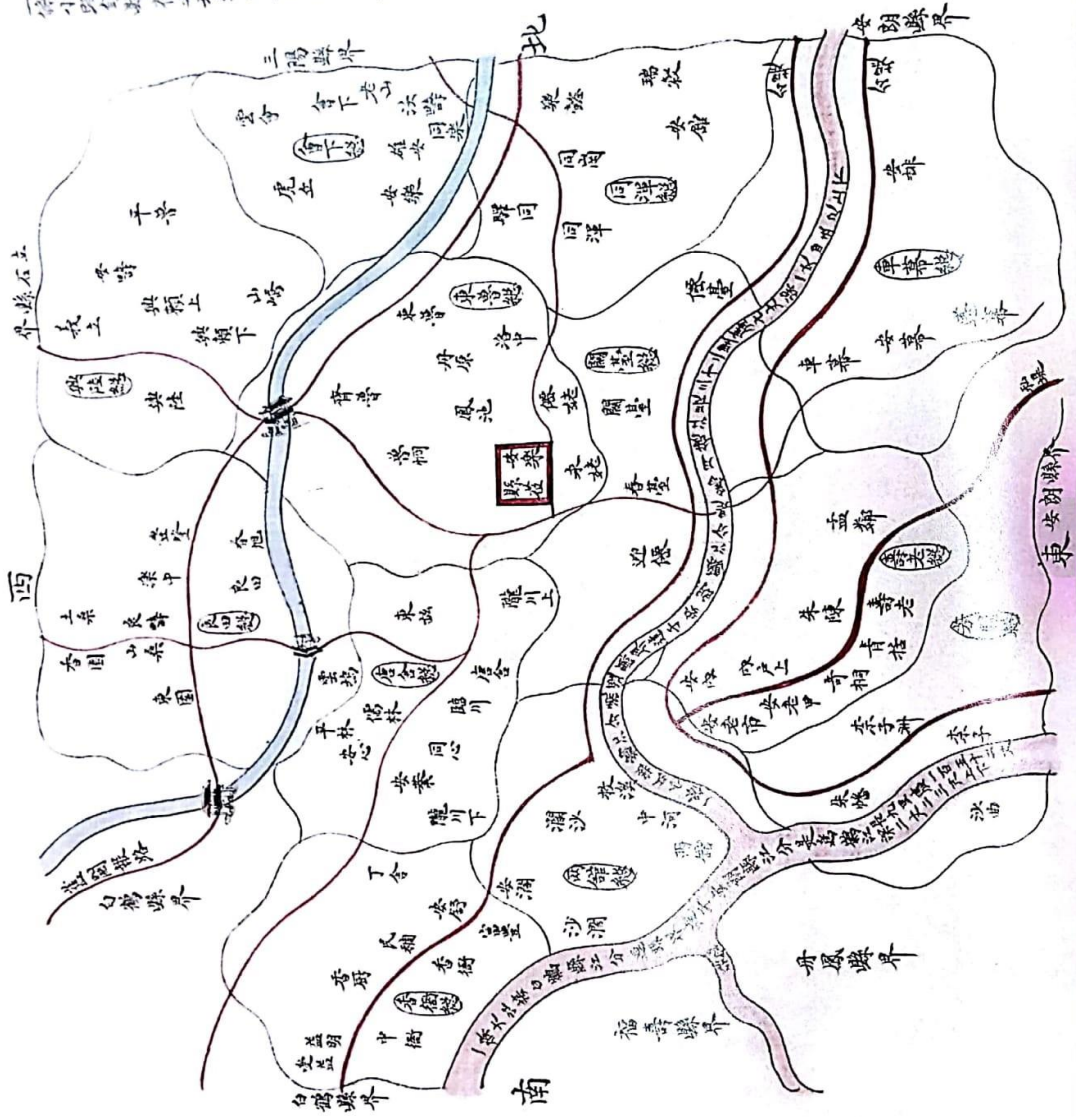
Ngoài ra, còn có tài liệu tham khảo, phần phụ lục và bản đồ.

一條小路自縣北至白鶴縣界長二十二里六十五丈

一條小路自縣北之西過舊關報路至石縣界長二十四里

一條小路自縣北之東至天陽縣界長二十三里

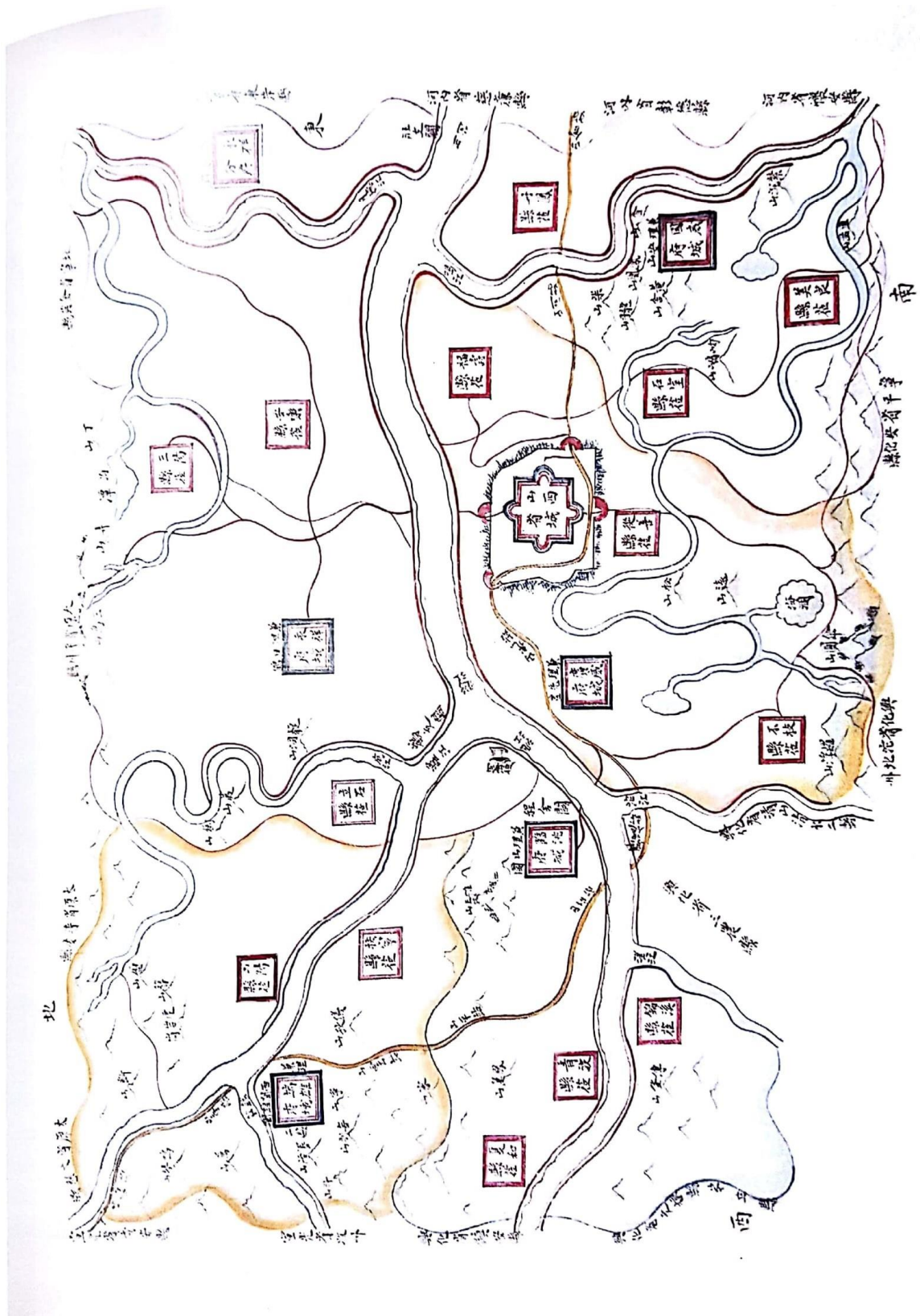
一條小路自縣北之北至天陽縣界長十二里



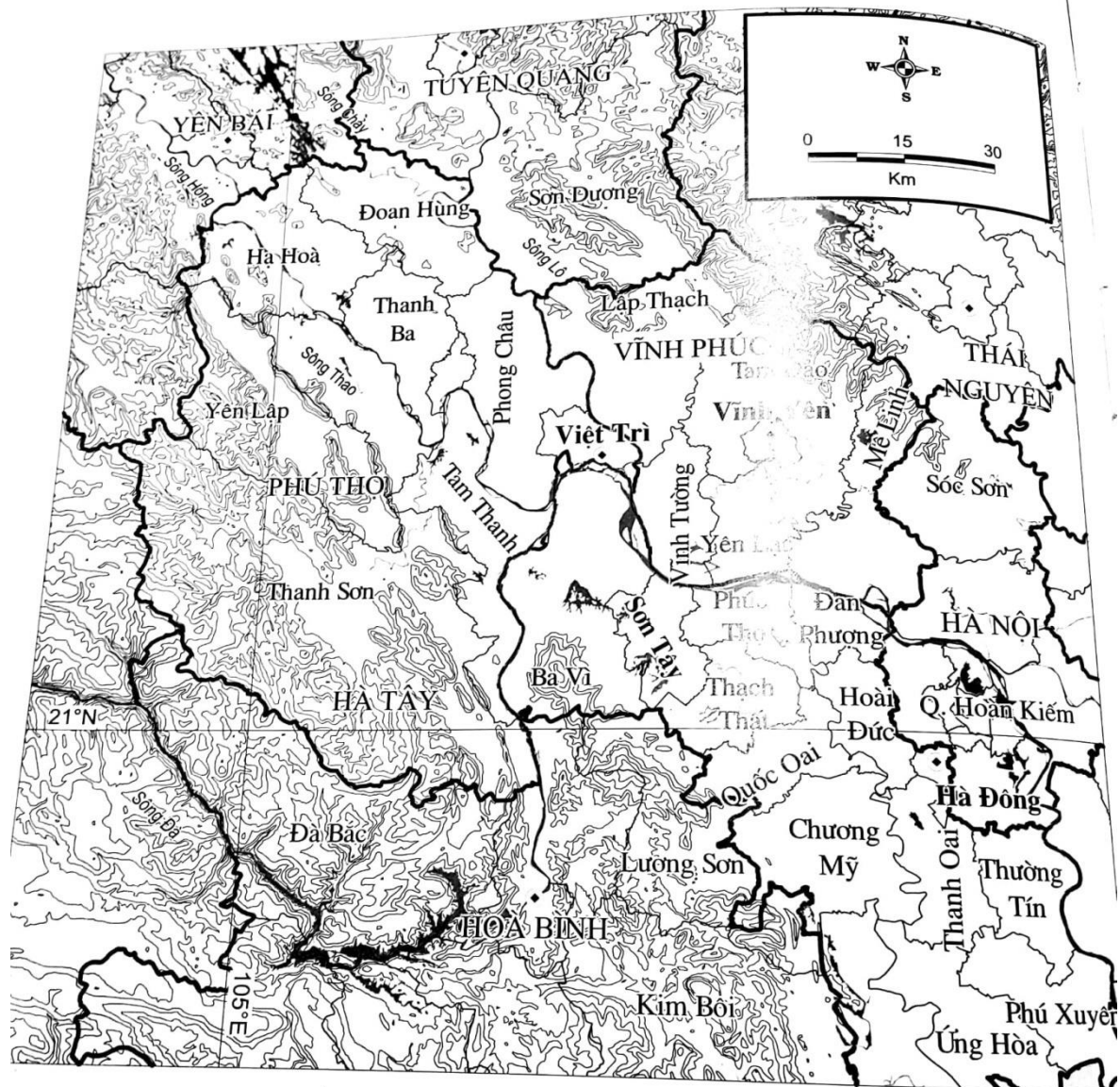
一條小路自縣北之西至天陽縣界長十二里

一條小路自縣北之南至天陽縣界長十五里

H1. Bản đồ tỉnh Sơn Tây thế kỷ XIX
(Nguồn: Đồng Khánh dư địa chí)



H2. Bản đồ huyện Yên Lạc thế kỷ XIX
 (Nguồn: Đồng Khánh dư địa chí)



Bản đồ tỉnh Hà Tây, tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc cuối thế kỷ XX – 河西，富壽，永福諸省位置圖
Carte des provinces de Hà Tây, Phú Thọ et Vĩnh Phúc à la fin du XX^e siècle
Map of the Provinces of Hà Tây, Phú Thọ and Vĩnh Phúc at the End of the Twentieth Century

H3. (Nguồn: Đông Khánh dư địa chí)



H4. Bản đồ hành chính huyện Yên Lạc ngày nay
 Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (Vinhphuc.gov.vn)



H5. Bản đồ hành chính tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay
 Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (Vinhphuc.gov.vn)

Chương 1

KHÁI QUÁT HUYỆN YÊN LẠC TỈNH VĨNH PHÚC

1.1. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý

Yên Lạc là một huyện đồng bằng của tỉnh Vĩnh Phúc. Huyện nằm ở vị trí chiến lược quan trọng: Phía bắc giáp thị xã Vĩnh Yên và huyện Tam Dương; phía đông giáp huyện Bình Xuyên, Mê Linh; phía tây giáp huyện Vĩnh Tường, phía nam là sông Hồng, phân cách Yên Lạc với Sơn Tây.

Huyện chỉ cách thủ đô Hà Nội 30 km đường chim bay, nằm gần quốc lộ số 2, đường sắt tuyến Hà Nội - Lào Cai, nối huyện với Thủ đô, các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai. Có quốc lộ 13 đi qua, nối Vĩnh Phúc với Sơn Tây, lên Tây Bắc, có tỉnh lộ 303 từ Đồng Văn đến Nguyệt Đức, sang Bình Xuyên... Sông Hồng chảy qua 6 xã của huyện với 12 km đê Đại Hà, tạo thành 2 đường giao thông thủy bộ song song nối liền Việt Trì với Hà Nội. Ngoài ra, huyện còn có nhiều đường liên huyện, liên xã, liên thôn, nối liền huyện với các địa phương khác trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hiện nay huyện có 16 xã và 1 một thị trấn; diện tích 106,77 km², dân số có 149.387 người, mật độ trung bình 1.399 người/km².

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình Yên Lạc được tạo thành từ kết quả hoạt động của quá trình địa chất nội sinh và ngoại sinh. Cùng với tác động của con người, qua thời gian địa hình Yên Lạc đã hình thành với hai loại địa hình chính: địa hình vùng đồng bằng và địa hình vùng đồi.

Địa hình đất đai đồng bằng phân bố trên toàn bộ huyện Yên Lạc với bề mặt tương đối bằng phẳng, hơi nghiêng về phía sông Hồng và phía nam huyện Yên Lạc. Đây là địa hình, là loại đồng bằng tích tụ liên quan đến quá trình lắng đọng trầm tích tại các cửa sông lớn. Chính vì vậy đồng bằng châu thổ đồng ruộng rất phì nhiêu. Yên Lạc còn có những bãi bồi có chiều rộng hàng nghìn mét và dài vài km.

Về đất đai, Yên Lạc có tổng số 10.706 ha đất tự nhiên, trong đó có 7.746,63 ha đất nông nghiệp, 1.598,78 ha đất chuyên dùng (xây dựng cơ bản, giao thông thủy lợi, di tích, an ninh quốc phòng...). Đất chưa sử dụng là 692 ha.

Về nông hóa thổ nhưỡng Yên Lạc có bốn loại đất chủ yếu sau:

Đất phù sa sông Hồng, sông Đà, sông Lô phân bố ở những xã Yên Đồng, Tam Hồng, Minh Tân, Nguyệt Đức.

Đất phù sa cũ không bạc màu ở các xã Đoàn Kết, Trung Nguyên, Đồng Cương.

Đất phù sa úng nước nội đồng ở các xã Bình Định, Tề Lỗ, Tam Hồng.

Ngoài ra, Yên Lạc còn có một số ít đất thuộc loại đất phù sa cũ bạc màu cần cải tạo bằng các biện pháp thủy lợi và bón nhiều phân hữu cơ.

Khí hậu của Yên Lạc nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, mang nhiều nét đặc trưng của khí hậu toàn miền đồng bằng Bắc Bộ. Nhiệt độ trong năm trung bình từ $24,9^0$, cao nhất vào tháng 6, tháng 7 là $29,8^0$, thấp nhất là $16,6^0$; lượng mưa trung bình hàng năm khoảng từ 1.300 - 1.400 mm. Cũng như khí hậu miền Bắc, khí hậu của Yên Lạc chia làm hai mùa rõ rệt trong năm: Độ ẩm cao, mưa nhiều và tổng lượng tích ôn lớn thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và một số loại cây ôn đới chất lượng cao. Yên Lạc có độ ẩm trung bình từ 82 - 84%/năm, trong đó độ ẩm cao nhất đo được là 85%, thấp nhất là 74%.

Thủy văn ảnh hưởng tới đất đai, thổ nhưỡng chủ yếu thông qua tác động của nước chảy, nước ngầm và nước đọng. Tại huyện Yên Lạc có 2 con sông lớn chảy qua là Sông Hồng và sông Phan. Sông Hồng có lưu lượng chảy trung bình trong cả năm là $3860 \text{ m}^3/\text{giây}$ (1995), về mùa khô hệ thống nước sông Hồng là nguồn nước vô tận tưới tiêu cho đồng ruộng. Với hàm lượng phù sa cao, chất lượng phù sa tốt và nước sông còn chứa nhiều chất khoáng, sông Hồng đã bồi đắp cho Vĩnh Phúc nói chung và Yên Lạc nói riêng dải đồng bằng phì nhiêu màu mỡ.

Sông Phan chảy qua các xã Tề Lỗ, Đồng Văn, Đồng Cương (Yên Lạc). Phía đông huyện Yên Lạc ngày nay còn nhiều dải đầm dài ở các xã Bình Định, Minh Tân, Tam Hồng, Liên Châu.

Ngoài hệ thống sông ngòi chảy qua cùng với trữ lượng nước ngầm, Yên Lạc còn có đầm Cốc Lâm.

1.2. Đặc điểm dân cư, dân tộc

Yên Lạc là một huyện đồng bằng của tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích tự nhiên của huyện tính đến năm 2010 là $106,77 \text{ km}^2$, dân số của huyện là 148.135 người.

Mật độ dân số của Yên Lạc cũng tương đối cao, gấp 1,5 lần mật độ chung toàn tỉnh, năm 2007, mật độ dân số của huyện là 1.387 người/km². Tuy là huyện nông nghiệp, song mật độ dân lại khá cao là do huyện vốn là một vùng đất cổ, dân cư sinh sống tại đây đã rất lâu đời.

Dân số đông nên số người trong độ tuổi lao động của huyện khá cao: Năm 2010 là 78.900 người, trong đó lao động có việc làm là 66.900 người, chiếm 4,8% tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên. Chất lượng lao động huyện Yên Lạc đang ngày càng cải thiện, lao động có trình độ tăng nhanh, số lao động đã qua đào tạo đạt 19,5%. Dân cư trong huyện đều là dân tộc Kinh.

1.3. Lịch sử hành chính huyện Yên Lạc

Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV), *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (thế kỉ XIX), *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn... thì tên huyện Yên Lạc đã có từ thời Đinh (thế kỉ X). Từ đó đến nay, trải qua hơn 1000 năm, huyện Yên Lạc vẫn liên tục tồn tại và phát triển. Huyện Yên Lạc ở cách phân phủ 35 dặm về phía tây, đông tây cách nhau 39 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Yên Lãng 17 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Bạch Hạc và Lập Thạch 22 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Phúc Thọ 8 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Tam Dương 22 dặm. Đồi Hán là đất huyện Phong Khê. Từ thời Đinh, đời Lý mới đổi đặt tên huyện như hiện nay [31,tr.226]. Yên Lạc thuộc Tam Đới (Tam Đái), Châu (Xứ thừa tuyên, Sơn Tây). Đến thời Minh Mạng nhà Nguyễn, các đơn vị hành chính ở nước ta được chia thành tỉnh. Sơn Tây là một tỉnh, có 5 phủ, 24 huyện. Phủ Tam Đới được đổi là phủ Tam Đa, trong đó có huyện Yên Lạc. Năm Minh Mạng thứ 13, huyện Yên Lạc được nâng lên thành phân phủ Yên Lạc, có 15 tổng, 107 xã, thôn. Lý sở của huyện ở xã Vĩnh Mỗ (nay là thị trấn Yên Lạc)[31,tr.227].

Dưới thời phong kiến, Yên Lạc là một huyện lớn, người đông, sản vật phong phú, khá nổi tiếng. Sách Tứ Trấn kí viết Phủ thì nhất Tam Đới nhì Khoái Châu. Huyện thì “Nam Châu, Bắc Dũng, Đông Kỳ, Tây Lạc” (đó là huyện Châu Ninh thuộc Nam Định, Yên Dũng thuộc Kinh Bắc, Tứ Kỳ thuộc Hải Dương và Yên Lạc thuộc Sơn Tây [31,tr.226] đều là những vùng phì nhiêu. Yên Lạc có nghĩa là “Yên ổn và vui vẻ”, Từ

thời Lê đến Nguyễn Yên Lạc thuộc Phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây gồm có 5 huyện: Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch, Phù Khang (sau đổi thành Phù Ninh). Sử gia Phan Huy Chú (1872 - 1840) tác giả Lịch triều hiến chương loại chí khi tìm hiểu những cổ tích tiêu biểu của phủ Tam Đới có ghi rõ: Núi Nghĩa Linh, núi Hùng Vương, thành Mê Linh, thành Sứ quân, núi Nghĩa Gia, đền Bạch Hạc.

Địa phận huyện yên Lạc có núi Nghĩa Gia thuộc địa phận xã Vĩnh Mỗ (nay thuộc thị trấn yên Lạc). Thời 12 sứ quân, Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình trấn giữ ở đây. Sau nhân thế gọi là Nguyễn Gia Loan.

Cho đến đầu thế kỉ XIX, huyện Yên Lạc có 15 tổng, 108 xã, thôn, châu.

1. Tổng Lương Điền có 10 xã: Lương Điền, Địa Tang, Sơn Tang, Lương Trù, Phong Đãng, Hoa Viên, Đông Viên, Lạc Trung, Xuân Húc, Vân Ổ.

2. Tổng Đông Lỗ có 8 xã: Đông Lỗ, Vĩnh Mỗ, Lạc Trung, Đan Nguyên, Lỗ Quỳnh, Phụng Trì.

3. Tổng Đường Xá có 10 xã: Đường Xá, thôn Hạ thuộc xã Lũng Xuyên, Yên Tâm, Đông Hồng, Lâm Xuyên, Đồng Tâm, Địa Lâm, thôn Thượng thuộc xã Lũng Xuyên, Nho Lâm, Yên Nghiệp.

4. Tổng Hương Nha có 9 xã, thôn: Hương Nha, Trung Nha, Hạ Xá, Dân Trù, Ích Minh, Yên Thơ, Thôn Phú Xuân,, Thị Ích, Hương Trù.

5. Tổng Thọ Lão có 9 xã, thôn: Thọ Lão, An Lão Giáp, An Lão Thị, Mạnh Lân, thôn Châu Trần, thôn An Nội, Nội Hộ, Thanh Khô, Kỳ Đồng.

6. Tổng Xa Mạc có 4 xã: An Bài, Bồng Mạc, An Mạc, Xa Mạc

7. Tổng Hoàng Xuyên có 6 xã: Hoàng Xuyên, Lục Châu, Hoàng Vân,, Đan Tít, Phú Vinh, Duy Phiên.

8. Tổng Đạo Tú có 6 xã: Trì Long, Thụy Yên, Thanh Vân, Cẩm Trạch, Lai Sơn, Đạo Tú.

9. Tổng Quan Đài có 4 xã: Quan Đài, Tiên Đài, Nghênh Tiên, Xuân Đài.

10. Tổng Hội Thượng có 7 xã: Thụy Sơn, Tiên Hội, Trấn Tây, Tiên Sơn, Hội Thượng, Tiên Kha, Lộ Đông,

11. Tổng Hội Hạ có 8 xã: Hội Hạ, Lão Sơn, Hồ Khâu, An Lạc, Đồng Lạc, Hùng An, Vân Hội, Ốc Trù.

12. Tổng Đồng Hồn có 7 xã, thôn: Đồng Hồn, Đồng Cương, Lạc Ý, Dịch Đồng, thôn Cốc Lâm thuộc xã Thụy Cốc, thôn Thụy Trung thuộc xã Thụy Cốc, Yên Quán.

13. Tổng Nguyễn Xá có 6 xã: Nguyễn Xá, Nại Tử, Phương Quan, Châu Phan, Sa Phúc, Nại Tử Châu.

14. Tổng Bình Quán có 7 thôn, châu: châu Bình Quán, châu An Các Nội, châu Sa Khoát, châu An Cát Ngoại, châu Các Sa, thôn Mại Khê, châu Trung Hà.

15. Tổng Hưng Lục có 7 xã, thôn: Hưng Lục, Hưng Lại, thôn Yên Nội thuộc xã Hưng Lại, Bình Lỗ, Sơn Kiệu, Yên Trù, Nghĩa Lập.

Thời Pháp thuộc, năm 1890, toàn quyền Đông Dương thành lập đạo Vĩnh Yên, gồm phủ Vĩnh Tường và các huyện Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lãng (tách từ tỉnh Thái Nguyên). Năm 1891, toàn quyền Đông Dương bỏ đạo Vĩnh Yên, chuyển toàn bộ các huyện, trong đó có Yên Lạc về tỉnh Sơn Tây. Đến năm 1899, toàn quyền Đông Dương lập tỉnh Vĩnh Yên, Yên Lạc là một huyện của tỉnh mới.

Thời kì mới thành lập tỉnh Vĩnh Yên huyện Yên Lạc có 7 tổng 60 làng:

1. Tổng Đông Lỗ có 9 làng: Đông Lỗ, Lạc Trung, Lỗ Quỳnh, Phương Trì, Tề Lỗ, Tiên Mỗ, Tiên Tôn Thôn, Trung Nguyên, Vĩnh Mỗ.

2. Tổng Hồn Ngạc có 9 làng: Cốc Lâm, Cung Thượng, Dịch Đồng, Đại Nội, Đồng Cương, Hồng Ngạc, Lạc Ý, Thụy Trung, Yên Quán.

3. Tổng nhật Chiêu có 7 làng: Cẩm Khê, Cẩm La, Cẩm Trạch, Cẩm Viên, Cổ Nha, Đại Tự, Nhật Chiêu.

4. Tổng Phương Nha có 7 làng: Dân Trù, Đình Xá, Phú Phong, Phương Nha, Thu Ích, Trung Nha, Yên Thư.

5. Tổng Thư Xá có 10 làng: Đông mẫu, Đồng Tâm, Kim Lân, Lâm Xuyên, Lũng Hạ, Lũng Thượng, Nho Lâm, Thư Xá, Yên Nghiệp, Yên Tâm.

6. Tổng Vân Đài có 14 làng: Ích Bằng, Lưỡng Quán Châu, Tích Cốc, Tiên Đài, Tràng Lan, Trung Hà Châu, Vân Đài, Xuân Đài, Xa Khoát Châu, Yên Ổn, Mại Khê Thôn, Nghinh Tiên, Ngoại Châu, Phần Sa Châu.

7. Tổng Yên lạc có 4 làng: Báo Văn, Đồng Lạc, Hùng Vĩ, Yên Lạc

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đơn vị hành chính Vĩnh Yên, huyện Yên Lạc không thay đổi.

Ngày 12 - 2 - 1950, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra nghị định hợp nhất tỉnh Vĩnh Yên và tỉnh Phúc Yên thành tỉnh Vĩnh Phúc. Yên Lạc là một huyện của tỉnh Vĩnh Phúc.

Tháng 3 - 1968, theo quyết định của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, hai tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phú. Yên Lạc là một huyện của tỉnh Vĩnh Phú. Lúc này huyện Yên Lạc có 17 xã 77 thôn:

1. Xã Bình Định có 4 thôn: Cốc Lâm, Cung Thượng, Đại Nội, Yên Quán.
2. Xã Đại Tự có 4thôn: Cẩm Trạch, Cẩm Viên, Đại Tự, Trung An
3. Xã Đồng Cương có 6 thôn: Chi Chi, Dịch Đồng, Đồng Cương, Lạc Ý, Phú Cường, Vật Cách.
4. Xã Đồng văn có 4 thôn: Báo Văn, Đồng Văn, Hùng Vĩ, Yên Lạc.
5. Xã Hồng Châu có 4 thôn: Cẩm La, Kim Lân, Ngọc Đường, Ngọc Long.
6. Xã Hồng Phương có 3 thôn: Phú Phong, Phương Nha, Trung Nha
7. Xã Liên Châu có 4 thôn: Cựu Ấp, Ích bằng, Thị Ích, Nhật Tiến.
8. Xã Minh Tân có 4 thôn:Đoài, Đông, Tiên, Trung.
9. Xã Nguyệt Đức có 3 thôn: Đình Xá, Nghinh Tiên, Xuân Đài.
10. Xã Tam Hồng có 7 thôn: Bình Lâm, Lâm Xuyên, Lũng Thượng Man Đẻ Nho Lâm, Phù Lưu, Tảo Phú.
11. Xã Tề Lỗ có 5 thôn: Giã Bàng, Phú Thọ, Nhân Lý, Nhân Trại, Trung Hậu.
12. Xã Trung Hà có 3 thôn:Thôn 1, Thộ 2, Thôn 3.
13. Xã Trung Kiên có 8 thôn: Lưỡng Quán 1, Lưỡng Quán 2,, Lưỡng Quán 3, Mai Khê, Miêu Cốc, Phần Sa, Yên Nội, Yên ngoại,
14. Xã Trung Nguyên có 6 thôn: Đông Lỗ, Lạc Trung, Lỗ Quỳnh, Thiệu Tổ, Trung Nguyên, Xuân Chiêm.
15. Xã Văn Tiên có 3 thôn: Đông Cao, Tiên Đài, Vân Đài.
16. Xã Yên Đồng có 4 thôn: Đông Mẫu, Đồng Tâm, Yên Nghiệp, Yên Tâm.
17. Xã Yên Phương có 4 thôn: Dân Trù, Lũng Hạ, Phương Trù, Yên Thư.

Tháng 10 - 1977, thực hiện quyết định của Hội đồng Chính phủ, Yên Lạc hợp nhất với huyện Vĩnh Tường thành huyện Vĩnh Lạc.

Ngày 7 - 10 - 1995, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị định số 63/CP, chia Vĩnh Lạc ra làm hai huyện như trước đây: Yên Lạc và Vĩnh

Tường. Khi tái lập, huyện Yên Lạc có diện tích tự nhiên là 107,6 km²; dân số là 140.680 người; gồm 17 xã: Đồng Cương, Bình Định, Trung Nguyên, Tề Lỗ, Minh Tân, Tam Hồng, Yên Đồng, Đại Tự, Hồng Châu, Liên Châu, Trung Hà, Trung Kiên, Hồng Phương, Nguyệt Đức, Văn Tiến, Yên Phương và Đồng Văn.

Sau gần 29 năm hợp nhất với Phú Thọ, ngày 1-1-1997, tỉnh Vĩnh Phúc được lập lại theo Nghị Quyết của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá IX, kỳ họp thứ 10, tháng 11 - 1996. Từ đó Yên Lạc lại là một huyện của tỉnh Vĩnh Phúc [60, tr 22-23].

1.4. Đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa

Cũng giống như thời kì trước thảm họa thiên tai cùng nạn đói là mối đe dọa thường trực đối với codân Vĩnh Phúc nói chung và Yên Lạc nói riêng. Năm 1819 các tín Sơn Tây và trấn Nam Sơn Thượng ngập lụt nhà nước phải xá thuế ruộng cho 214 xã, thôn vì vậy dân phải lưu tán nhiều. Tình trạng chiến tranh, nông dân phiêu tán không chỉ ảnh hưởng đến đời sống của cơ dân nông thôn mà còn tác động đến các bộ phận kinh tế khác. .

- *Kinh tế:* Huyện yên lạc nằm ở vùng đất cổ. Những phát hiện của ngành khảo cổ học ở di chỉ Đồng Đậu đã chứng minh từ buổi bình minh của nguồn gốc loài người ở Yên Lạc đã có con người sinh sống. Những hiện vật tìm thấy ở Đồng Đậu chứng tỏ giai đoạn người Việt cổ đang trên quá trình rời bỏ rừng núi để dần chiếm lĩnh vùng đồng bằng màu mỡ của vùng châu thổ sông Hồng và xác lập cuộc sống ổn định bởi một nền kinh tế nông nghiệp lấy việc trồng trọt (chủ yếu là cây lúa nước, các loại cây hoa màu, cây ngô, cây khoai lang, rau các loại...) và chăn nuôi (trâu, bò, lợn, gà...) làm vai trò chủ đạo, trải qua hàng ngàn năm góp phần xây dựng nên nền văn minh sông Hồng rực rỡ.

Bên cạnh nền kinh tế chủ đạo là nông nghiệp, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống lao động thủ công nghiệp cũng hình thành và phát triển, nhưng đến giai đoạn này chỉ hoạt động ở qui mô nhỏ và mang tính chất trao đổi hơn là hàng hoá. Yên Lạc có nhiều làng nghề thủ công khác nhau có những làng nghề nổi danh được lưu lại trong ca dao tục ngữ như: “Ngói lò Canh, bánh quán Đan” có nghĩa là Hương Canh có loại ngói “tây” ngói “Hưng kí” lợp nhà đẹp và bền. Bánh quán Đan là bánh đúc làng Đan Xá. Làng

Lâm Xuyên xã Tam Hồng có nghề dệt vải vuông, làng Trung Nguyên có nghề đan thúng, mủng. Làng Nghinh Tiên (Nguyệt Đức) và làng Tảo Phú (Tam Hồng) có nghề vắn thừng tết chạc. Làng Thụ Ích xã Liên Châu có nghề làm chỉ tơ tằm, đặc biệt làng Vĩnh Mỗ nay thuộc thị trấn Yên Lạc có nghề làm dát giường và đóng giường tre rất đẹp. Tuy nổi tiếng song vẫn chưa trở thành hàng hoá có thể buôn bán thường xuyên.

Sản phẩm của nông nghiệp và thủ công nghiệp đa dạng thúc đẩy hoạt động thương nghiệp, các sản phẩm được bày bán ở các chợ làng có rất nhiều chợ làng mọc lên với mục đích để trao đổi sản phẩm hàng hoá như chợ Lầm (Tam Hồng), chợ Vĩnh Mỗ gần huyện lỵ, chợ Địa Tàng cũng là chợ to ở Yên Lạc [31, tr 269] các chợ thường họp theo buổi, theo phiên. Nhưng với chính sách đánh thuế và quản lí thương nghiệp của triều Nguyễn việc trao đổi buôn bán gần như chỉ dừng lại ở phạm vi một xã, một huyện.

Đến thời kì Pháp thuộc, kinh tế Yên Lạc là một nền kinh tế phát triển rất chậm chạp, ngành kinh tế chính vẫn là nông nghiệp. Người nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất, còn đa số nằm trong tay thực dân và địa chủ. Mặt khác, chúng không quan tâm xây dựng các công trình thủy lợi, đắp đê ngăn lũ nên nạn vỡ đê, lụt lội thường xuyên xảy ra. Vì vậy, năng suất ngành nông nghiệp thời kì này rất thấp. Thực dân Pháp duy trì phương thức sản xuất bản địa kết hợp với việc thiết lập một cách hạn chế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khai thác tối đa ở thuộc địa. Chúng cướp ruộng đất của nông dân lập đồn điền. Tuy xây dựng hệ thống thủy lợi Liễn Sơn - Bình Xuyên, nhưng những năm nước to, đê bị vỡ, lụt lội khắp vùng. Nông dân không có ruộng phải lĩnh canh của địa chủ với mức tô cao. Người Pháp mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp của nông dân với giá rẻ mạt và bán các sản phẩm công nghiệp của chúng với giá cắt cổ và thi hành chế độ thuế khóa nặng nề. Thuế thân, thuế ruộng, thuế chợ, thuế đò, thuế nộp cho ngân sách Đông Dương, ngân sách sứ, ngân sách tỉnh và nhiều thứ thuế khác. Năm 1936, riêng thuế thân, nông dân Yên Lạc và Vĩnh Tường đã phải nộp 231.876 đồng, tương đương với 17.390 tấn thóc. Mỗi vụ thu thuế, nông dân điêu đứng, khôn khổ; nhiều người phải bán vợ, đợ con hoặc trốn khỏi làng, đi làm phu ở các đồn điền, hầm mỏ. Nông dân Yên Lạc còn phải đi phu làm đường, xây cầu cho Pháp. Quy định của toàn quyền Đông Dương là mỗi xuất đình ở Bắc Kỳ một năm phải đi lao dịch không

công 30 ngày, nhưng thực tế, quan lại địa phương bắt dân đi phu gấp nhiều lần. Hàng ngàn dân Yên Lạc đi phu làm đường sắt Hà Nội - Lào Cai, làm đường số 13 nối Vĩnh Yên với Sơn Tây, để phục vụ chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của Pháp. Chúng còn bắt dân Yên Lạc lên Tam Đảo phá núi, làm đường, xây nhà nghỉ mát. Lao động nặng nề, vất vả, nhiều người bị bệnh, kiệt sức, chết dần, chết mòn.

- *Xã hội*: Yên Lạc vốn là huyện thuần nông, tuy cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng các cộng đồng cư dân Yên Lạc vẫn duy trì và bảo lưu những giá trị văn hoá truyền thống. Việc đề cao Nho giáo và nền giáo dục Nho học của triều Nguyễn ở mức độ nào đó đã có những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động giáo dục và khoa cử của vùng đất này. Cũng như các giai đoạn trước tại nhiều làng xã việc xây dựng hệ thống các văn từ văn chỉ, lập học điền như những biểu tượng tôn vinh các giá trị của Nho học vẫn được các địa phương duy trì. Nhiều người con của Yên Lạc đã đỗ đạt trong các kì thi do triều đình nhà Nguyễn tổ chức, tham gia bộ máy quan lại, có đóng góp trực tiếp đối với việc xây dựng quốc gia Đại Nam thống nhất và nền văn hoá dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ XIX. Đến thời Pháp thuộc do chính sách bóc lột đàn áp nặng nề của thực dân Pháp đã làm cho đời sống của nhân dân hết sức cực khổ, li tán nhiều nơi. Giáo dục bị hạn chế, cả huyện chỉ có 1 trường học và vài lớp học ở một số tổng, một số làng. Về y tế, huyện Yên Lạc chỉ có một trạm xá, trang thiết bị thiếu thốn, không đáp ứng được đời sống của nhân dân.

Tuy nhiên, chính sách áp bức, bóc lột, đàn áp dã man của thực dân Pháp và tay sai không dập tắt được phong trào đấu tranh của nhân dân. Nhân dân Yên Lạc, vốn có truyền thống yêu nước, bất khuất, kiên cường chống áp bức và ngoại xâm, càng anh dũng nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ hơn. Ngay từ đầu công nguyên, khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra, nhân dân Yên Lạc đã nhiệt liệt hưởng ứng. Nhiều người tham gia nghĩa quân, một số lập công lớn được phong tướng. Bà Vĩnh Hoa, người xã Nguyệt Đức, được phong làm Nội thị tướng quân; Quách Gia Nương, người xã Liên Châu, được phong là Tiên phong tả tướng,... Khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, Hai Bà Trưng phải lui quân về Yên Lạc tiếp tục chiến đấu. Nhân dân Yên Lạc ủng hộ nghĩa quân lương thực, cùng nghĩa quân anh dũng chiến đấu. Đến nay, những di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vẫn còn được lưu giữ ở địa phương, như khu di tích Gò Tổng Bình ở xã Nguyệt Đức; đền thờ Hai Bà và nhiều

truyền thuyết ca ngợi tinh thần bất khuất của Hai Bà, của các tướng lĩnh vẫn còn được truyền tụng trong nhân dân, như những tấm gương tiêu biểu của tinh thần yêu nước, kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm.

Giữa thế kỷ VI, trong cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược, bà Khoan Khoáng (người làng Báo Văn, Đông Văn), nữ tướng của triều Vạn Xuân Lý Nam Đế, đã lãnh đạo dân binh chiến đấu dũng cảm và hy sinh tại quê nhà.

Sau khi Lý Nam Đế và người anh ruột là Lý Thiên Bảo mất, năm 555, Lý Phật Tử (người làng Phương Nha) lên thay làm vua, tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc cho đến khi bị bắt.

Trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIII), quân xâm lược Minh (thế kỷ XV)...nhiều thanh niên Yên Lạc đã tham gia nghĩa quân, anh dũng chiến đấu, góp phần làm nên chiến thắng vang dội ở Bình Lệ Nguyên, Cầu Xa Lộ..., tô thắm trang sử vẻ vang của dân tộc.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, hưởng ứng phong trào Cần Vương, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân trong huyện dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước đã nổi dậy chống Pháp, đóng góp nhiều nhân tài, vật lực, vì sự nghiệp cứu nước, cứu nhà. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Lê Bột, lập căn cứ ở chân núi Tam Đảo, anh dũng chống Pháp suốt 11 năm liên tục; cuộc khởi nghĩa do Lãnh Áo (Nguyễn Hữu Tân), lãnh binh trấn Sơn Tây, lãnh đạo đã chiến đấu nhiều trận ở Sơn Tây, Tam Đảo, gây cho Pháp nhiều tổn thất; cuộc khởi nghĩa do Lãnh Sâm (Bùi Sâm) lãnh đạo, chiến đấu mưu trí, dũng cảm, làm cho quân Pháp khiếp sợ. Trong dân ta lúc đó có câu: “Nam Kỳ Trương Định, Bắc Kỳ Bùi Sâm” (Trương Định lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lớn ở miền Nam, được nhân dân và nghĩa quân phong là Bình Tây đại nguyên soái)...

Nhân dân Yên Lạc còn hưởng ứng, ủng hộ, tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo; khởi nghĩa Thái Nguyên do Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến chỉ huy; phong trào đấu tranh do Việt Nam Quốc dân Đảng khởi xướng, mà người lãnh đạo là Nguyễn Thái Học, quê ở Thổ Tang, Vĩnh Tường, liên kết với Yên Lạc, một miền quê giàu truyền thống yêu nước và đấu tranh.

Từ khi tiến hành xâm lược và cả sau khi đã đặt được ách cai trị, lúc nào thực dân Pháp cũng phải vất vả đối phó với phong trào chống xâm lược của nhân dân ta.

Các cuộc khởi nghĩa, các phong trào đấu tranh nối tiếp nhau, dai dẳng, anh dũng tuyệt vời. Và người dân Yên Lạc luôn có mặt trong các cuộc khởi nghĩa, các phong trào yêu nước chống Pháp đó.

Tuy các cuộc khởi nghĩa, các phong trào yêu nước chống Pháp đều không thành công, đều bị đàn áp, do thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo với đường lối cứu nước đúng đắn, nhưng đã khẳng định mạnh mẽ truyền thống yêu nước, tinh thần kiên cường, bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc ta, của nhân dân Yên Lạc.

Những truyền thống đó được phát huy mạnh mẽ trong thời kỳ mới của lịch sử đất nước, thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, với đường lối cách mạng đúng đắn và sáng tạo.

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời (đầu năm 1930) là một bước ngoặt lớn của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Yên Lạc tiến hành cuộc đấu tranh oanh liệt suốt 15 năm giành độc lập và đến ngày 22-8-1945, đã tiến hành khởi nghĩa thắng lợi, giành chính quyền trong toàn huyện, góp phần vào thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Tám, một cuộc cách mạng điển hình của thế kỷ XX. Tiếp đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là sự lãnh đạo của Đảng bộ Yên Lạc, được thành lập vào tháng 6 - 1946, nhân dân trong huyện đã tham gia cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và anh dũng chống thực dân Pháp, vượt qua muôn trùng thử thách ác liệt, góp phần giải phóng quê hương, giải phóng hoàn toàn miền Bắc (7-1954). Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam, nhân dân Yên Lạc vừa ra sức thi đua lao động sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội vừa dốc sức chi viện sức người, sức của cho miền Nam, cùng cả nước chống Mỹ, góp phần vào Đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- *Văn hóa:*

Về tín ngưỡng, trong đời sống và văn hóa của mỗi dân tộc trên thế giới có nhiều

phong tục tập quán khác nhau, dựa vào đó ta có thể tìm thấy được đặc thù văn hóa của từng dân tộc. Tập tục của mỗi dân tộc luôn gắn liền với tín ngưỡng. Đó là những thói quen ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời, được đại đa số mọi người thừa nhận làm theo. Tín ngưỡng tôn giáo là chỗ dựa tinh thần, nó thuộc về đời sống tâm linh của con người, là một bộ phận cực kỳ quan trọng trong văn hóa tộc người. Mỗi khi gặp rủi ro bất hạnh trong cuộc sống, muốn thoát khỏi mọi điều đau khổ trên trần gian thì con người lại gửi niềm tin vào lực lượng siêu nhiên, cầu xin ở nơi thờ cúng các vị thần. Cũng bởi lẽ đó mà tín ngưỡng tồn tại trong nhân dân rất bền vững chắc và lâu bền.

Bên cạnh đó, tục thờ cúng tổ tiên cũng được coi trọng, nó được bắt nguồn từ tập tục thờ cúng thị tộc. Bàn thờ là nơi tôn nghiêm nhất trong nhà của mọi gia đình nào cũng phải có để hàng năm cúng, giỗ. Dân Yên Lạc thờ tổ tiên là chính, bàn thờ được để ở một gian trong nhà, trên bàn thờ tổ tiên là ban thờ các vị tổ tiên, thánh, thần, phật Quan Âm Bồ Tát. Ngoài thờ cúng trong gia đình họ còn thờ các thần linh khác để phù hộ cho dân làng.

Trong xã hội của người Kinh họ đều thờ tổ tiên tức là thờ thần gia đình. Đồng thời họ còn thờ nhiều thần khác, mục đích cuối cùng đều là muốn bảo vệ sức khỏe và mùa màng. Ở Yên Lạc đa số là người Kinh nên trong mỗi gia đình đều có ban thờ

Yên Lạc có truyền thống văn hóa đặc sắc được bảo tồn, giữ gìn phát triển trong suốt chiều dài lịch sử. Đó là những làn điệu hát xoan, trống quân, chèo... thường được trình diễn trong các dịp lễ hội, lễ tết được truyền từ đời này sang đời khác. Nhân dân Yên Lạc có lối sống thuần phong mỹ tục, tình nghĩa, thân ái...

Về văn hoá dân gian, hai loại hình phổ biến và đậm nét nhất là các lễ hội và các truyền thuyết. Ở Vĩnh Phúc nói chung, kho tàng truyện kể dân gian còn lưu truyền lại rất nhiều truyền thuyết từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến thời Hai Bà Trưng đánh giặc giữ nước, đã trở thành di sản văn hóa dân gian của nước ta. Ở Yên Lạc, truyện kể về các nữ tướng của Hai Bà Trưng như Vĩnh Hoa công chúa, Khâu Ni công chúa, nữ tướng Quách Gia Nương... Các nhân vật đó đều phần nào mang tính huyền thoại song vẫn phản ánh tính lịch sử ít bị thần kì hoá.

Trải qua thời gian những câu chuyện được truyền tụng đã đi sâu vào ý thức của nhiều thế hệ trở thành niềm tự hào về truyền thống hào hùng của địa phương. Gắn với

các lễ hội đang được khôi phục các truyền thuyết đó ngày càng sống động và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhân dân Yên Lạc.

Bên cạnh các truyền thuyết dân gian, các lễ hội cũng là những sinh hoạt văn hoá phản ánh sinh động đời sống và truyền thống anh hùng bất khuất của người Yên Lạc. Lễ hội thường có hai phần phần lễ và phần hội. Nếu như phần lễ nhằm tôn vinh vị thần được thờ phụng mà ở đây đa phần là các anh hùng có công với nước với dân. Lễ bao gồm các tục lệ như sát sinh, hiến tế dâng tiến lễ vật, cúng tế thần linh... Phần hội làng là những trò chơi vui khoẻ những trò giải trí đòi hỏi sự thông minh khéo léo và cuộc đua giữa các tập thể và cá nhân. Trong đó có các nhóm trò chơi vui khoẻ thể hiện tinh thần thượng võ, cũng như các cuộc thi tài với những môn thể thao dân tộc mà theo truyền thuyết đều có xuất xứ từ những trò chơi ưa thích của các nhân vật lịch sử hoặc các môn được dùng vào việc rèn luyện quân sĩ ngày xưa. Một số lễ hội vẫn còn được giữ gìn như nguyên vẹn tinh thần và phương thức tổ chức thực hiện như hội bơi chải, hội đá cầu, hội đánh phết làng Rau (xã Liên Châu), hội nấu cơm thi (xã Nguyệt Đức), lễ hội đâm trâu, lễ hội đền Bắc Cung (đền Thính xã Tam Hồng).

Nếu như cơ sở tinh thần của lễ hội là các sự tích các nhân vật lịch sử, thì cơ sở vật chất của nó chính là những địa điểm sinh hoạt tôn giáo, sinh hoạt cộng đồng như đền chùa, đình, miếu. Đền Thính (Bắc Cung) ở xã Tam Hồng được nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa. Đền Thính nằm trong hệ thống Tứ cung quanh núi Ba Vì thờ thần Tản Viên (Sơn Tinh), được xây dựng cách đây hàng trăm năm. Lúc đầu chỉ là một miếu nhỏ sau dựng thành nơi nhà vua cầu thọ (đời Lý Nhân Tông 1072 - 1128). Trải qua các triều Lê, Nguyễn đền Thính liên tục được tu sửa tôn tạo ngày một khang trang đến năm 1921 tiếp tục được tu sửa với nét đặc sắc về kiến trúc và nghệ thuật dân tộc .

Theo kiểm kê di tích của cơ quan Bảo tàng tỉnh, đến ngày 31/12/2000, huyện Yên Lạc còn 138 di tích các loại trong số này có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng bảo vệ, hầu hết đều gắn liền với tên tuổi và công trạng của các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hóa nổi tiếng của huyện.

Đại bộ phận các công trình kiến trúc ở các di tích trên không còn được nguyên vẹn như xưa vì đã qua nhiều lần trùng tu, thay đổi, một số được xây dựng mới hoàn toàn, một số đã mất hẳn, chỉ còn được ghi chép trong tài liệu cũ hoặc trong trí nhớ của

nhân dân. Một số di tích tiêu biểu ở Yên Lạc như.

Di chỉ khảo cổ Đồng Đậu: Nằm trên một quả gò cao khoảng 6m so với mặt ruộng trũng xung quanh, có tổng diện tích 8,5ha, thuộc thôn Đông, thị trấn Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Di tích cách trung tâm huyện lỵ Yên Lạc 1,5km về phía Đông, nằm sát đường 305 tỉnh lộ. Kể từ khi phát hiện (năm 1962) đến nay, di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu vẫn được bảo vệ nguyên vẹn, phục vụ tích cực cho các cuộc khai quật, nghiên cứu, tham quan học tập của các cơ quan khoa học chuyên ngành, các nhà khoa học trong nước, ngoài nước và học sinh các trường tại địa phương

Qua 6 lần thám sát và khai quật lớn vào các năm: 1965 - 1966, 1967, 1968 - 1969, 1984, 1987 và 1999, với tổng diện tích là 758m², tập trung ở các sườn phía Đông, Nam, phía Tây và đỉnh gò với tầng văn hoá dày trung bình trên 3m (có chỗ tới 6,00m) đã phát hiện được rất nhiều di vật khảo cổ với hàng nghìn tiêu bản hiện vật, hàng tấn mảnh gốm các loại, cực kỳ phong phú về chất liệu, chủng loại, đa dạng về loại hình, kiểu dáng

- Đồ đá: Các loại công cụ sản xuất có: Rìu, bôn, đục (394 chiếc), bàn mài (249 chiếc) đồ trang sức có: Vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai (488 mảnh).

- Đồ xương: Mũi giáo, lao, mũi tên, mũi khoan, dùi.

- Đồ đồng: Rìu, giáo, lao (23 chiếc), lưỡi cày (46 chiếc), dùi, kim, khuôn đúc (10 khuôn), mũi tên (64 chiếc), búa và đĩa đồng

- Đồ gốm: bao gồm đồ đựng, đồ đun nấu, đồ phục vụ sinh hoạt, tín ngưỡng Các loại bình, nồi, vò, chậu, chân chạc, bi gốm, chì lưới, tượng.

Từ các hiện vật phát hiện trong tầng văn hoá, qua phân tích cổ sinh vật học và phân tích bào tử phấn hoa, các loại động thực vật đã được sử dụng làm thức ăn có: Voi, lợn rừng, trâu bò, lợn, gà, chim, chó, cá các loại

Thực vật có: Lúa gạo, ngô, đỗ các loại, nhiều loại rau xanh, một số loại hạt rừng như: Trám, dẻ, sấu

Từ những di vật khảo cổ được phát hiện, qua quá trình nghiên cứu, đến nay có thể nhận biết cơ bản về di tích khảo cổ học Đồng Đậu như sau:

+ Là một di chỉ cư trú của người Việt cổ lớn nhất ở trung tâm vùng tam giác châu thổ Bắc Bộ, phạm vi diện tích phân bố rộng nhất, tầng văn hoá dày nhất, chứa đựng khối lượng hiện vật khảo cổ rất lớn và phong phú.

+ Các giai đoạn văn hoá khảo cổ theo quá trình diễn tiến liên tục tại di tích khảo cổ Đồng Đậu đã khẳng định rất rõ là: Lớp sớm nhất từ Phùng Nguyên, tiếp theo đến Đồng Đậu, Gò Mun và cuối cùng là Đông Sơn. Và cũng chính vì vậy, từ di tích Đồng Đậu mà các nhà khảo cổ học Việt Nam có cơ sở khoa học để xác định tiêu chí cho các giai đoạn phát triển văn hoá vùng lưu vực sông Hồng:

+ Con người có mặt sớm nhất ở đây thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Phùng Nguyên, họ đã đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy, mài nhẵn, đẹp, các đồ trang sức đá tinh xảo, bắt đầu xuất hiện kỹ thuật luyện kim đồng.

Đồ gốm chế tạo bằng bàn xoay, thanh thoát, cân đối, đẹp, hoa văn tiêu biểu là đồ án khắc vạch, chấm dải, đối xứng.

Nghề trồng lúa nước đã phát triển, phát hiện nhiều hạt thóc, gạo cháy trong tro than.

+ Tiếp theo là giai đoạn Đồng Đậu với yếu tố đặc trưng là công cụ đá giảm, đồ gốm dày, độ nung cao, hoa văn trang trí với mô típ khuông nhạc, chải thành những đồ án: Chữ S, số 8, đối xứng; đồ xương, sừng phát triển; kỹ thuật đúc đồng trở thành yếu tố chủ đạo.

+ Lớp thứ 3 thuộc giai đoạn văn hoá Gò Mun, đồ đá còn lại ít, đồ xương sừng hiếm, gốm thô, độ nung cao hơn 2 giai đoạn trước, chủ yếu là loại miệng loe gãy, hoa văn khắc vạch trang trí chủ yếu trên thành miệng.

+ Lớp trên cùng thuộc giai đoạn văn hoá Đông Sơn, do bề mặt di chỉ đã bị cày xới từ khi chưa được phát hiện nhưng những di vật được phát hiện rải rác thuộc phạm vi di chỉ, chủ yếu là các hiện vật đồng: Rìu xéo, giáo, dao mang tính đặc trưng của văn hoá Đông Sơn

+ Với 4 giai đoạn văn hoá khảo cổ cùng có mặt trên một di chỉ, diễn biến phát triển liên tục, thể hiện một quá trình định cư ổn định, lâu dài của cư dân Việt cổ để hình thành nên Nhà nước đầu tiên của dân tộc.

Đây chính là giá trị lớn lao nhất của di tích khảo cổ học Đồng Đậu, không riêng cho Vĩnh Phúc mà của cả Việt Nam và vùng Đông Nam Á.

Đền Bắc Cung (đền Thính)

Đền ở xã Tam Hồng, thờ Tản Viên Sơn thánh. Vị thần Tản Viên là vị thần đứng đầu trong thần thoại Việt Nam. Theo truyền thuyết, thần là con rể vua Hùng thứ 18.

Thời loạn (khi nhà Thục đem quân xâm lấn nước Văn Lang), thần đã chỉ huy tướng sĩ đánh tan giặc bảo vệ đô thành Văn Lang.

Đền có tên Hán nôm là Bắc Cung vì là một trong bốn đền thờ lớn (Tứ Cung) thờ Tản Viên Sơn thánh. Đông Cung (đền Và) ở thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây; Tây Cung ở xã Đại Nghĩa, huyện Ba Vì, Hà Nội; Nam Cung ở thôn Yên Bảng, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Hà Nội; Bắc Cung ở tỉnh Vĩnh Phúc.

Đền có tên nữa là đền Thính vì tương truyền thần Tản Viên dạy dân ở đây làm thính gạo rang ủ thịt làm chạo, làm nem, một món ăn không thể thiếu trong mâm cỗ hội làng xưa. “Lược ghi về các phong tục tập quán của dân chúng tỉnh Vĩnh Yên” do Tuần phủ Vĩnh Yên chủ biên năm 1933, ghi: “Đền dựng trên đất làng Thụ Xá. Truyền thuyết kể rằng: một hôm, Tản Viên Sơn thánh dạo chơi trong vùng và cảm tiên trượng của người xuống làng Thụ Xá. Mảnh đất từ đó trở nên rất thiêng. Cho nên dân chúng mới dựng đền Bắc Cung ở đây. Tất cả các triều vua đều có chiếu chỉ hạ lệnh cho hai tổng Thụ Xá và Đông Lỗ phải duy trì công việc thờ phụng”.

Lúc đầu, đền chỉ là một ngôi miếu nhỏ đánh dấu nơi thần núi Tản du ngoạn và lưu trú. Trải qua các triều đại, đền được nâng cấp khang trang hơn.

Thời nhà Nguyễn, năm Thành Thái thứ XII (1900), Tri huyện Yên Lạc đã cho trùng tu đền. Năm Duy Tân thứ V (1911) các nhà chức trách tại địa phương lại tu sửa thêm một lần nữa, có thay đổi một số chi tiết. Năm Khải Định thứ II (1917), địa phương xây cổng Tam quan. Lần tu sửa cuối cùng tiến hành vào năm Khải Định thứ VII (1922).

Từ đó đến nay, đền Bắc Cung gồm một toà nhà chính ba cấp, mỗi cấp ba gian. Cấp cuối cùng tiếp giáp với nhà tiền tế nơi mọi người đến tế lễ. Ngay phía ngoài tiền tế có một tiền sảnh bốn mái. Hai bên chính điện có hai dãy tả mạc cho khách thập phương nghỉ tạm và sửa soạn đồ lễ. Hai đầu tả mạc đằng trước, xây hai cái lầu đối xứng nhau: một lầu treo một quả chuông cao 0,70m đường kính 0,40m, trên khắc ngày đúc chuông là ngày 24 tháng chạp năm Duy Tân thứ V (24/3/1911): Một lầu treo một trống cái đường kính 0,50m cao 0,60m.

Một tam quan lớn có 3 cửa ra vào. Tường bên phải tam quan có gắn một tấm bia có ghi công đức xây đền và những lần tu sửa tiếp theo. Bia đề ngày tốt tháng chạp năm Khải Định VII (1922).

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, đền Bắc Cung vẫn vững vàng là một trong những công trình kiến trúc nghệ thuật, một di tích lịch sử - văn hoá hàng đầu của huyện. Đền đã được Bộ Văn hoá - Thông Tin (nay là Bộ Văn hóa thể thao - Du lịch) ra quyết định xếp hạng bảo vệ cấp Quốc gia.

Căn cứ Cẩm Khê của Hai Bà Trưng

Sau khi đem đại quân tiến đánh Mã Viện và thất trận ở Lãng Bạc (Vùng Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh hiện nay), Hai Bà Trưng lui về giữ các thành Hạ Lôi, Cự Triều (nay còn di tích ở huyện Mê Linh.) Mã Viện đem quân thủy bộ đuổi theo. Cuộc cầm cự kéo dài một thời gian thì thế trận tan vỡ. Hai Bà cuời voi về vùng Cẩm Khê quyết một phen sống thác với giặc.

Cuối cùng, Hai Bà gieo mình xuống cửa sông Hát tự trầm.

Cẩm Khê đến lúc hiểm nghèo

Chị em thất thế phải liều với sông.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Căn cứ Cẩm Khê có nhiều khả năng là phía Nam huyện Yên Lạc. Khâm định Việt sử thông giám cương mục (*Tiền biên quyển 2*) cho rằng Cẩm Khê ở địa hạt Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (xưa huyện Yên Lạc thuộc phủ Vĩnh Tường). Nhà sử học Đào Duy Anh cho rằng Cẩm Khê là xã Cẩm Khê hay còn gọi là Cẩm Viên ở huyện Yên Lạc (*Lịch sử cổ đại Việt Nam. Tập VI, trang 15*). Theo “Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ” của Ngô Vi Liên (1927), trước 1903, tổng Nhật Chiêu, huyện Yên Lạc có 4 làng: Cẩm Khê, Cẩm La, Cẩm Trạch, Cẩm Viên, Cỏ Nha, Đại Tự, Nhật Chiêu; đến năm 1927, Cẩm Khê sáp nhập với Cẩm Viên.

Trước năm 1954, làng Cẩm Khê còn di tích “Mả ông voi”, ở gò Am đầu làng Cẩm Viên cũ. Tương truyền đây là một con voi chiến của bà Trưng Trắc bị tử thương và nhân dân chôn ở đây. Bên cạnh “Mả ông voi” còn một giếng đất là nơi dân làng gánh nước cho “ông voi” uống trước lúc chết. Voi chiến đã bị tử thương thì chủ tướng khó lòng toàn vẹn. Trưng Vương chắc hẳn đã gieo mình xuống sông Cẩm Khê để tuân tiết. Ngày xưa ở xã Đại Tự còn vết tích của một con ngòi. Ngòi này nguyên là một nhánh của sông Hồng, xuất phát từ Bạch Hạc chảy qua các xã Bò Sao, Cao Đại, Vũ Di, Tứ Trưng, Ngũ Kiên, Phú Đa (của huyện Vĩnh Tường), Đại Tự, Liên Châu, Yên Phương, Nguyệt Đức (của huyện Yên Lạc) rồi đổ vào sông Nguyệt Đức. Về sau, sông

Hồng đôi dòng, cửa sông phía Bạch Hạc bị phù sa bồi lấp, chỉ còn lại những đầm hồ chầy dài là vết tích của sông Cẩm Khê xưa.

Đình thôn Nghinh Tiên, xã Nguyệt Đức

Đình thờ Vĩnh Hoa công chúa. Nội thị tướng quân của Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết, bà họ Phùng tên Vĩnh Hoa, từ nhỏ được học tập võ nghệ lại giỏi văn thơ, người người biết tiếng. Năm Vĩnh Hoa 18 tuổi, cha mẹ qua đời, Vĩnh Hoa trao tài sản cho ông cậu trông nom rồi một ngựa một kiếm ra đi. Một hôm Vĩnh Hoa đến trang Tiên Nha, thấy địa thế rất đẹp, như con rùa lớn nổi trên dòng sông Nguyệt Đức, có bên có chợ, làng xóm đông vui. Vĩnh Hoa cho rằng nơi đây có thể thỏa được chí mình, mới dừng lại, làm nhà, mua ruộng, mượn người cày cấy để tìm cách chiêu mộ sĩ tốt. Lại nghĩ nơi đây các thuyền buôn qua lại, chợ búa sầm uất, có thể liên kết được các hào kiệt bốn phương, mới mở ngôi hàng nước tự mình bán hàng để tìm gặp những người cùng chí hướng.

Phụ lão trang Tiên Nha biết Vĩnh Hoa là người có chí lớn bảo các trai đình đến gặp và xin làm thần tử, tôn Vĩnh Hoa làm trưởng trang. Vĩnh Hoa vui vẻ nhận lời.

Từ đó Vĩnh Hoa chiêu dân lưu tán các nơi, đón những người bị bọn đô hộ ức hiếp mà phải rời quê hương, mở rộng trang ấp rèn đúc vũ khí, cất chứa lương thực để đợi thời cơ. Các hào kiệt trong vùng tìm về xin theo, cùng cày ruộng, cùng luyện võ. Nam binh nữ tốt đã có tới ngàn người. Thanh thế ngày càng lẫy lừng.

Một hôm có người tên là Nguyễn Tiến Cơ, sứ giả của Hai Bà Trưng tiến đến, đưa hịch của Bà Trưng cho Vĩnh Hoa. Đọc xong, Vĩnh Hoa nói với những người thân tín: “Nay cả nước phải hợp sức lại dưới cờ của Hai Bà Trưng cùng đánh rắn đập đầu mới mong lấy lại được giang sơn, giành lại được cơ nghiệp của tổ tiên, cứu dân thoát khỏi vùng nước lửa”.

Sau đó Vĩnh Hoa truyền lệnh mổ trâu giã bánh khảo quân giao công việc trang trại cho các phụ lão, đem hơn nghìn sĩ tốt về Mê Linh yết kiến Hai Bà.

Hai Bà Trưng thấy Vĩnh Hoa diện mạo khác thường, lại tài kiêm văn võ nên cũng mười phần yêu mến, phong cho làm nội thị tướng quân được theo Hai Bà Trưng ở trung quân dự bàn mọi công việc.

Lệnh khởi nghĩa được truyền đi cả nước. Khắp các châu các huyện, các làng các động gươm giáo dựng lên, cờ bay phấp phới. Các thành trì của giặc Hán lần lượt rơi

vào tay nghĩa quân. Tô Định hoảng loạn chạy trốn về nước. Chưa đầy một năm, Hai Bà Trưng đã thu hồi được 65 thành trì cõi Lĩnh Nam, lên ngôi vua và đóng đô ở đất Mê Linh.

Vĩnh Hoa được phong công chúa, được ban cho Trang Tiên Nha làm thực ấp và xây dựng đồn trại bên sông.

Ba năm sau, Mã Viện đem quân sang chiếm lại nước ta. Vĩnh Hoa cùng Hai Bà Trưng chống giặc; nhiều trận đánh lớn diễn ra. Mã Viện hai lần thua to, xin vua nhà Hán cử gấp viện binh sang lời mở trận đánh quyết liệt ở Lãng Bạc. Hai Bà núng thế rút về Mê Linh. Mã Viện đem đại binh đuổi theo. Quân ta cầm cự không lại, tan vỡ dần. Thế cùng lực tận, Hai Bà tuấn tiết ở Cẩm Khê.

Thời gian đó, Vĩnh Hoa công chúa rút về trang Tiên Nha cầm cự nhưng biết là không giữ nổi, mới cùng quân thủ túc lên ngựa xông vào trại giặc, chém giết một trận cuối cùng rồi tử tiết theo Hai Bà Trưng ở sông Nguyệt Đức. Hôm đó là ngày 14 - 9 Âm lịch.

Đình Thụ Ích, xã Liên Châu

Đình thờ Đô Thạch Bát Lang và phu nhân. Đô Thạch Bát Lang là một danh tướng của Triệu Việt Vương, có công đánh quân nhà Lương xâm lược vào thế kỷ VI (546). Theo sách “Xã Chí (hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AJ (1/19) thì trước kia đình có 4 nhà. Cột kèo, câu đầu, cánh cửa đều được đục chạm rất công phu. Ở câu đầu ghi: “Thành Thái bát niên thất nguyệt sơ thập nhật tu tạo” (Được tu tạo năm Thành Thái thứ 8 (1893) tháng 7 ngày 10). Đồ tế khí bên trong có long ngai, một hương án thượng cỗ, hai kiệu cỗ và đôi hạc thờ cao 8 thước (3,2m) cùng với gương đao, phủ, việt, võng lọng. . . tất cả đều được chạm trổ rất tinh vi và sơn son thiếp vàng. Các di sản văn hoá quý hiếm như vậy nay không còn nữa. Tất cả đều đã bị tàn phá trong kháng chiến chống Pháp, chỉ còn lại cỗ long ngai.

Từ năm 1990, nhân công xã Liên Châu đã tự nguyện góp công sức xây dựng lại đình Nhật Chiêu; năm 1993 thì hoàn thành: hiện nay là một ngôi nhà 5 gian, mái cong, kiểu dáng đẹp. Đình lưu giữ được thần tích thành hoàng làng: “Bản xã thành hoàng huệ diệu” viết bằng chữ Hán, tạm dịch như sau:

“Thần họ Nguyễn, tên Đô Thạch, hiệu Bát Lang Linh Diệu, nguyên người xã Sa Mạc, huyện Yên Lạc (nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Mê Linh). Phu nhân người xã Danh

Lâm, tổng Hội Phụ, tỉnh Bắc Ninh. Thần người tuần tú, thân cao 8 thước, lấy hiệu Bát Lang. Năm lên 8 tuổi đã học thông kim bác cổ, tài năng hơn người, theo Triệu Việt Vương làm đại tướng quân. Thời đó nhà Lương ở phương Bắc sai Ty mã Trần Bá Tiên đem quân xâm lược nước Việt. Thần phụng mệnh vua đi dẹp giặc. Giặc Lương thua chạy về nước, đất Việt được thanh bình. Thần cùng phu nhân đi chơi núi Tản Viên rồi hoá ở đó. Ngày sinh của thần là 5 - 8 âm lịch. Ngày hoá của thần là 12 - 11 âm lịch”.

Cũng theo thần tích thì từ đời hậu Lý Nam Đế đến các thời nhà Lê, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn đều ban sắc phong, tất cả 14 đạo.

Đền Gia Loan, thôn Vĩnh Mỗ, thị trấn Yên Lạc

Đền thờ Nguyễn Khoan, một tướng của Ngô Vương Quyền (thế kỷ X). Ông còn có tên là Nguyễn Thái Bình, là Quảng Trí Quân (Những tên ông tự xưng thời thập nhị sứ quân). Hiện nay, tại đền Gia Loan còn giữ được cuốn ngọc phả viết năm Lê Vĩnh Hựu thứ VI (1752), cho biết thân thế của ông. Nguyễn Khoan là tướng của Ngô Vương Quyền, có công đánh giặc Nam Hán. Do được phân phong ở vùng Tam Đái nên đã phát triển kinh tế và lực lượng quân sự riêng, với thủ phủ trên gò Biện Sơn (còn có tên là Độc Nhĩ Sơn) và đóng đồn ở gò Đồng Đậu. Ông có hai tướng tài và hai người vợ đều tài giỏi. Ông sống gần gũi, chan hoà với dân, nghĩa tình thấm thiết. Ông luôn khuyến khích và chăm sóc nghề nông, lại chú ý tới việc canh tân tập tục nông thôn. Nhờ vậy mà nhân dân vùng Tam Đái được Thái Bình thịnh trị, ấm no vui vẻ: Bức đại tự “Vĩnh Khang Tiện Dân (mãi mãi yên lành khoẻ mạnh cho mọi người dân) treo ở đền Gia Loan chính là đề ca tụng công đức to lớn của ông đối với nhân dân vùng Tam Đái.

Năm 944, Ngô Quyền qua đời. Dương Tam Kha, em vợ Ngô Quyền cướp ngôi của cháu là Ngô Xương Ngập (con cả Ngô Quyền) và xưng vương, con thứ hai của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn, phé truất Dương Tam Kha, lập lên triều hậu Ngô Vương (945 - 965). Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập cùng giữ quốc chính, tự xưng là Nam Tấn Vương. Ngô Xương Văn mất. Con là Ngô Xương Xí kế vị, nhưng bất lực trước thời cuộc nên tự lui về giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hoá), tự coi mình là một sứ quân.

Trong khung cảnh đất nước rối ren như thế, trong nước không có vua trị vì, 12 sứ quân mỗi người cát cứ một vùng, Nguyễn Khoan được nhân dân mến mộ ủng hộ, nghiêm nhiên trở thành một sứ quân mạnh, như câu đối lưu truyền:

Tam Đái tiểu triều đình, cát cứ nam thiên thân vũ trụ.

Ngũ trang lưu thắng tích, đạt bào tây địa trăn sơn hà.

(Tạm dịch:

Triều đình nhỏ ở Tam Đái, phân chia cương vực chiếm giữ trời Nam.

Năm trang còn giữ được di tích đẹp cùng trong đất miền Tây vừng bên sông núi)

Cuối năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẫn quân lên vùng Tam Đái, Nguyễn Khoan chống không nổi, tử trận. Hai tướng và hai vợ của ông cũng tự vẫn ở Ao Nâu, cạnh gò Đồng Đậu.

Nguyễn Khoan đã có công phò Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán, có công xây dựng cơ nghiệp cho cả vùng Tam Đái, nên các triều đại sau này đều sắc phong ông là “Thượng đẳng phúc thần”. Năm trang đều lập đền thờ và tôn làm thành hoàng. Hiện còn đền Gia Loan ở thị trấn Yên Lạc và đình Lác ở xã Tề Lỗ.

Miếu và đình làng Yên Lạc, xã Đông Văn

Miếu và đình Yên Lạc đều thờ Đương Đông tả tướng quân. Theo truyền thuyết và Ngọc phả, thời vua Hùng thứ 18 (Hùng Duệ Vương), nước Văn Lang xảy ra cuộc chiến Hùng - Thục. Vua Hùng vời Tản Viên Sơn thánh cùng các tướng lĩnh đem quân đi dẹp giặc. Lúc đó Đương Đông tả tướng quân được phong chỉ huy sứ đem 2000 quân đến thẳng vùng Bạch Hạc, ngày đêm tuần phòng chặn đánh quân giặc. Khi đi tuần đến vùng Yên Lạc, Đương Đông thấy thế đất đẹp, đồi gò chênh vênh như long châu hổ phục, lại có ao hồ tích thủy rất thuận tiện, ông liền truyền lệnh cho quân lính lập đồn trại. Đồng thời giúp dân dựng nhà cửa, lập xóm làng sầm uất đông vui. Dẹp yên giặc Thục, Hùng Vương gia phong vùng đất Yên Lạc cho Đương Đông làm thực ấp. Đương Đông cùng hai phu nhân trở về mở mang vùng Yên Lạc. Sau này ghi nhớ công lao của Đương Đông và 2 phu nhân, nhân dân lập miếu thờ ngay trên dinh cơ của ông. Trải qua thời gian, lúc đầu là miếu nhỏ đến thời Lê nhân dân tôn tạo thành đền kiểu chữ nhất (-) 3 gian 2 trái, tường xây, mái ngói mũi, kèo cột bào tron đóng bén, mộng sần chặt khít tới nay vẫn còn chắc khỏe.

Cách miếu khoảng 200m về phía Đông, dân làng xây thêm một ngôi đình, rước bài vị Đương Đông và hai phu nhân về đình thờ làm thành hoàng làng. Hàng năm trong những ngày tiệc lệ, dân làng mở hội, đưa kiệu từ đình ra miếu rước về đình tế lễ 3 ngày.

Đình được xây dựng cách đây 200 năm, kiến trúc kiểu chữ đình (J) tàu đao lá mái uyển chuyển được gia cố bền chắc. Trong đình còn nhiều mảng điêu khắc chạm trổ tinh vi mang đậm nét nghệ thuật thời Hậu Lê. Đình còn giữ được khá nhiều di vật có giá trị: 2 cỗ kiệu, 3 cỗ long ngai, bài vị, giàn bát bửu, một cuốn ngọc phả do Hàn lâm Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), 8 đạo sắc phong lễ hội.

Đền Quan Trạng (Đền thờ Phạm Công Bình, trạng nguyên đầu tiên của tỉnh).

Ông thi đỗ khoa thi năm Giáp Thìn, (1124) thời nhà Lý. Ông là một quan văn, đứng vào bậc đại thần của triều Lý Thần Tông. Ông lập nhiều chiến công chống quân Chân Lạp vào cướp phá Nghệ An các năm 1128 và 1136.

Đền Quan Trạng được xây dựng cách đình Yên Lạc khoảng 205m về phía Đông. Đền nằm trên đất “nhị hồ tam chạm” ở trung tâm làng Yên Lạc, cổng đền sát đường liên xã Đồng Văn- Tề Lỗ, hướng Tây nhìn ra cánh đồng trũng thấp gần như ao, hồ, nổi lên 3 gò đất châu về đền.

Tương truyền đền được xây dựng trên nền đất cũ của gia đình quan Trạng, lúc đầu chỉ là tường đất, mái lá, sau nhân dân đóng góp xây dựng khang trang hơn. Đền làm kiểu chữ đình (J), cấu trúc đơn giản theo kiểu kẻ truyền quá giang, bào trơn đóng bén. Đền được tu sửa lớn năm 1941 và xây dựng thêm bao loan và cổng đền như ngày nay. Trong đền bài trí đồ thờ uy nghi. Đặc biệt có pho tượng Phạm Công Bình được tạc bằng gỗ sơn son thiếp vàng trong tư thế ngồi oai phong lẫm liệt, thể hiện phong thái của một quan võ cương nghị đúng với sự nghiệp của ông.

Trong đền còn giữ được bức hoành phi: Long đầu trọng vọng (có nghĩa là người đứng đầu nhà Lý được vua trọng vọng), một đôi câu đối:

Sơn tỉnh Vĩnh Tường An Lạc địa

Lý triều trịnh khánh trạng nguyên từ

Dịch nghĩa: Sinh ra ở đất An Lạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Sơn Tây đỗ trạng nguyên triều Lý.

Về giáo dục, trải qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê và phải đến triều Lý thiết chế giáo dục của nhà nước độc lập mới được hình thành và dần dần hoàn thiện về khoa cử ở các triều đại Trần - Lê sau này. Triều Lý sau khi dời đô về Thăng Long triều đình vẫn rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Tuy nhiên, việc dạy học chưa được quy định

chính thức và thể chế hóa. Nhà nước chưa mở trường dạy học ở các địa phương mà chủ yếu dựa vào chùa chiền làm nơi học chính, các nhà sư là đội ngũ giảng dạy chủ đạo. Sử cũ ghi viết: những người trong hoàng tộc hoặc con cháu quan lại đại thần được học chữ Hán tại nhà hoặc xem cùng các buổi học kinh điển Phật giáo ở chùa chiền do các vị cao tăng truyền dạy. Đến triều Trần, nền giáo dục đã phát triển thêm một bước. Việc học hành thi cử được tổ chức quy củ, định lệ rõ ràng. Nhà nước đã cho lập nhà học ở các phủ, lộ và giao công việc quản lý chăm lo việc học, thi cử cho bộ Lễ đảm nhiệm. Nhà nước cũng quy định 3 năm mở một khoa thi. Sĩ tử nào đỗ kỳ thi hương thì tháng tám năm sau vào bộ Lễ kiểm tra sát hạch để năm sau thi hội. Sau này, thời Lê năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, cùng với việc thiết lập lại Quốc Tử Giám, vua Lê còn cho mở mang các trường học ở các phủ, huyện để cho tất cả con em các tầng lớp nhân dân có điều kiện đến học. Dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1495) nhà nước đặc biệt quan tâm đến sự nghiệp giáo dục cùng với việc quản lý việc học, nhà nước còn ban hành nhiều chính sách khuyến học, khuyến tài.

Dù là một huyện thuần nông xưa nay đều thế người dân Yên Lạc vẫn lao động cần cù chăm chỉ nuôi con ăn học đóng góp cho quê hương đất nước nhiều người học rộng tài cao làm rạng rỡ quê hương. Từ thời Lý (thế kỉ X đến cuối triều Nguyễn (đầu thế kỉ XX) Yên Lạc có 22 người đỗ đại khoa trong đó có một trạng nguyên (truy phong) 1 bảng nhãn 1 thám hoa, 2 hoàng giáp, 15 đồng tiến sĩ, 2 phó bảng [36, tr 197]. Nhiều người khá nổi tiếng: Phạm Công Bình, người xã Đông Văn, đỗ đệ nhất giáp năm 1124, làm quan đến chức Thái úy, được triều Nguyễn truy phong Trạng nguyên; Nguyễn Tông Lỗi, người xã Minh Tân, đỗ đồng tiến sĩ năm 1449 (25 tuổi), làm quan đến chức Đại học sĩ; Lê Ninh, người xã Liên Châu, đậu thám hoa năm 1478, làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, khi mất được truy phong chức Thượng thư; Phạm Du, người xã Minh Tân, đỗ bảng nhãn khoa Đinh Mùi (1547), làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi tuyên bá.

Chỉ tính riêng dưới triều Nguyễn ở Yên Lạc đã có 6 người đỗ tiến sĩ, phó bảng Ngô Văn Độ, người xã Liên Châu, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ khoa thi năm Bính Thìn (1856), làm quan đến chức Lạng - Bằng quân thứ tán lý, khi mất được truy phong hàm Quang Lộc tự khanh; Nguyễn Đức Kỳ, người xã Đông Mẫu, đỗ phó bảng khoa thi Ất

Sửu (1865), làm quan tới chức Toàn tu sử quán; Nguyễn Khắc Cần, người xã Trung Hà, đỗ tiến sĩ năm Mậu Thân (1848), làm quan đến chức Tham tán quân vụ Lạng Bằng, khi tuấn tiết được truy thăng chức Thượng thư; Nguyễn Văn Ái, người xã Liên Châu, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ năm Kỷ Tỵ (1869) làm quan đến chức Tán tương quân vụ, được truy phong hàm Thị giảng học sĩ; Đặng Văn Bằng, người xã Liên Châu, đỗ tiến sĩ năm Quý Sửu (1853), v.v...

Những năm qua ngành giáo dục và đào tạo Yên Lạc có nhiều cố gắng và đạt được những thành tích xuất sắc. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo có sự phát triển vượt bậc về mọi mặt. Quy mô giáo dục phát triển hợp lý, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học được tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa.

Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng lên. Nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi Tỉnh, Quốc gia, khu vực và Quốc tế. Huy chương Vàng môn Toán khu vực Châu Á Thái Bình Dương năm 2002, huy chương Vàng môn Vật Lý Quốc tế năm 2004; Thi học sinh giỏi năm 2005 bậc Tiểu học có 162 em đạt giải Tỉnh, 140 em đạt giải Huyện; 2 huy chương Đồng, 1 huy chương Bạc kỳ thi Olympic tuổi thơ. THCS có 12 giải cấp tỉnh, 4 giải khu vực, 4 huy chương vàng kỳ thi Toán lớp 8 tại Singapore mở rộng. 100% giáo viên tiểu học và THCS đạt chuẩn trong đó có 40% trên chuẩn. Công tác xã hội hóa giáo dục phát triển cả bề rộng và chiều sâu. Phong trào khuyến học, khuyến tài phát triển mạnh. 100% số xã, thị trấn đã có trung tâm học tập cộng đồng. Nhiều làng, xã, dòng họ, gia đình đã xây dựng được quỹ khuyến học. Toàn huyện có 33 trường trong đó tiểu học 21 trường, THCS 3 trường, 9 trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia. Huyện là đơn vị dẫn đầu giáo dục của tỉnh.

Tất cả các xã đều có trường học kiên cố, xã Tam Hồng có tới 4 trường học cao tầng. Huyện đã hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi; 3 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia (năm 1998, trường Tiểu học Tề Lễ được công nhận đầu tiên trong toàn tỉnh). Học sinh tốt nghiệp các cấp đạt bình quân 97,8%; học sinh khá giỏi đạt 21,6%, hàng năm học sinh giỏi đạt giải tỉnh và quốc gia có tỷ lệ cao nhất tỉnh. 3 năm liền, ngành Giáo dục, đào tạo Yên Lạc là lá cờ đầu của tỉnh. Toàn huyện hiện nay có 18 trường mầm non công lập, 21 trường tiểu học, 18 trường THCS và 4 trường THPT và 1 TTGD hướng nghiệp và dạy nghề.

Nét tiêu biểu trong truyền thống văn hóa của cơ dân Yên Lạc là truyền thống yêu nước kiên cường bất khuất chống áp bức, chống giặc ngoại xâm bảo vệ quê hương đất nước.

Tiểu kết chương 1: Huyện Yên Lạc là một vùng đất cổ, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Di chỉ Đồng Đậu (thuộc xã Minh Tân) đã chứng minh, từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, ở Yên Lạc đã có con người sinh sống. Trải qua nhiều lần thay đổi địa giới hành chính, Yên Lạc ngày nay là một huyện đồng bằng thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, giáp thủ đô Hà Nội, là địa bàn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa bền vững.

Trong những năm gần đây, được sự quan tâm và đầu tư của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội huyện Yên Lạc đã có sự thay đổi rõ rệt, đời sống của nhân dân đang từng bước được nâng cao. Huyện Yên Lạc góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của toàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương 2

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT HUYỆN YÊN LẠC NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

2.1. Yên Lạc qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805)

Địa bạ là một văn bản chính thức về địa giới cùng diện tích và các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu thuế của nhà nước [19, tr.7]. Việc nghiên cứu địa bạ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tìm hiểu ruộng đất thời Nguyễn nói chung. Tuy nhiên, việc nghiên cứu nguồn tài liệu này cũng gặp không ít khó khăn không chỉ trong phân tích, nghiên cứu mà còn trong việc lưu trữ. Hiện nay, kho sách địa bạ hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội. Địa bạ hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm được Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (E.F.F.O) cho sao chép cùng với các loại tư liệu khác như thần tích, tục lệ, thần sắc, xã chí, cổ chỉ. Kho tư liệu địa bạ hiện có 526 cuốn. Ghi địa bạ của 767 xã, 71 huyện, phủ, châu của 20 tỉnh phía Bắc, từ Nghệ An trở ra. Các sách địa bạ được đăng ký ký hiệu AG. Hầu hết sách địa bạ kí hiệu AG đều được khai vào năm Gia Long (1805). Địa bạ được kê khai theo đơn vị của 767 xã, đều theo một công thức chung. Đầu tiên là ghi rõ họ tên của những người kê khai gồm sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng... cùng toàn xã (ghi rõ địa danh xã, tổng, huyện, phủ, tỉnh). Kê khai số ruộng công tư của xã, trong đó ghi chú rõ từng loại. Mỗi loại ghi rõ số lượng, diện tích vị trí từng loại ruộng (loại 1, 2 và loại 3). Trong từng loại ghi rõ từng thửa đất với số lượng và vị trí khác nhau.

Cuối bản khai của từng xã đều có lời cam kết với nội dung: Bản khai gồm bao nhiêu tờ và đã khai tường tận tỉ mỉ đúng như trong địa bạ. Nếu khai gian dối không đúng sự thực, đất công là đất tư, điền thành thổ, đất thực canh ghi là hoang phế, đất hạ điền thành thu điền... Hoặc gian lận điền thổ từ một thước trở lên, về sau khám xét hay có người tố cáo ra thì bản xã từ sắc mục tên là... đến thôn trưởng tên là... cùng toàn xã sẽ chịu mọi hình phạt không thể chối cãi.

Cuối cùng, là ngày tháng năm khai và đóng dấu triện vuông. Cùng với phần điểm chỉ và họ tên của các chức sắc trong xã gồm: Sắc mục, xã trưởng, khán thủ, thôn trưởng... ghi họ tên người chép địa bạ. Ghi tên họ những người đối chiếu so sánh (các quan Bộ Hộ). Cách kê khai như trên được thống nhất trong tất cả các địa phương. Mọi

nơi đều khai rõ ràng chính xác, tỉ mỉ. Đó thực là một phương pháp quản lý ruộng đất chặt chẽ ở thời Nguyễn.

Cũng như những tài liệu địa bạ ở các huyện khác thì địa bạ huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc cũng có những nội dung như trên Các địa bạ của Yên Lạc được lập vào triều Nguyễn có niên đại Gia Long 4 (1805), hiện đang lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội. Đây cũng là nguồn tư liệu chủ yếu để tái hiện, phục dựng tình hình ruộng đất Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX. Nhằm góp phần tăng thêm tính khoa học, trong quá trình nghiên cứu cùng với việc sử dụng 21 tập địa bạ ở niên đại Gia Long 4 (1805), chúng tôi đã tiến hành thống kê các loại ruộng đất cũng như tình hình sở hữu ruộng đất ở Yên Lạc. Rất tiếc, ở Yên Lạc đã không có địa bạ niên đại Minh Mệnh 21 (1840).

2.2. Vài nét về tình hình ruộng đất huyện Yên Lạc trước thế kỉ XIX

Yên Lạc là một huyện chủ yếu sống bằng nghề nông, đối với nông nghiệp thì vấn đề ruộng đất là vấn đề cơ bản. Với đặc điểm là một vùng chủ yếu là đồng bằng (có một diện tích nhỏ là gò cao) nên loại hình canh tác chủ yếu của Yên Lạc là ruộng nước. Về kĩ thuật canh tác, lâu đời người dân đã biết dùng cày, dùng cuốc, dùng bừa để đẩy mạnh sản xuất. Bên cạnh đó, sức kéo của trâu bò cũng được người dân sử dụng triệt để và đặc biệt hơn trong công tác thủy lợi họ biết dùng các con kênh, mương, máng nước để dẫn nước vào ruộng.

Trước thế kỉ XIX, thời điểm này làng xã đã từng bước được biến thành người quản lý ruộng đất cho Nhà nước. Tầng lớp quan lại địa chủ đã chiếm đoạt những phần ruộng đất công màu mỡ trong làng và số lượng quan lại khá đông, do đó ruộng đất công còn lại để chia theo khẩu phần cho dân đình càng ngày một hạn chế. Số lượng người được hưởng nhiều ruộng công mà không chịu nộp tô thuế, lao dịch ngày càng nhiều. Ở Yên Lạc, ruộng đất công không những không có điều kiện tăng thêm mà ngày càng bị thu hẹp trước sự tấn công của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Bọn cường hào, quan lại phong kiến địa phương ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân. Rất nhiều người dân không có đất phải mượn ruộng hoặc làm thuê cho địa chủ, trở thành tá điền ngay trên chính mảnh đất của mình. Một số khác phải bỏ làng đi tha phương cầu thực.

Trước thế kỷ XIX, tình hình ruộng đất ở Yên Lạc gần như thuộc sở hữu tư nhân là chính, ngoài ra còn có thổ trạch viên tri, đất thần từ phật tự, công pha, công trì thổ, ruộng Tam bảo, mặc dù tỷ lệ ruộng đất chia cho từng nhân khẩu không cao do dân cư đông đúc. Các quan lại địa phương nắm trong tay phần lớn diện tích canh tác và họ chính là một lực lượng chính trị to lớn ở làng xã lúc này.

2.3. Tình hình sở hữu ruộng tư

- Tình hình ruộng đất huyện Yên Lạc theo tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805)

Những số liệu tổng quát về ruộng đất ở huyện Yên Lạc

Bảng 2.1. Thống kê địa bạ huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỉ XIX

Tên tổng xã		Gia Long 4 (1805)
Tên tổng	Tên xã	
Yên Lạc	Trung Nha	X
	Dịch Đồng	X
	Hung Lai	X
	Địa Lâm	X
	Cắm Trạch	X
	Thuy Cốc	X
	Yên Lạc	X
	Đồng Cương	X
	Vĩnh Mỗ	X
	Đồng Hôi	X
Hương Nha	Dân Trù	X
	Yên Thư	X
	Đồng Lạc	X
	Hương Nha	X
Đường xá	Lâm Xuyên	X
	Nho Lâm	X
	Yên tâm	X
	Yên Nghiệp	X
Lương Điền	Trung Lạc	X
Đông Lỗ	Lỗ Quỳnh	X
Lưỡng Quán	Trung Hà	X
Tổng số	21 xã	

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Trong sách Đồng Khánh địa dư chí có chép ruộng đất của huyện Yên Lạc là 72.118 mẫu” [44 ,tr.937]. Theo số liệu thống kê địa bạ của 21 xã, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc lập vào năm Gia Long 4 (1805) các loại ruộng đất được phân chia như sau:

Bảng 2.2. Thống kê các loại ruộng đất của huyện Yên Lạc

Ghi chú đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc. phân(m.s.th.t.p)

Tổng	Xã	Tổng DT ruộng đất	Tư điền	Công điền	Thổ trạch viên trì	Thần từ phật tự	Công pha	Công thổ	Công tri thổ	Thủy công	Ruộng Tam bảo
Yên Lạc	Trung Nha	237.7.13.1	93.5.14.8.0	105.5.7.1.0	33.6.8.2.0	0.7.0.0.0	4.2.13.0.0				
	Dịch Đồng	298.8.5.0.4	264.0.4.0.0	5.2.1.0.0	19.8.4.7.0	7.6.0.0.0			1.0.0.0.0		1.1.0.0.0
	Hưng Lai	242.9.8.8.0	220.1.1.1.0	0.3.5.0.0	18.9.7.0.0	3.5.10.7					
	Địa Lâm	254.5.14.6.0	228.3.0.2.0	3.9.12.0.0	20.2.8.8.0	1.5.8.6					
	Cầm Trạch	176.7.8.0.0	164.8.7.8.0		9.7.8.2.0	2.1.7.0.0					
	Thụy Cốc	530.0.1.0.0	493.0.13.0.0	1.8.12.0.0	19.7.9.0.0	0.6.6.0.0	14.6.6.0.0				
	Yên Lạc	683.1.2.9.1	637.1.6.3.1	3.4.12.0.0	38.7.14.6.0	2.5.0.0.0	1.2.0.0.0				
	Đồng Cương	706.9.9.9.0	593.3.9.4.6	6.5.9.6.0	104.0.11.1.0	1.9.11.6		0.4.3.0.0			
	Vĩnh Mỗ	860.0.9.6.0	267.4.3.6.0	12.4.1.0.0	174.6.0.0.0	36.6.5.0.0		6.0.0.0.0	3.0.0.0.0		
Đồng Hội	514.9.10.0.0	404.2.6.5.0	2.3.1.3.0	57.7.3.3.0	20.9.12.5	29.4.11.4.0		0.2.5.0.0			
Hương Nha	Dân Trù	296.7.2.1.9	246.6.10.7.9	0.5.0.0.0	25.9.6.0.0	1.8.8.7.0	21.7.6.7.0				
	Yên Thư	258.2.10.2.0	210.8.1.2.0	10.0.0.0.0	20.2.9.0.0	1.2.0.0.0	16.0.0.0.0				
	Đồng Lạc	468.3.7.2.8	436.8.0.8.8	0.9.6.0.0	20.6.4.0.0	9.9.11.4.0					
	Hương Nha	405.1.5.8.0	70.7.2.0.0	192.9.4.6.0	110.2.7.5.0	15.0.3.6.0	2.0.10.0	14.1.8.1.0			
Đường xá	Lâm Xuyên	473.6.2.9.0	387.4.12.9.0	4.1.5.0.0	62.9.0.0.0	1.1.0.0.0	18.0.0.0.0				
	Nho Lâm	321.9.8.3.0	284.2.1.7.0	4.9.8.0.0	28.0.0.0.0	3.2.5.6.0	1.5.8.0.0				
	Yên tâm	407.7.6.1.0	356.6.8.8.0	0.3.9.8.0	46.2.11.3.0	4.0.1.2.0		0.4.5.0.0			
	Yên Nghiệp	320.3.11.7.2	280.9.7.6.2	1.1.10.5.0	26.7.3.0.0	11.5.5.6.0					
Lương Điền	Trung Lạc	406.4.13.1.0	223.9.1.2.0	4.2.0.0.0	172.6.5.9.0	0.9.0.0.0		4.8.6.0.0			
Đồng Lộ	Lỗ Quỳnh	163.1.3.2.0	151.4.7.8.0	4.2.4.4.0	6.9.6.0.0	0.4.0.0.0		0.1.0.0.0			
Lương Quán	Trung Hà	221.8.10.4.2					200.8.10.4.2		21.0.0.0.0		
Tổng số	21 xã	8249.6.14.1.6 (100%)	6375.8.1.6.6 (77,29%)	365.1.4.3.0 (4,43%)	1017.9.7.6.0 (12,33%)	127.6.2.8.4 (1,55%)	108.9.10.1.0 (1,32%)	227.3.2.5.2 (2,76%)		25.2.5.0.0 (0,31%)	1.1.0.0.0 (0,01%)

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Từ bảng trên cho thấy ruộng đất của 21 xã thuộc huyện Yên Lạc nửa đầu thế kỉ XIX có 365.1.4.3.0 ruộng công, chiếm 4,43% tổng diện tích ruộng đất. Trong khi đó, theo Nguyễn Công Tiệp trên toàn quốc tổng số các loại ruộng đất là 3.396.584 mẫu thì ruộng công có 580.363 mẫu, chiếm tỉ lệ 17,08% [17 ,tr.143].

Bên cạnh công điền còn xuất hiện công thổ là 227.3.2.5.2 chiếm tỷ lệ 2,76% tổng số diện tích ruộng đất huyện Yên Lạc và Công trì thổ, thủy công là 25.2.5.0.0 chiếm 0,31%, Ruộng tam bảo là 1.1.0.0.0 chiếm 0,01% là diện tích ít nhất trong các loại ruộng đất.

Trên cơ sở số liệu thống kê ở bảng trên có thể nhận thấy: Tổng diện tích ruộng đất của huyện là 8249.6.14.1.6 m.s.th.p cho thấy ruộng đất huyện Yên Lạc khá rộng lớn bao gồm nhiều loại ruộng đất. Tư điền 6375.8.1.6.6 chiếm (77,29%), công điền 365.1.4.3.0 chiếm (4,43%), thổ trạch viên trì 1017.9.7.6.0 chiếm (12,33%), thân từ phạt tự 127.6.2.8.4 chiếm (1,55%), công pha 108.9.10.1.0 chiếm (1,32%), công thổ 227.3.2.5.2 chiếm (2,76%), công thủy 21.0.0.0.0 chiếm 0,25% chỉ có duy nhất ở xã Trung Hà, công trì thổ (là đất ao công) 4.2.5.0.0 chiếm 0.06% , ruộng tam bảo 1.1.0.0.0 chiếm (0,01%)

Bảng 2.3. Tình hình sở hữu ruộng đất tư ở huyện Yên Lạc

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Tổng	Xã	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền	Thực canh	Lưu hoang
Yên Lạc	Trung Nha	237.7.13.1	93.5.14.8.0	93.5.14.8.0	
	Dịch Đông	298.8.5.0.4	264.0.4.0.0	264.0.4.0.0	
	Hưng Lai	242.9.8.8.0	220.1.1.1.0	215.3.1.1.0	4.8.0.0.0
	Địa Lâm	254.5.14.6.0	228.3.0.2.0	228.3.0.2.0	
	Cầm Trạch	176.7.8.0.0	164.8.7.8.0	164.8.7.8.0	
	Thụy Cốc	530.0.1.0.0	493.0.13.0.0	326.7.9.1.0	166.3.3.9.0
	Yên Lạc	683.1.2.9.1	637.1.6.3.1	637.1.6.3.1	
	Đồng Cương	706.9.9.9.0	593.3.9.4.6	593.3.9.4.6	
	Vĩnh Mỗ	860.0.9.6.0	267.4.3.6.0	267.4.3.6.0	
	Đồng Hội	514.9.10.0.0	404.2.6.5.0	404.2.6.5.0	
Hương Nha	Dân Trù	296.7.2.1.9	246.6.10.7.9	246.6.10.7.9	
	Yên Thư	258.2.10.2.0	210.8.1.2.0	140.9.4.4.6	69.8.11.7.4
	Đồng Lạc	468.3.7.2.8	436.8.0.8.8	436.8.0.8.8	
	Hương Nha	405.1.5.8.0	70.7.2.0.0	70.7.2.0.0	
Đường xá	Lâm Xuyên	473.6.2.9.0	387.4.12.9.0	387.4.12.9.0	
	Nho Lâm	321.9.8.3.0	284.2.1.7.0	284.2.1.7	5.7.0.0.0
	Yên tâm	407.7.6.1.0	356.6.8.8.0	356.6.8.8	1.7.9.0.0
	Yên Nghiệp	320.3.11.7.2	280.9.7.6.2	279.2.7.6.2	1.7.0.0.0
Lương Điền	Trung Lạc	406.4.13.1.0	223.9.1.2.0	223.9.1.2.0	
Đông Lễ	Lễ Quỳnh	163.1.3.2.0	151.4.7.8.0	151.4.7.8.0	
Lương Quán	Trung Hà	221.8.10.4.2			
Tổng số	21 xã	8249.6.14.1.6	6375.8.1.6.6 (100%)	6125.6.7.0.2 (96,08%)	250.1.9.6.4 (3,92%)

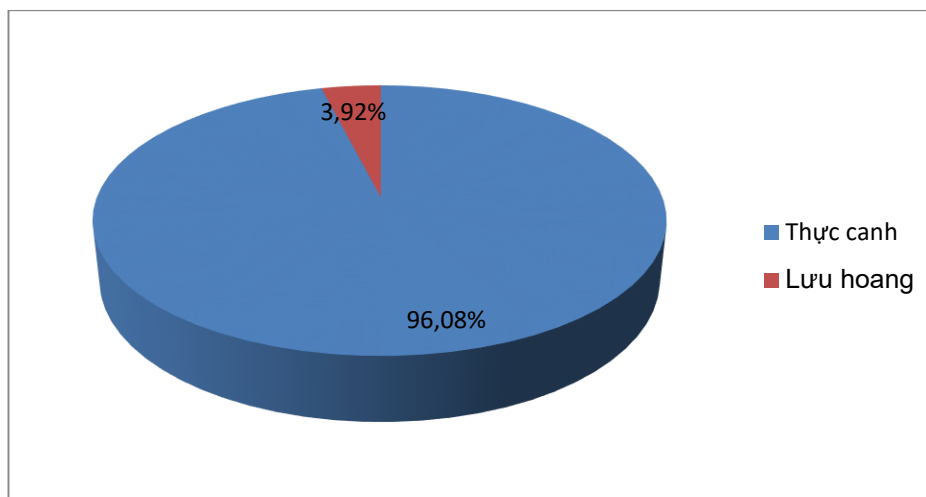
(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Tổng diện tích tư điền là 6375.8.1.6.6 trong đó tư điền thực canh là 6125.6.7.0.2 chiếm 96,08% tổng diện tích tư điền trong đó xã có diện tích thực canh lớn nhất là xã Yên Lạc tổng Yên Lạc 637.1.6.3.1 chiếm 10,40% tổng diện tích tư điền thực canh. Xã có diện tích nhỏ nhất là xã Hương Nha tổng Hương Nha với 70.7.2.0.0 chiếm 1,15% tổng diện tích tư điền thực canh.

Qua đó cho thấy sự phân bố diện tích tư điền ở các xã phân bố không đồng đều, sở hữu ruộng đất giữa các chủ cũng không đều. Có chủ sở hữu vài chục mẫu ruộng như Nguyễn Văn Lực người thôn Cốc Lâm xã Thụy Cốc tổng Yên Lạc (43.7.0.0.0) hay Phạm Văn Nông sở hữu 21 mẫu 2 sào 4 thước người xã Lâm Xuyên tổng Đường xá.

Nhưng cũng có người chỉ sở hữu chưa đầy 1 mẫu ruộng như Lê Nguyễn Thái người xã Hương Nha tổng Hương Nha (0.7.5.0.0.0)

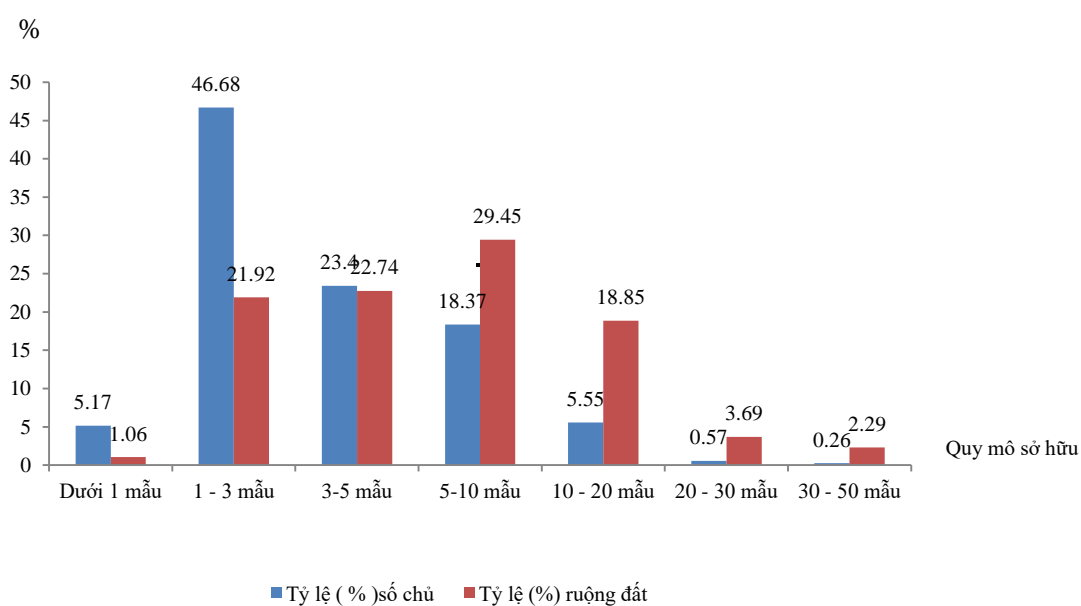
Bên cạnh đó có những xã vẫn còn diện tích lưu hoang. Tổng diện tích lưu hoang là 250.1.9.6.4 chiếm 3,92% tổng diện tích tư điền. Xã có diện tích lưu hoang lớn nhất là xã Thụy Cốc, tổng Yên Lạc.



Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ sở hữu ruộng đất của Yên Lạc năm 1805

Bảng 2.4. Quy mô sở hữu ruộng tư (sự phân hoá ruộng tư)*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t.p)*

Quy mô sở hữu	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích ruộng đất	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	81	5,17	64.8.2.6.6	1,06
1 - 3 mẫu	732	46,68	1342.5.6.3.2	21,92
3-5 mẫu	367	23,40	1393.0.9.4.8	22,74
5-10 mẫu	288	18,37	1804.1.4.5.2	29,45
10 - 20 mẫu	87	5,55	1152.9.9.3.4	18,85
20 - 30 mẫu	9	0,57	226.9.10.1.0	3,69
30 - 50 mẫu	4	0,26	140.1.9.6.0	2,29
Tổng	1568	100%	6125.6.7.0.2	100%

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))**Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ số chủ và tỷ lệ ruộng đất theo quy mô sở hữu ruộng tư**

Qua bảng thống kê cho thấy có 81 chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm 5,17% tổng số chủ và 1,06% tổng diện tích. Bên cạnh đó có 4 chủ sở hữu từ 30-50 mẫu chiếm 0,26% số chủ và 2,29% tổng diện tích tư điền. Có 9 chủ sở hữu từ 20-30 mẫu chiếm 0,57% số chủ và 3,69% tổng diện tích tư điền.

Có 87 chủ sở hữu qui mô từ 10-20 mẫu chiếm 5,55% số chủ và 18,85 tổng diện tích tư điền. Qui mô sở hữu từ 5-10mẫu có 288 chủ chiếm 18,37% và 29,45% tổng diện tích tư điền.

Đa số chủ có mức sở hữu từ 1-5 mẫu với 1099 chiếm 72,08% và chiếm 44,66% tổng diện tích tư điền. Qua đó cho thấy khả năng sở hữu vừa và nhỏ là khá phổ biến ở huyện Yên Lạc.

Bảng 2.5. So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư của huyện Yên Lạc với các huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và Phú Bình tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t.p)

Quy mô sở hữu	Huyện Yên Lạc		Huyện Yên Thế		Huyện Phú Bình	
	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
Dưới 1 mẫu	81	64.8.2.6.6	67	47.5.2.6.2	8	44.7.8.7
1 - 5 mẫu	10999	2735.6.0.8.0	1555	5305.3.6.0.3	405	1072.3.8.6
5 - 10 mẫu	288	1804.1.4.5.2	577	4110.0.7.7.3	215	1481.2.10.0
10 - 20 mẫu	87	1152.9.9.3.4	135	1894.5.13.1.6	66	912.5.5.5
20 - 30 mẫu	9	226.9.10.1.0	23	543.1.1.6.8	12	294.6.8.0
30 - 50 mẫu	4	140.1.9.6.0	7	277.2.6.3.6	4	139.5.2.0
Tổng cộng	1568	6125.6.7.0.2	2364	12177.0.7.7.3	738	3945.0.12.8

Nguồn: [39, tr.58], [13, tr.59]

Qua bảng so sánh tác giả nhận thấy các huyện Yên Lạc, Yên Thế và Phú Bình đều có quy mô sở hữu tập trung từ 1 đến 5 mẫu. Huyện Yên Lạc chiếm 70% về chủ sở hữu, và 44,66 % về diện tích. Huyện Yên Thế chiếm 65,7% về số chủ và 44,57% về diện tích, huyện Phú Bình chiếm 54,88% về số chủ và 27,17% về diện tích. Cũng giống huyện Yên Lạc hai huyện Yên Thế và Phú Bình cũng có người sở hữu qui mô ruộng đất từ 20 mẫu đến 50mẫu nhưng chiếm tỉ lệ rất ít. Tuy nhiên số người sở hữu dưới một mẫu ở huyện Yên Lạc chiếm số lượng lớn hơn huyện Yên Thế và Phú Bình (đặc biệt ở huyện Yên Thế) điều này có thể lý giải do huyện Yên Thế là vùng núi nơi thưa dân cư, còn ở Yên Lạc nơi đông dân mà phần lớn đất đai được khai phá nên ruộng đất đã được chia nhỏ.

Trên cơ sở phân tích bảng thống kê trên chúng ta có thể nhận thấy một đặc điểm chung là các huyện trung du miền núi phía Bắc ít có những đại điền chủ tập trung trong tay nhiều ruộng đất. Khi so sánh với một huyện miền cao là Quảng Hòa (Cao Bằng), ta thấy tuyệt đại đa số các chủ ruộng không một ai vượt qua 50 mẫu và tỷ lệ phần trăm rất

nhỏ bé. Số chủ sở hữu 30-50 mẫu ở Yên Lạc là 4 người chiếm 0,26% số chủ và 2,29% diện tích, huyện Yên Thế có 7 chủ chiếm 0,29% số chủ và 2,28% diện tích trong khi đó ở Quảng Hòa có chủ sở hữu tới 70 mẫu ruộng [53, tr.77].

Mặc dù quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở Yên Lạc diễn ra nhanh với mức độ cao nhưng không có hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay một số người, tạo thành những chủ sở hữu lớn như một số vùng khác mà chủ yếu là dàn trải trên nhiều chủ với mức sở hữu nhỏ manh mún. Đặc điểm ở các tỉnh miền núi dân cư thưa thớt, đất đai rộng nhất là ở các thung lũng vắng, một chủ có thể sở hữu diện tích ruộng đất lớn có thể do họ đến sớm, khai phá được nhiều ruộng đất, hoặc do chủ đó có quyền lực lớn, lâu đời tại địa phương, có tiền mua ruộng đất xung quanh, hoặc có nhiều nhân lực để khai hoang. Vì thế trong các xã miền núi hẻo lánh đã có chủ sở hữu lớn, thậm chí lớn tới hơn 50 mẫu ruộng như ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng),

Bảng 2.6. Bình quân sở hữu và bình quân thửa

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t.p)

STT	Xã	Ruộng tư ghi trong địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích có thể tính sở hữu (m.s.th.t)	Số thửa	Bình quân 1 thửa (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân sở hữu 1 chủ (m.s.th.t)
1	Trung Nha	93.5.14.8	93.5.14.8	152	0.6.2.3	91	1.0.4.2
2	Dịch Đồng	264.0.4	264.0.4	286	0.9.3.4	78	3.3.12.7
3	Hưng Lai	220.1.1.1	215.3.1.1	229	0.9.6.0	89	2.4.2.8
4	Địa Lâm	228.3.0.2	228.3.0.2	64	3.5.10.0	58	3.9.5.4
5	Cầm Trạch	164.8.7.8	164.8.7.8	52	3.1.10.5	33	4.9.14.3
6	Thụy Cốc	493.0.13	326.7.9.1	71	4.6.0.3	36	9.0.11.5
7	Yên Lạc	637.1.6.3.1	637.1.6.3.1	187	3.4.1.0.4	130	4.9.0.1.6
8	Dân Trù	246.6.10.7.9	246.6.10.7.9	99	2.4.13.7.4	56	4.4.0.7.2
9	Yên Thư	210.8.1.2	140.9.4.4.6	95	1.4.12.5.2	84	1.6.11.6.6
10	Đồng Lạc	436.8.0.8.8	436.8.0.8.8	84	5.2.0.0.1	63	6.9.5.0.1
11	Hương Nha	70.7.2	70.7.2	52	1.3.8.9.8	46	1.5.5.5.8
12	Lâm Xuyên	387.4.12.9	387.4.12.9	137	2.8.4.2.5	83	4.6.11.9.0
13	Nho Lâm	284.2.1.7	278.5.1.7	135	2.0.9.4.5	113	2.4.9.7.0
14	Yên tâm	356.6.8.8	354.8.14.8	210	1.6.13.4.9	150	2.3.9.8.9
15	Trung Lạc	223.9.1.2	223.9.1.2	81	2.7.9.6.4	53	4.2.3.7.0
16	Lỗ Quỳnh	151.4.7.8	151.4.7.8	182	0.8.4.8.1	65	2.3.4.5.0
17	Trung Hà						
18	Đồng Cương	593.3.9.4.6	593.3.9.4.6	369	1.6.1.2.0	113	2.5.7.6.5
19	Vĩnh Mỗ	627.4.3.6	627.4.3.6	364	1.7.3.5.5	116	5.4.1.3.2
20	Yên Nghiệp	280.9.7.6.2	279.2.7..2	265	1.1.5.9.6	76	3.6.11.1.5
21	Đồng Hội	404.2.6.5	404.2.6.5	76	5.3.2.8.4	35	11.5.7.4.7
Tổng	21 xã	6127.3.7.0.2	6125.6.7.0.2	3160	1.9.5.7.6	1568	3.9.0.9.9

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Sở hữu bình quân một thửa ở huyện Yên Lạc là 3.9.0.9.9, xã có mức sở hữu bình quân một chủ cao nhất là xã Đông Hội, tổng Yên Lạc 11.5.7.4.7, xã có bình quân một chủ thấp nhất là xã Trung Nha, tổng Yên Lạc(1.0.4.2)

Với tổng diện tích là(6125.6.7.0.2) phân tán trên 3160 thửa ruộng, bìnhquân sở hữu một thửa là (1.9.5.7.6). Trong đó xã có bình quân sở hữu một thửa cao nhất là xã Đông Hội, tổng Yên Lạc (5.3.2.8.4), xã có bình quân sở hữu một thửa thấp nhất là xã Trung Nha, tổng Yên Lạc (0.6.2.3)

Sở hữu chủ nữ và phụ canh: Qua phân tích một số tỉnh ở Việt Nam đầu thế kỉ XIX, việc phụ nữ đứng tên chủ sở hữu ruộng đất là một hiện tượng khá phổ biến, là nét độc đáo của xã hội Việt Nam trong thời trung đại. Ở Bình Định trong 24 địa bạ nghiên cứu, tỷ lệ chủ sở hữu nữ chiếm 37,73% tổng số chủ và sở hữu 32,99% tổng sở hữu ruộng đất tư. Sự phân bố này lớn hơn hẳn vùng khác trong nước [47, tr.55].

Bảng 2.7. Quy mô sở hữu của chủ nam, nữ trong sở hữu tư nhân

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Quy mô sở hữu	Nam		Nữ		Tỷ lệ số nữ trong từng lớp chủ sở hữu
	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	
Dưới 1 mẫu	65	4,50	16	12,60	24,62
1 - 3mẫu	670	46,43	62	49,60	9,25
3 - 5 mẫu	333	23,08	34	27,40	10,21
5-10 mẫu	279	19,33	9	7,20	3,23
10-20 mẫu	83	6,24	4	3,20	4,82
20-30 mẫu	3	0,21			
30-50 mẫu	3				
Tổng	1443	100%	125	100%	

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Bảng 2.8. Thống kê chủ sở hữu tư hữu nam, nữ*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

Quy mô	Nam		Nữ	
	Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
Dưới 1 mẫu	65	56.2.0.6.6	16	8.6.2.0.0
1 - 3mẫu	670	1234.5.6.3.2	62	107.5.12.1.6
3 - 5 mẫu	333	1258.9.14.5.8	34	134.0.9.9.0
5-10 mẫu	279	1744.4.9.8.7	9	59.6.9.6.5
10-20 mẫu	83	1104.6.6.8.4	4	48.3.2.5.0
20-30 mẫu	3	77.3.0.0.0		
30-50 mẫu	3	109.5.0.0.0		
Tổng số	1443	5767.4.0.8.1	125	358.2.6.2.1

(Nguồn: Thống kê địa bạ Gia Long 4 (1805))

Thống kê tình hình sở hữu ruộng đất của chủ nữ ở Yên Lạc cho biết trong tổng số 21 tập địa bạ có 125 chủ nữ ,diện tích sở hữu của chủ nữ ở huyện Yên Lạc là (358.2.6.2.1) chiếm 58,85 %, số chủ 125 chiếm 7,97%.Năm 1805 trong tổng số 1568 chủ sở hữu ở Huyện Yên Lạc chỉ có 125 nữ sở hữu 358.2.6.2.1 chiếm 7,97% về số chủ và 5,85 tổng diện tích sở hữu.Trong khi sở hữu từ 20 đến 50 mẫu thì tuyệt nhiên không có chủ nữ nào.Số lượng chủ nam và chủ nữ chênh lệch nhau rất lớn (1443-125)= 1318 chủ. Đây là một hiện tượng khá phổ biến trong các địa phương nói chung.

Về quy mô sở hữu tập trung từ 1 đến 5 mẫu với 96 chủ và sở hữu 241.6.7.0.6 chiếm tới 76,80% về số chủ và 67,45% về diện tích.

Diện tích sở hữu ruộng đất giữa các chủ nữ không đều nhau điều này được biểu hiện có những chủ nữ sở hữu tới 14.6.5.0 như Nguyễn Thị Hình xã Lâm Xuyên, tổng Đường Xá.Nhưng có nữ chỉ sở hữu có 4.2.13.9 diện tích ruộng đất như Nguyễn Thị Hà người xã Trung Nha, tổng Yên Lạc, hay như Đỗ Thị Hoà người xã Thụy Cốc, tổng Yên Lạc sở hữu 6 sào 7 thước.

Bảng 2.9. So sánh quy mô sở hữu ruộng đất tư hữu nam, nữ của huyện Yên Lạc với huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t.p)

Quy mô sở hữu	Huyện Yên Lạc				Huyện Yên Thế			
	Số chủ nam	Tỷ lệ (%)	Số chủ nữ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	65	4,50	16	12,60	56	0,03	11	2,29
1 - 5 mẫu	1003	69,51	96	77,0	1271	67,50	284	59,04
5-20 mẫu	362	25,57	13	10,40	544	25,73	148	30,97
20-30 mẫu	3	0,21			17	0,90	6	1,25
30-50 mẫu	3	0,21			6	0,32	1	0,01
Tổng cộng	1443	100%	125	100%	1883 (79,65%)	100%	481 (20,35%)	100%

Nguồn: [39, tr.61];

Qua bảng số liệu cho thấy ở cả hai huyện nam giới chiếm ưu thế về sở hữu ruộng đất và phần lớn đều tập trung sở hữu từ 1 đến 5 mẫu. Tuy nhiên nếu ở huyện Yên Thế có 7 chủ nữ sở hữu từ 20 đến 50 mẫu thì ở Yên Lạc không có chủ nữ sở hữu từ 20 đến 50 mẫu.

Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất theo giới tính ở hai huyện là khá rõ. Ở Huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc đa số là sở hữu vừa và nhỏ, số chủ nam sở hữu từ 20-30 chỉ có 3 chủ chiếm 0,21%, sở hữu từ 30-50 mẫu chỉ có 3 chủ, tuyệt nhiên không có chủ nữ nào sở hữu từ 20 mẫu trở lên. Trong khi đó ở Yên Thế tỉnh Bắc Giang số chủ nam sở hữu từ 30-50 mẫu là 6 chủ chiếm 0,32% , 20-30 mẫu là 6 chiếm 1,25%, có 1 chủ nữ sở hữu 30-50 mẫu chiếm 0,01%

Phụ canh: là hiện tượng người ngoài xã có ruộng đất trong làng, người của xã, thôn này có ruộng đất trên địa phận của thôn, xã lân cận, cũng có khi ở một thôn thuộc tổng, huyện khác.

Qua phân tích địa bạ huyện Yên Lạc, cho thấy có 340 chủ với diện tích phụ canh là 825.4.6.2.8 chiếm 21,68% về số chủ và 13,47% về diện tích ruộng đất. Nguyễn Thế Nông ở xã Thụy Yên sở hữu 2.5.3.0 ở xã Cẩm Trạch tổng Yên Lạc. Đào Viết Hiếu người xã Hương Nha sở hữu 3 mẫu 6 sào ở xã Dân Trù tổng Hương Nha. Diện tích phụ canh phân bố không đều và không phải xã nào cũng có diện tích phụ canh như xã Hương Nha tổng Hương Nha không có người xã khác đến phụ canh. Có xã sở hữu diện tích phụ canh lại rất lớn như xã Địa Lâm tổng Yên Lạc có tới 51 chủ phụ canh sở hữu 168.2.6.2.

Không phải ngẫu nhiên mà người của xã khác lại có thể đến xã này cày, cấy mà ruộng đất được coi như hàng hóa. Vì vậy, người ta có thể mua bán ruộng đất không chỉ ở trong thôn, xã của mình mà còn ở những vùng xa hơn, thậm chí ở huyện khác, tỉnh khác. Phải chăng tình trạng ít đất và nhiều người sở hữu nhỏ như trên đã kích thích họ đi tìm kiếm thêm ruộng đất ngoài phạm vi làng xã nơi mình sinh sống. Có thể ngoài mua bán ruộng đất thì ở nông thôn còn có nạn cưỡng hào. Đã có không ít kẻ ép buộc người dân phải cầm cố, bán đứt ruộng đất cho họ. Xã hội xuất hiện nhiều vụ tranh chấp kiện cáo gay gắt.

Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc:

Nghiên cứu địa bạ chúng ta còn có thể biết được vai trò kinh tế của đội ngũ những người có chức quyền trong làng xã. Dưới thời Gia Long, đại diện cho triều đình phong kiến ở địa phương đó là những người có chức quyền trong làng xã, còn được gọi là chức sắc. Chức sắc bao gồm hai loại là chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của nhà nước, được nhà nước công nhận chính thức như lý trưởng, xã trưởng, tả bạ, tri thu.... Còn sắc mục là những người được làng xã cử ra đại diện cho cộng đồng, tiêu biểu cho bộ máy tự quản của làng xã như: hương mục, hương lão, dịch mục [13, tr.40].

Tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805) của 21 xã ở Yên Lạc cho thấy ở đây có tất cả 96 chức sắc, gồm cả hai loại sắc mục và chức dịch trong đó có: 32 sắc mục, 27 xã trưởng, 15 khán thủ, 18 thôn trưởng, 1 hào trưởng và 3 hương trưởng. Diện tích ruộng đất của các chức sắc được thống kê ở bảng sau.

Bảng 2.10. Diện tích ruộng đất của các chức sắc

Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Chức vị	Số chủ	Số người có ruộng/ tổng số	Tỉ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Diện tích bình quân sở hữu 1 chủ (m.s.th.t)
Sắc mục	32	29	35,37	249.3.0.2.8	8.5.8.2.8
Xã trưởng	27	25	30,49	188.2.9.9.8	7.5.4.5.9
Khán thủ	15	12	14,63	67.6.11.3.2	5.6.5.9.4
Thôn trưởng	18	14	15,58	66.7.11.8.0	4.7.10.4.8
Hào trưởng	1	1	1,22	7.0.0.0.0	7.0.0.0.0
Hương trưởng	3	2	2,44	10.9.0.6.0	5.4.7.8.0
Tổng	96	82	100%	589.9.3.9.8	7.1.14.1.3

(Nguồn: Thống kê địa bạ lập năm 1805)

Từ bảng số liệu trên cho thấy có 6 loại: Sắc mục, xã trưởng, khán thủ, thôn trưởng, hương trưởng, hương trưởng, hương hào. Nhìn chung các chức sắc trong xã đều có ruộng đất nhưng số lượng diện tích sở hữu có sự khác nhau không đồng đều giữa các chức sắc. Sắc mục sở hữu lớn nhất về số chủ (chiếm 33,33%) và sở hữu diện tích lớn nhất chiếm 42,26%. Ngược lại hào trưởng chỉ có một chủ chiếm 1,22% và sở hữu 7 mẫu chiếm 1,19%. Bên cạnh đó vẫn có một số chức sắc không có ruộng như: xã trưởng Kim An Thế người xã Thụy Cốc, tổng Yên Lạc, thôn trưởng Nguyễn Đình Thế người xã Thụy Cốc, tổng Yên Lạc. Hiện tượng trên cũng có thể giải thích bằng việc những người này khi đảm nhận chức vụ vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng ra khỏi đại gia đình chung của bố mẹ hoặc có thể là đi ở rẫy.

Về quy mô sở hữu: Tập trung quy mô sở hữu từ 5 đến 10 mẫu với 29 chủ chiếm 30,21% về số chủ và sở hữu 200.5.11.8.5 chiếm 33,99% về diện tích.

Chỉ có 2 chức sắc sở hữu quy mô dưới 1 mẫu với tổng diện tích là 1.8.5.0.0 chiếm 2,0% về số chủ và 0,31% về diện tích.

Sở hữu từ 1 đến 3 mẫu có 8 chủ với 15.4.2.9.0 ruộng đất chiếm 8,33% về số chủ và 2,61% về diện tích.

Có 23 chức sắc sở hữu từ 3 đến 5 mẫu với 92.3.8.5.0 chiếm 23,96% về số chủ và 15,65% về diện tích.

Có 9 chức sắc sở hữu từ 10 đến 2 mẫu với 233.2.14.7.3 ruộng đất chiếm 9,38% về số chủ và 39,08% về diện tích.

Có 2 chức sắc sở hữu quy mô từ 20-30 mẫu với 4.9.3.6.0.0 chiếm 2,08% về số chủ và 8,36% về diện tích.

Về bình quân sở hữu: Mỗi chức sắc sở hữu 7.1.14.1.3 trong đó chức sắc có bình quân sở hữu cao nhất là sắc mục (8.5.8.2.8). Chức sắc có bình quân sở hữu thấp nhất là thôn trưởng (4.7.10.4.8)

Bảng 2.11. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)*

Chức vụ	Số chủ	Không có ruộng đất	Dưới 1 mẫu	1 - 3 mẫu	3-5 mẫu	5-10 mẫu	10 - 20 mẫu	20 - 30 mẫu
Sắc mục	32	3	1	1	7	8	11	1
Xã trưởng	27	2	0	2	7	10	5	1
Khán thủ	15	3	1	2	3	4	2	
Thôn trưởng	18	4	0	3	5	5	1	
Hương hào	1					1		
Hương trưởng	3	1			1	1		
Tổng	96	13	2	8	23	29	19	2

(Nguồn: Thống kê địa bạ lập năm 1805)

Số chức sắc có sở hữu ruộng trên 20 mẫu không cao chỉ có 2 người đã chứng tỏ ở Yên Lạc vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, ruộng đất chưa tập chung lớn vào tay tầng lớp thống trị ở địa phương. Thậm chí hương hào tỉ lệ sở hữu ruộng đất quá ít hầu như là không có, chỉ có 1 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu. Các chức sắc sở hữu nhiều ruộng đất thể hiện địa vị kinh tế - xã hội của họ. Từ việc nắm trong tay về ruộng đất đi liền với nó là uy thế chính trị. Những địa chủ lớn có thể chi phối người khác về kinh tế thậm chí chi phối mọi việc của làng xã. Năm 1828, trong một bài sớ của Nguyễn Công Trứ gửi lên Minh Mệnh đã tố cáo “*cái hại của quan là một, hai phần mười, bởi vì quan lại chẳng qua là kiếm lợi nhỏ từ giấy tờ, đòi tiền ngoại lệ ở thuế khóa, cái hại gần và nhỏ, việc đã phát lộ thì giáng, cách chức ngay rồi cũng biết hối. Còn cái hại của cường hào nó làm cho con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên mà không kiêng sợ gì*” [21, tr.176 - 177].

Năm 1855, Tự Đức cũng đã thừa nhận một thực tế “... Bọn tổng lý, hương hào nhà nào cũng giàu có, có kẻ tới tới 100 người hoặc 60, 70 người, rồi chiêu tập côn đồ, chứa ngầm vũ khí. Người trong một tổng, một làng đều bị chúng hơi nhếch mép, hát hàm là phải theo. Ai thuận theo thì chúng thả cho ít lợi, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách. Như ngày nọ bọn giặc đốt phá phủ, huyện, không biết chúng từ đâu đến mà quan tỉnh, phủ, huyện chỉ ử tay trong áo ngồi lạng” [21, tr.177].

Với những chức sắc không có ruộng đất, do chưa có tài liệu để lý giải, việc này cần nghiên cứu thêm. Song có thể đề cập tới một số nguyên nhân như: Những người này khi họ đảm nhận chức vụ nhưng vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng khỏi cộng đồng của bố mẹ.

Những số liệu và thông tin trên cho thấy nhà Nguyễn đã cố gắng can thiệp vào vấn đề ruộng đất đến tận chính quyền cơ sở nhưng mới ở phần nào, còn bộ máy quản lý xã thôn do dân làng bầu ra vẫn nắm quyền rất lớn, phải chăng đó là tình trạng “phép vua thua lệ làng” vẫn tồn tại trong làng xã xưa.

Sở hữu ruộng đất của các nhóm họ:

Khi nghiên cứu về nông thôn Việt Nam nói chung vấn đề dòng họ thân tộc là một trong những vấn đề quan trọng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Dòng họ là toàn thể những người cùng huyết thống với nhau. Mỗi dòng họ thường bắt nguồn từ một thủy tổ thường là người có công “khai sơn phá thạch”, khởi đầu cho dòng họ tại một địa vực nhất định, mặc dù khái niệm “vị thủy tổ” có thể chỉ mang ý nghĩa hết sức tương đối. Theo thời gian, dòng họ được sinh sôi nảy nở, bao gồm nhiều chi ngành, thế hệ nối tiếp thế hệ.

Nhưng dòng họ không chỉ bao gồm những người thuộc thế hệ trước mà cả người cùng thế hệ và cùng thời với nhau, bắt nguồn từ vị thủy tổ chung. Đặc điểm chung nhất của các dòng họ người Việt ở đồng bằng sông Hồng là chế độ phụ hệ, nghĩa là quan hệ dòng họ được tính theo người cha.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là người mẹ không được xét đến trong khi tính quan hệ họ hàng. Ngoài họ nội, mỗi người còn có và duy trì quan hệ nhất định với họ ngoại. Nói cách khác, họ hàng không chỉ bao gồm những người cùng huyết thống, mà cả người có quan hệ thân tộc với nhau thông qua hôn nhân. Khái niệm “*quan hệ dòng họ*” bao hàm không chỉ người thuộc cùng một dòng họ, mà cả họ hàng theo nghĩa trên đây.

Để thấy được tình hình sở hữu về diện tích và số chủ của các nhóm họ chúng tôi lập bảng thống kê về số chủ và mức độ sở hữu ruộng đất của các chủ ở các nhóm họ qua thời điểm 1805. Cụ thể xin xem bảng thống kê sau:

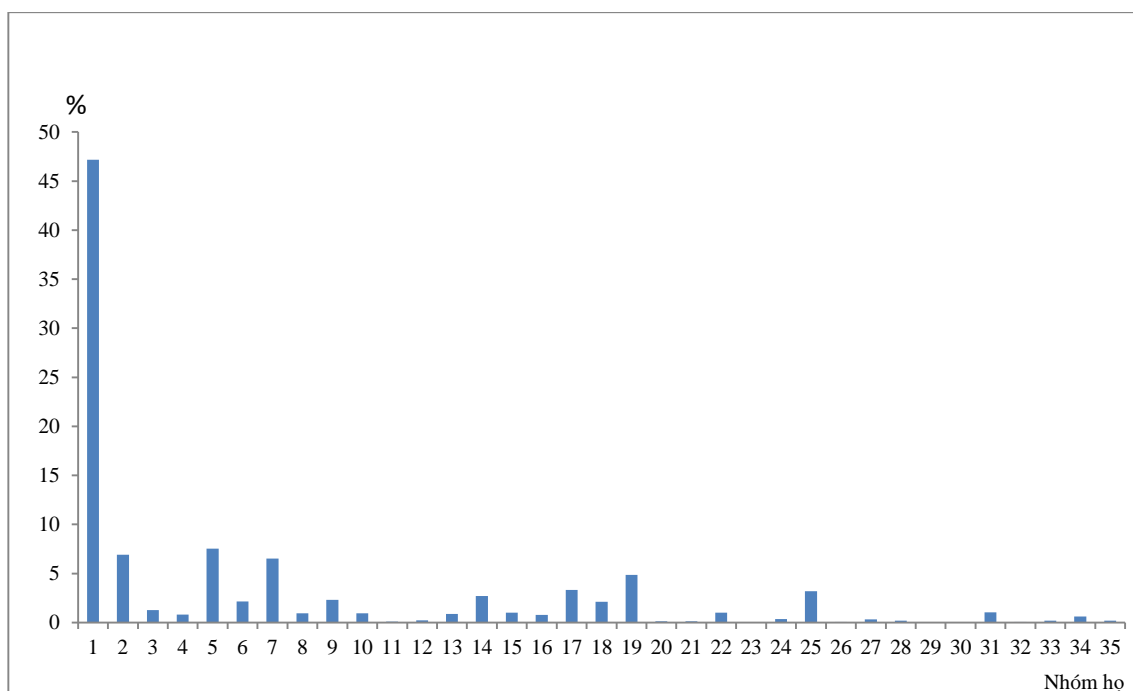
Bảng 2.12. Quy mô sở hữu theo các nhóm họ năm 1805*Đơn vị tính: Mẫu.sào.thước.tác.phân (m.s.th.t.p)*

STT	Họ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn	778	49,62	2889.7.8.5.9	47,17
2	Trần	146	9,31	423.8.1.2.7	6,92
3	Hoàng	21	1,34	78.2.1.0.0	1,28
4	Đào	17	1,08	49.9.0.2.0	0,81
5	Phạm	93	5,93	460.9.10.7.8	7,52
6	Đỗ	27	1,72	132.1.1.8.2	2,16
7	Lê	145	9,25	399.0.3.7.4	6,51
8	Đặng	20	1,28	57.6.12.4.0	0,94
9	Vũ	31	1,98	141.7.6.3.0	2,31
10	Hà	19	1,21	58.1.13.8.4	0,95
11	Hồ	1	0,06	6.1.13.5.0	0,10
12	Bạch	3	1,19	13.0.4.0.0	0,21
13	Lưu	13	0,83	54.8.0.5.0	0,89
14	Phùng	24	1,35	165.0.5.6.0	2,69
15	Châu	18	1,15	62.0.4.4.4	1,01
16	Ngô	13	0,83	47.1.1.1.0	0,77
17	Nông	28	1,79	129.3.3.3.4	3,31
18	Dương	35	2,25	128.9.8.4.0	2,10
19	Kim	32	2,04	297.3.7.0.0	4,85
20	Hạ	2	0,12	7.4.0.0.0	0,12
21	Lỗ	5	0,32	6.7.8.0.0	0,11
22	Quách	12	0,77	60.5.1.6.0	0,99
23	Phan	1	0,06	1.4.5.3.0	0,02
24	Thân	3	0,19	21.6.4.8.0	0,35
25	Tạ	26	1,66	195.8.7.3.0	3,20
26	Thiều	2	0,12	3.1.7.0.0	0,05
27	Trương	3	0,19	20.3.0.0.0	0,33
28	Cao	3	0,19	12.1.1.6.0	0,20
29	Tăng	14	0,89	1.8.0.5.0	0,03
30	Triệu	1	0,06	0.6.8.9.0	0,01
31	Thường	17	1,08	64.0.3.2.0	1,04
32	Mạc	1	0,06	3.6.13.5.0	0,06
33	Giang	4	0,26	12.4.5.0.0	0,20
34	Tô	8	0,51	37.4.9.0.0	0,61
35	Bùi	2	0,13	11.2.3.0.0	0,18
Tổng số		1568	100%	6125.6.7.0.2	100%

(Nguồn: Thống kê địa bạ lập năm 1805)

Tên họ và diện tích sở hữu ruộng đất của từng chủ sở hữu trong địa bạ là những thông tin rất quan trọng để nghiên cứu về vấn đề dòng họ. Song, chỉ với những thông tin trong địa bạ thì chưa thể khẳng định những người có cùng họ và đệm là những

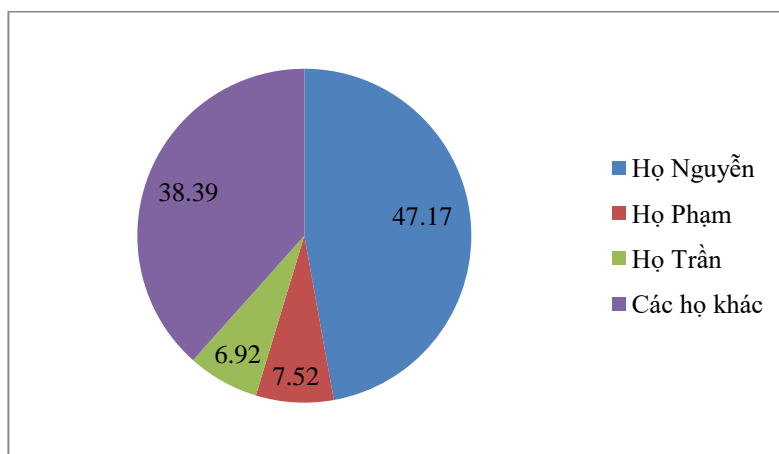
người cùng dòng họ theo huyết thống. Ở đây chúng tôi xin đưa ra khái niệm “nhóm họ” để chỉ tập hợp những dòng họ có chung tên gọi đầu tiên, thí dụ như nhóm họ Nguyễn, nhóm họ Trần, nhóm họ Phạm... Như vậy mỗi nhóm họ có thể bao gồm một hoặc một số dòng họ nhất định. Với quy ước như vậy chúng tôi thống kê các chủ sở hữu theo nhóm họ, căn cứ vào chữ đầu tiên của tên họ, vì dù sao đó cũng là một trong những nguồn tư liệu cần thiết khi nghiên cứu các dòng họ ở Yên Lạc nói riêng và nông thôn Việt Nam nói chung. Những phân tích tổng hợp của tình hình sở hữu theo các nhóm họ có thể cung cấp một số ý niệm nào đó về mối quan hệ giữa các nhóm họ với vấn đề ruộng đất. Đây là mối liên kết bền vững nhất trong tổ chức cộng đồng làng xã Việt Nam. Trải qua hàng ngàn năm, nhóm họ như ngày càng thắt chặt hơn, nó gắn bó chặt chẽ với gia đình tiểu nông. Diễn biến sở hữu ruộng đất của các nhóm họ được thể hiện ở bảng trên cho thấy tình hình sở hữu ruộng đất không đồng đều giữa các dòng họ.



Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ sở hữu ruộng đất theo nhóm họ

Ở đồng bằng Bắc Bộ, trong từng làng một có thể có những họ đông người và những dòng họ ít người, những họ mạnh và những họ yếu, những họ đàn anh và những họ đàn em. Tổ chức dòng họ cũng có vai trò trong lịch sử xây dựng làng mới để mở rộng diện tích canh tác. Mặc dù vậy, tổ chức dòng họ không chỉ là một viện trợ vật chất mà còn là chỗ dựa tinh thần và đội khi còn là chính trị nữa [43, tr 43].

Trên cơ sở phân tích 21 địa bạ huyện Yên Lạc tác giả nhận thấy trong tổng số 21 xã có 35 nhóm họ với 1568 số chủ. Xét chung toàn huyện số người trong mỗi nhóm họ không đều nhau. Họ có số lượng lớn nhất là họ Nguyễn 778 người chiếm 47,17% (Đây là dòng họ khá phổ biến và chiếm số đông trong huyện). Hai nhóm họ có số chủ từ 100 người trở lên là họ Trần (146 người chiếm 9,31% và họ Lê 145 người chiếm 9,25%). Bên cạnh các nhóm họ sở hữu ruộng đất với số lượng diện tích lớn, có một số nhóm họ chỉ có 1 chủ như họ Phan, Hồ, Mạc, Triệu.



Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ sở hữu ruộng đất của các nhóm họ lớn

Về qui mô sở hữu: Các nhóm họ sở hữu diện tích lớn như nhóm họ Nguyễn là (889.7.8.5.9) chiếm 47,11% thì những nhóm họ có diện tích sở hữu ruộng đất nhỏ như nhóm họ Triệu sở hữu 0.6.8.9.0 chiếm 0,01%

Tuy nhiên khi xét về bình quân sở hữu ruộng đất của mỗi chủ trong từng nhóm họ thì có sự trái chiều. Nhóm họ Nguyễn có số chủ sở hữu diện tích ruộng đất lớn nhất chiếm 47,17% nhưng bình quân sở hữu một chủ chỉ có 3.7.2.1.0, trong khi đó nhóm họ Hồ chỉ có một chủ lại sở hữu tới 6.1.13.5.0.

Vai trò của các dòng họ trong xã là rất lớn. Người cùng dòng họ có trách nhiệm cứu mang nhau. Tình tương trợ đó được thể hiện chủ yếu trong lao động, người trong họ được huy động làm những kênh, mương lớn đưa nước vào tưới cho đồng ruộng, giúp nhau trong xây dựng nhà cửa, phòng chống trộm cướp... Tuy nhiên, hiện tượng kéo bè, kéo cánh lại hay xảy ra, thường dẫn đến xung khắc, mâu thuẫn trong từng họ hay giữa các họ khác nhau. Nhiều trường hợp xảy ra xung đột. Mỗi dòng họ gồm nhiều tông tộc, mỗi tông tộc gồm nhiều gia đình có quyền lợi gắn với nhau.

Nền kinh tế chính trong làng xóm vẫn là kinh tế tiểu nông, sản xuất theo từng hộ gia đình. Tùy theo lực lượng lao động nhiều ít, kế hoạch làm ăn, địa vị xã hội mà diện tích ruộng nhiều hay ít khác nhau, dẫn đến sự chênh lệch giàu nghèo. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong thời kỳ hậu kỳ chưa đủ sức làm suy yếu quan hệ họ hàng. Dưới tác dụng của tư tưởng Nho giáo, của chính sách thống trị của nhà nước quân chủ thì mối quan hệ này lại được thắt chặt nhiều hơn, ràng buộc nhiều hơn. Nhà nước phong kiến dựa vào tông tộc, họ hàng để thống trị, lợi dụng tông tộc làm chỗ dựa cho vương quyền. Sự kết hợp này tạo ra những danh gia vọng tộc có uy quyền lớn tại địa phương.

Các loại ruộng đất khác:

+ *Công điền*: Là phần ruộng thuộc sở hữu nhà nước Tổng số: 365.1.4.3.0

Loại 1: 22.9.9.9.5 chiếm 6,27% về diện tích

Loại 2: 51.7.2.7.0 chiếm 14,16% về diện tích

Loại 3: 290.4.6.6.5 chiếm 79,57% về diện tích

Diện tích công điền được chia làm 3 loại, trong đó tập trung ở loại 2,3 phân bố không đều giữa các xã. Có những xã diện tích công điền là 192.9.4.6 như xã Hương Nha, tổng Hương Nha. Có những xã chỉ sở hữu 3 sào 9 thước 8 tấc như xã Yên Tâm tổng Đường Xá.

Sự tồn tại của loại đất này có 2 tác dụng: Vừa cho người nông dân có mảnh đất để mưu sinh, vừa tạo điều kiện cho nhà nước có nguồn thu thuế và lao dịch mà người dân xã phải đóng góp hàng năm. Đó cũng là cơ sở về kinh tế - xã hội cho sự ổn định và phát triển của nhà nước trung ương tập quyền. Để bảo vệ cho quyền lợi, triều đình nhà Nguyễn đã tạo điều kiện tích cực phát triển số lượng công điền, công

thổ. Để thực hiện được điều này triều đình nhà Nguyễn tiến hành chiết cấp tư điền làm công điền và chủ yếu là phục trung ruộng đất hoang làm công điền, công thổ. Năm 1803, sắc chỉ của vua Gia Long có ghi: “*Phàm xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc thì cho người mượn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn trong 3 năm, qua hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng 1 mẫu, cày cấy 3 năm hết hạn trả về dân* [23, tr.147]. Năm 1804, Gia Long có ban hành chính sách quân điền, mục đích của chính sách này là nhằm duy trì, bảo vệ ruộng đất công làng xã, lấy đó làm cơ sở để giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội và ổn định tình hình đất nước. Năm 1806, triều đình ban hành chính sách lương điền ưu tiên cho binh lính.

Việc cấm bán ruộng đất công là biểu hiện của việc quyền sở hữu nhà nước đối với loại ruộng đất công này. Thực chất là ngăn cấm việc tư hữu hóa ruộng đất thuộc sở hữu công, ngăn chặn sự hao hụt về ruộng đất công. Tuy nhiên, nhà nước thừa nhận làng xã có quyền đem ruộng đất công cho thuê trong một thời hạn định là 3 năm. Văn khế đem cầm cố phải có nhiều người ký tên điểm chỉ. Nếu xã lớn thì vài chục người, xã nhỏ thì năm sáu người ký tên điểm chỉ liền nhau mới là việc công của làng...” [23, tr.149]. Qua đó cho thấy, nhà nước đã thể hiện sự nhượng bộ chấp nhận quyền cầm cố có thời hạn đối với ruộng đất nằm trong tay làng xã. Tuy nhiên, trên thực tế quyết định của nhà nước không có tác dụng bao nhiêu, chính sách trên là cái cớ để bọn cường hào tha hồ cầm cố ruộng đất công làng xã một cách hợp pháp. Dù không có lệnh trên, họ vẫn tự ý mua bán ruộng công. Năm 1828, Nguyễn Công Trứ từng nói: “Chúng công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau... Những nơi có ruộng đất công, thường mượn việc cầm mượn để làm bỏ béo cho mình...thậm chí ần lậu đình điền hàng ngàn mẫu mà không nộp thuế...” [25, tr.150].

Trong phạm vi làng xã, quyền lợi thực sự nằm trong tay tầng lớp hào lý, kỳ mục chôn hương thôn, tầng lớp này được tác giả Vũ Huy Phúc viết: “... *Chúng dựa vào lệ làng để chống phép vua, đồng thời mượn luật nước để thống trị xã dân. Chúng lợi dụng cả hai phía để mưu cầu lợi ích riêng. Nhưng trong phạm vi đáng nói ở đây, đứng trước nhà nước, thì chúng thuộc về làng xã, đối lập với nhà nước. Trường hợp chúng*

bán ruộng làng xã để tiêu riêng cũng vậy, và càng là như vậy khi chúng bán ruộng công để thực sự chi tiêu vào những việc công của toàn xã dân và được sự đồng lòng của cả làng. Vậy về mặt quyền mua bán ruộng công làng xã, trong thực tế kết hợp với trên danh nghĩa, nhà nước và làng xã đều đồng thời có vị trí như nhau” [23, tr. 150 - 151].

Song, những chính sách này chưa phát huy được hết tác dụng của nó. Chủ trương bảo vệ công điền trong bộ phận ruộng đất khai hoang nói riêng ra sức duy trì và mở rộng chế độ công điền nói chung của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX không những không tích cực, tiến bộ mà còn rất lỗi thời, trở nên lạc hậu, không tạo nên động lực thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp, không phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử bấy giờ, đã làm cản trở sự tiến triển của xã hội Việt Nam ở thế kỉ XIX [21, tr.156].

Tình hình ruộng đất công diễn ra trên cả nước hồi đầu thế kỷ XIX, là ruộng đất công trên toàn quốc bị thu hẹp nhiều. Thêm vào đó, sự phân bố không đồng đều tỷ lệ ruộng đất công còn thể hiện trong phạm vi từng miền, từng tỉnh, từng huyện, thậm chí ngay trong từng xã, thôn. Điều này cũng được thể hiện trong địa bạ Yên Lạc. Trong tổng số 21 địa bạ tác giả nhận thấy Có những xã diện tích công điền là 192.9.4.6 như xã Hương Nha, tổng Hương Nha. Có những xã chỉ sở hữu 3 sào 9 thước 8 tấc như xã Yên Tâm tổng Đường Xá. Với diện tích công điền trên càng khẳng định vị trí của ruộng tư trong làng xã ở Yên Lạc.

+ *Công thổ* (là đất công): Diện tích công thổ là 227.3.2.5.2. Diện tích này phân bố không đều, ở xã Trung Hà, tổng Lương Quan có diện tích công thổ cao nhất (200.8.10.4.2) xã Lỗ Quỳnh, tổng Đông Lỗ chỉ có 1 sào đất công . Qua nghiên cứu 21 địa bạ diện tích công thổ chỉ tập trung ở các xã Đồng Cương, Vĩnh Mỗ, tổng Yên Lạc, xã Hương Nha, tổng Hương Nha, xã Yên Tâm, tổng Đường Xá, xã Trung Lạc, tổng Lương Điền, xã Lỗ Quỳnh tổng Đông Lỗ, xã Trung Hà, tổng Lương Quan.

+ *Công trì thổ, thủy công* (đất ao, đất sông, sông) thực canh

Công trì thổ với diện tích (4.2.5.0) chiếm 0,06% tổng diện tích ruộng đất.

Thủy công: có diện tích 21 mẫu chiếm 0,25 % tổng diện tích ruộng đất do làng xã quản lí, chỉ có ở xã Trung Hà tổng Lương Quan.

+ *Ruộng Tam bảo*: Loại 2 thu điền, ruộng do bản xã đồng canh chỉ có ở xã Dịch

Đồng tổng Yên Lạc với 1 mẫu, 1 sào.

+ *Thần từ phật tự*: Thần, Phật biểu tượng tín ngưỡng có tính chất truyền thống dân gian đã tồn tại và phát triển cho tới ngày nay. Cùng với đó là sự tồn tại của loại ruộng đất thuộc quyền sở hữu của làng. Một ngôi chùa ra đời cũng là lúc ruộng của chùa cũng ra đời lấy đó làm cơ sở vật chất, hương hỏa, cúng bái sửa sang, tu bổ chùa...
Tạo nên hình ảnh “*đất vua, chùa làng, phong cảnh bụt*”

Một đặc điểm của ruộng đất thời kỳ này là có thần từ (thờ thần) với diện tích là 127.6.2.8.4, chiếm 1,55% trong tổng diện tích các loại đất. Người Kinh không nơi nào không có chùa thờ Phật, Đối với tín ngưỡng tôn giáo bản địa truyền thống như thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, những người có công với làng, nước (khai hoang lập làng, dạy và truyền nghề thủ công...), thờ cúng các thần linh thì nhà Nguyễn có thái độ trân trọng, tạo điều kiện nhân dân gìn giữ, nhất là tục thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc

Mặc dù nhà Nguyễn luôn coi Nho giáo - hệ tư tưởng chính thống của nhà Nguyễn. Song nhìn chung các vua triều Nguyễn đã thể hiện một thái độ coi trọng, quan tâm đến những tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, dung nạp Phật giáo, Đạo giáo trên nền tảng ý thức hệ tư tưởng chính trị Nho giáo là chủ đạo. Bởi vậy, Phật, Đạo giáo, các tín ngưỡng dân gian vẫn luôn tồn tại song song với Nho giáo.

Qua thống kê địa bạ huyện Yên Lạc với tổng số 127.6.2.8.4 chiếm 1,55% tổng diện tích ruộng đất là diện tích thực trưng, có một số xã như Hưng Lai, tổng Yên Lạc, xã Nho Lâm tổng Đường Xá chia thần từ phật tự thành nhiều loại điền và đất như xã Nho Lâm, tổng Đường Xá với diện tích 2.2.8.0.0 là điền và 9 sào 12 thước 6 tấc là thổ.

+ *Thổ trạch viên tri*: là diện tích thực trưng với 1017.9.7.6 chiếm 12,33% tổng diện tích ruộng đất.

Chất lượng ruộng đất:

Địa bạ còn cho biết cụ thể chất lượng ruộng đất cũng như thời vụ gieo cấy của từng xã. Trong mỗi một xã đều có ruộng tốt, ruộng xấu khác nhau. Tính tốt, xấu của ruộng được chia thành các loại ruộng khác nhau gọi là đẳng hạng. Theo cách xếp đó, ruộng hạng nhất là loại ruộng tốt nhất, rồi lần lượt tới hạng nhì, hạng ba. Theo tư liệu địa bạ, Yên Lạc, tổng số 375.8.1.6.6 trong đó

Loại 1: 21.0.12.1.2 chiếm 0,33% về diện tích

Loại 2: 1467.8.14.2.2 chiếm 23,02% về diện tích

Loại 3: 4886.8.5.3.2 chiếm 76,65% về diện tích

Ở Yên Lạc, ruộng đất chủ yếu là loại 2 và loại 3, là thu điền (loại ruộng chò mura). Ruộng loại 1 rất ít cho thấy huyện Yên Lạc không phải là huyện có diện tích đất đai màu mỡ và những mảnh ruộng lớn thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp

- So sánh với quỹ đất hiện nay:

Trải qua quá trình lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước diện tích đất tự nhiên của Yên

Lạc hiện nay là 106.77 km². So sánh với diện tích ruộng đất là 35.934 mẫu được ghi trong cuốn “*Đồng Khánh địa dư chí*” thì diện tích ruộng đất đã được tăng lên nhiều. Trong hệ thống đo lường cổ của Việt Nam, mẫu là một đơn vị đo diện tích. Cách tính diện tích theo đơn vị mẫu hay sào còn chưa thống nhất, tùy theo từng vùng. Chẳng hạn ở Bắc bộ 1 mẫu bằng 3600m², Trung bộ thì 1 mẫu bằng 4970m² còn ở Nam Bộ 1 mẫu lại bằng 10000 m². Nếu theo cách tính trên chúng ta có thể suy ra diện tích ruộng đất của Yên Lạc nhiều hơn 129.24m² diện tích ruộng đất được ghi trong *Đồng Khánh địa dư chí*. Qua so sánh cho chúng ta thấy diện tích ruộng đất ngày một phát triển, số diện tích tăng lên nhiều lần số diện tích ruộng đất được kê khai trong *Đồng Khánh địa dư chí*. Sự phát triển diện tích ruộng đất có thể là do nhu cầu sử dụng đất ngày càng nhiều của con người. Dân số ngày càng phát triển nếu với quỹ đất cũ thì sẽ không đảm bảo nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Diện tích bỏ hoang được thu hẹp. Người dân chủ yếu sử dụng đất để canh tác, phát triển nông nghiệp, ... ruộng đất được sử dụng cho phù hợp với từng điều kiện sinh sống. Hiện nay, đất đai được người dân sử dụng có quy mô và được quy hoạch cụ thể đối với từng loại đất: đất ở, đất nông nghiệp, đất trồng cây ăn quả...

2.4. Tô thuế

Việc sản xuất nông nghiệp cũng giúp cư dân chi trả một khoản thuế trong nông nghiệp. Tô thuế là nguồn thu nhập chính của các quan lại khi mà ruộng đất công không còn đủ để ban cấp lộc hay ngụ lộc.

Ở thời Lý, nhà nước khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia bằng chính sách thuế công và khai thác tài nguyên. Nhà vua cũng định lệ thu thuế theo 6 hạng sau:

- Thuế đằm, ao, đất ruộng.
- Tiền và thóc thuế bãi dâu.
- Thuế sản vật núi rừng và ở phiên trấn.
- Thuế quan ải xét hỏi về mắm muối.
- Thuế sừng tê, ngà voi và các thứ hương liệu của dân Mạn Lao (dân tộc thiểu số).
- Thuế gỗ và hoa quả nơi đầu nguồn [7, tr.54].

Lê Huyền Tông năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), ban hành lệ thu tô ruộng quan (quan điền), thu mỗi mẫu 10 thăng. Nếu số thóc nhiều thì tính theo học, mỗi học thóc cho nộp tiền 3 quan... Tiền thuế ruộng thì cứ theo bậc ruộng đất mà đánh nặng nhẹ, ruộng lậu ngoài cũng bỏ thuế cả; đều phải nộp cả tiền tang và tiền chi (về thuế thân mỗi nhân suất nộp 2 đồng tiền chi (giấy); về thuế ruộng cứ tang một quan thì phải nộp 2 tiền chi. Kê rõ số mỗi xã trong một năm phải nộp là bao nhiêu tiền, để làm lệ nhất định. Còn các phiên trấn bên ngoài thì miễn thuế ruộng, chỉ thu thuế thân và miễn tiền gạo, cho nộp các thuế sản để trừ vào thuế thân [7, tr.55 - 56].

Dưới thời Lê - Trịnh đã tiến hành thu thuế vùng dân tộc thông qua các tù trưởng địa phương. Để có cơ sở quản lý địa phương, chính quyền ban lệnh: các xã tiên hành lập sổ “Tu tri bạ” ghi rõ địa giới hình thế núi sông, những nơi hiểm yếu của địa phương gửi lên để biên vào bản đồ của trấn. Việc lập sổ “Tu tri bạ” là cơ sở để Nhà nước đánh thuế vùng dân tộc thiểu số.

Nhằm quản lý đất đai và kinh tế nông nghiệp, cũng như các triều đại trước, nhà Nguyễn đã đặt lệ thuế. Trên bước đường tiến đánh lực lượng Tây Sơn, chiếm được vùng nào Gia Long lại tính ngay đến việc thu thuế hay miễn thuế. Năm 1802, sau khi vương triều Nguyễn được thiết lập, vua Gia Long hạ lệnh miễn thuế năm đó cho các trấn từ Nghệ An ra Bắc. Thuế là nguồn tài chính chủ yếu của nhà nước dựa vào nguồn sở hữu ruộng đất của vương triều là chính, thế nhưng ở thế kỉ XIX, do ruộng đất công làng xã bị thu hẹp nghiêm trọng, triều đình do đó đặc biệt quan tâm đến nguồn thu từ tô thuế. Ngay sau năm đó (1803), Gia Long chính thức định lại phép tô thuế: “*Ra nghị định tô thuế ruộng đất công tư để dân có đóng góp chính thức, nhà nước có ngạch thuế nhất định làm phép thường lâu dài*” [31, tr.57]. Gia Long đã chia thành các khu vực để thu thuế ruộng đất, chia ruộng làm 4 khu vực có chế độ thuế

khác nhau.

Khu vực I: Các tỉnh Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Hòa, Diên Khánh.

Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thương, Sơn Nam Hạ, Phủ Phụng Thiên.

Khu vực III: Quảng Yên, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng.

Khu vực IV: Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang [36, tr.135].

Theo đó, mức thuế của Yên Lạc thuộc vào biểu đồ khu vực II. Biểu thuế cho khu vực này như sau:

Theo sự phân chia đó, mức thuế của Yên Lạc thuộc vào biểu đồ khu vực II. Biểu thuế cho khu vực này như sau:

Bảng 2.13. Biểu thuế khu vực II đối với ruộng công, ruộng tư

Đẳng hạng	Ruộng công (mẫu)	Ruộng tư (mẫu)	Ghi chú
Hạng 1	120 bát/mẫu	40 bát/mẫu	
Hạng 2	84 bát/mẫu	30 bát/mẫu	
Hạng 3	50 bát/mẫu	20 bát/mẫu	

Đối với ruộng đất công, tư: Thời Gia Long quy định các bãi phù sa cây lúa đều phải đóng thuế cho nhà nước là 120 bát/mẫu. Đất trồng mía là 10 thăng/mẫu các loại đất trồng khác cây khác cũng phải đóng thuế bằng tiền. Thời Tự Đức, nhà nước quy định cụ thể cho từng khu vực. Đối với khu vực 4, đất trồng dâu nộp 2 quan 2 tiền, đất trồng khoai nộp 1 quan 2 tiền, rừng trồng chè nộp 1 quan 5 tiền, trại tư nộp 1 quan 5 tiền [21, tr.162 -164]. Trong *Đông Khánh địa dư chí* có ghi về thuế mà Yên Lạc phải đóng: Thuế cả năm nộp bằng tiền là “20.473 quan , thuế nộp bằng thóc là 16.300 hộc [45, tr.941].

Với mức thuế như trên có thể thấy rằng, nhà Nguyễn đứng đầu là Gia Long đã đưa ra mức thuế có sự “ưu ái” đối với ruộng đất tư. Ruộng đất công luôn luôn có mức thuế cao hơn so với ruộng đất tư. Điều đó càng tạo điều kiện cho quá trình tư hữu hóa ruộng đất phát triển.

Bên cạnh đó Gia Long cũng áp dụng mức thuế đối với dân lưu tán: “*Gia Long đầu năm (1802), theo nghị chuẩn cho các phủ huyện ở Bắc thành đi khám ruộng đất của dân lưu tán, làng ở bên cạnh có người nào cày cấy thì cho đều khai nhận, theo đẳng hạng ruộng tư thu tiền thuế trước, ruộng công hạng nhất mỗi mẫu nộp 4 quan tiền, hạng nhì là 2 quan 5 tiền, hạng 3 là quan 5 tiền. Ruộng tư hạng nhất mỗi mẫu là 1 quan 5 tiền, hạng nhì là 1 quan 2 tiền, hạng 3 là 1 quan. Nếu có người nào ẩn tránh thì cho quan quân thu gặt mà nộp thuế, đợi khi dân lưu tán về thì trả lại*” [22, tr.104].

Đến thời Minh Mạng, trước tình hình ruộng đất công ngày càng thu hẹp, triều đình cũng phân cả nước ra thành 3 khu vực với chế độ thuế khóa khác nhau. Cụ thể:

Khu vực I: Như thời Gia Long

Khu vực II: Từ Nghệ An ra Bắc

Khu vực III: Bình Thuận và 6 tỉnh Nam Kỳ [2, tr36].

Theo cách phân chia đó, Huyện Yên Lạc thuộc khu vực II với mức tô thuế là:

Bảng 2.14. Biểu thuế thời Minh Mệnh 21 (1840)

Khu vực	Đẳng hạng	Ruộng công (Mẫu)	Ruộng tư (Mẫu)
II	Hạng nhất	80 thăng/mẫu	26 thăng/ mẫu
	Hạng nhì	56 thăng/ mẫu	20 thăng/ mẫu
	Hạng ba	33 thăng/ mẫu	13 thăng/ mẫu

[36,Tr136]

Như vậy, nhìn vào biểu thuế của triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX chúng ta thấy thấy chính sách về chế độ thuế khóa của nhà Nguyễn rất chặt chẽ, phức tạp. Ngoài thuế ruộng đất của nông dân còn phải nộp thuế thân và các nghĩa vụ binh dịch khác. Chỉ riêng mức thuế đình năm 1802 được quy định là: “*Ở Bắc kỳ 5 tỉnh ở Đàng Trong, tráng hạng, con quan cả Nam triều thuế thân 1 quan 1 tiền, tiền sưu, tiền tạp dịch 6 tháng tiền, gạo cước 2 bát dân đình và hạng già ốm tiền thuế thân 5 tiền 3 đồng, tiền sưu 30 đồng, tiền tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát*” [22, tr.88].

Triều đình không chỉ quy định khoản thuế phải nộp mà còn quy định thời gian nộp thuế. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) quy định: “*Các địa phương chiếu theo xã thôn nào hàng năm phải nộp thuế lúa dưới 30 hộc, thì số tiền và số lúa đều trưng thu một*

lần, xã thôn nào nhiều ruộng vào vụ hè thì trung thu vào vụ hè, xã nào nhiều ruộng vào vụ thu thì trung thu vào vụ đông để thuận tiện cho dân. Năm Tự Đức 22 (1869), từ Hà Tĩnh ra Bắc, lệ trung thu vào tháng 3, vụ hè bắt đầu từ tháng 5, đến tháng 7 thì hoàn thành; vụ đông bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 1 thì hoàn thành” [31, tr.16].

Mặc dù nhà Nguyễn đã có những điều chỉnh về tô thuế cho phù hợp với tình hình mới của xã hội nhưng điều đó không làm cho tình hình đó được cải thiện hơn. Thêm vào đó, tư hữu ruộng đất ngày càng phát triển, khó khăn đến với không chỉ người nông dân mà còn với cả nhà nước.

Tiểu kết chương 2: Qua việc khảo sát 21 địa bạ Gia Long 4 (1805), cho thấy, Yên Lạc là một huyện đồng bằng kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nhưng không phải là huyện có diện tích đất màu mỡ và ruộng lớn thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp vì chất lượng đất đai chủ yếu là đất loại hai và loại ba. Tuy nhiên, những diễn biến chính về ruộng đất đã phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất cả nước, đó là sở hữu tư nhân đã thống trị lên bức tranh ruộng đất nơi đây, ruộng đất công chiếm tỷ lệ nhỏ (4,43%).

Quy mô các loại ruộng đất Yên Lạc khá đa dạng phong phú nhưng chủ yếu là tư điền. Các loại đất khác chiếm tỷ lệ nhỏ, thần từ phật tự chỉ chiếm 1,55%, công điền (4,43%), công pha (1,32%) công thổ (2,67%), thủy công, công trì thổ (0,31%), ruộng tam bảo (0,01%). Diện tích đất lưu hoang không lớn 250.1.9.6.4, chiếm 2,92% tổng diện tích ruộng đất.

Ruộng đất ở Yên Lạc trong thời gian này mang tính chất manh mún, qui mô sở hữu ruộng đất không lớn, phần nhiều là sở hữu nhỏ và vừa trong số các chủ sở hữu. Có 333 chủ sở hữu từ 3 đến 5 mẫu, chiếm 23,08%, có 34 chủ sở hữu là nữ chiếm 27,40% tổng số chủ nữ. Số diện tích thuộc sở hữu của các chức sắc là 589.9.3.9.8 ruộng đất toàn huyện. Tuy nhiên, số chức sắc không có ruộng đất cũng khá lớn 14 chủ. Sở hữu ruộng đất giữa các xã cũng không đồng đều có những xã chỉ có diện tích sở hữu hơn 70 mẫu như xã Hương Nha, trong khi đó có những xã có diện tích hơn 600 mẫu như Vĩnh Mỹ. Trong sở hữu tư nhân nổi bật lên một đặc điểm là ruộng đất tập trung trong tay những dòng họ lớn như Nguyễn, Trần, Phạm, những dòng họ khác chỉ chếm tỉ lệ nhỏ. Tuy nhiên, hiện tượng phụ canh đã xuất hiện ở Yên Lạc, sự tồn tại của diện tích phụ

canh cho thấy ruộng đất đã trở thành “hàng hóa” trao đổi giữa các thôn xã và cả những người thuộc tông khác. Những đặc điểm này của Yên Lạc nằm trong xu hướng chung của cả nước và là biểu hiện cụ thể cho tình hình ruộng đất Việt Nam vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX.

Để khẳng định quyền thống trị, đồng thời đảm bảo nguồn thu ngân sách, chính quyền nhà Nguyễn, quản lý ngày một chặt chẽ nền kinh tế Yên Lạc bằng chính sách ruộng đất, quản lý nhân khẩu, hệ thống thuế khóa ngày một chặt chẽ, quy củ hơn.

Chương 3

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẠC NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

3.1. Trồng trọt

3.1.1 Trồng lúa nước

Theo tư liệu địa bạ thời Gia Long cho biết cụ thể chất lượng ruộng đất cũng như thời vụ gieo cấy của từng xã. Trong mỗi một xã đều có ruộng tốt, ruộng xấu khác nhau. Tính tốt, xấu của đồng ruộng được chia thành các loại ruộng gọi là đẳng hạng. Theo cách xếp đó, ruộng hạng nhất là loại ruộng tốt nhất, rồi lần lượt tới hạng nhì, hạng ba như đã nêu ở chương 2.

Huyện Yên Lạc nằm ở một vùng đất cổ, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Những phát hiện của ngành khảo cổ học qua 6 lần khai quật ở *Di chỉ Đồng Đậu* (thuộc Thị trấn Yên Lạc) đã chứng minh, từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, ở Yên Lạc có con người sinh sống. Những hiện vật như hạt gạo bị cháy, nhiều xương răng, sừng hươu nai, lợn rừng, trâu bò, răng cá, hài cốt ở 2 ngôi mộ... chứng tỏ cư dân Đồng Đậu không những sinh sống bằng nghề săn bắn, đánh cá mà còn sinh sống bằng nông nghiệp, trồng lúa nước, đã nắm vững kỹ thuật luyện đúc đồng và sản xuất ngay tại Đồng Đậu. Những hiện vật tìm thấy ở Đồng Đậu góp phần khẳng định trong tiến trình lịch sử của dân tộc cư dân ở Đồng Đậu Yên Lạc sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước và ngày càng tập trung vào nông nghiệp.

Ở một vùng đất cổ, có nhiều điều kiện để trồng trọt, phát triển nông nghiệp, con người đã tụ hội sinh sống ở đây từ lâu đời. Đến cuối thế kỷ XIX, sách *Đồng Khánh địa dư chí* đã ghi chép về Yên Lạc: “Nhiều người đi học, tục chuộng văn nhã. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm, dệt vải. Đất rộng, người đông, phong tục khá thuần hậu. Dân ở bãi ở trại thì cũng có thói quen hung hãn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo” [45; tr.941]. Trước 1945 kỹ thuật canh tác nông nghiệp đạt trình độ khá cao thể hiện qua sự phát triển của hệ thống thủy lợi, trình độ thâm canh, kỹ thuật và phương thức canh tác truyền thống được củng cố duy trì cho tới tận khi hoà bình lập lại. Tuy nhiên do không chủ động được vấn đề tưới tiêu nên trên một diện tích trồng lúa khá lớn nông dân chỉ cấy được một vụ lúa.

Cùng với đó là sự phong phú về tài nguyên đã mang lại cho Yên Lạc có những lợi thế trong phát triển nông nghiệp do điều kiện địa hình và tự nhiên tạo cho Yên Lạc có thể mạnh trồng cây lúa nước và các loại cây hoa màu, cây ăn quả. Yếu tố khí hậu cũng đem lại thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: “ Khí hậu gió mưa, lạnh, nắng bình thường giống như huyện Yên Lãng. Về mùa vụ thì lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy lúa, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9,10 gieo mạ, tháng 2 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.” [45, tr 94].

Sản vật: Ruộng trồng cả lúa tẻ và lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi ở vườn thì có cau, chuối, mít, quả vải, đều là sản vật thông thường. Duy ở xã Vân Ô có vải mỏng rất tinh xảo. [45, tr 94].

Kĩ thuật canh tác lúa nước đóng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp cây phát triển tốt và tránh sâu bệnh. Nhân dân Yên Lạc đã định cư lâu đời nên đã sớm biết phương thức canh tác lúa nước. Họ biết dùng phân bón, chủ yếu là phân trâu, bò, lợn, gà để bón ruộng. Hệ thống thủy lợi đã tương đối phát triển, bên cạnh là hệ thống mương máng, còn dẫn nước về đồng phục vụ sản xuất. Khi canh tác ruộng nước, họ dùng mạ để cấy. Đất để gieo mạ được làm rất kĩ, cày bừa bằng trâu. Khi cày xong, người ta bón phân chuồng lên ruộng sau đó mới bừa cho mặt ruộng phẳng, láng nước. Việc đầu tiên trong khâu làm đất là cày ải, bừa vỡ sau đó ngâm vài tuần mới đổ phân cày bừa làm cho bề mặt có phần bằng phẳng tương đối và loại bỏ hoặc vùi lấp những góc rạ, cỏ rác để làm cho ruộng mạ không có chỗ quá cao, quá thấp ảnh hưởng tới việc chăm bón sau này.

Kỹ thuật làm đất cấy lúa: Với vụ chiêm muốn lúa tốt phải ném mạ vào rằm tháng Chín âm lịch và cấy vào thàng Chạp.

Muốn ăn cơm chăm

Ném mạ rằm thàng Chín

Lúa cấy thàng chạp

Đạp gốc mà gặt.

Nhưng đối với các chân ruộng chiêm đầm thì

Xanh nhà hơn già đồng

Chiêm xanh lành gạo[4, tr 33- 34].

Theo kinh nghiệm kể lại của bà con nông dân thì vào vụ chiêm người nông dân thường căn cứ vào điều kiện đất đai cụ thể mà làm chiêm dầm hay chiêm ải. Làm chiêm dầm đất luôn ngập nước, còn làm chiêm ải thì ngay sau khi gặt lúa tranh thủ lúc trời hanh khô, người ta cày ải. Đến tháng chạp hoặc tháng giêng năm sau thì tát nước đổ ải cho đất ngấm nước, ngập toàn bộ đất.

Sau khi đổ ải, người ta bừa vỡ rồi đổ phân, ngâm được mấy ngày rồi cày, bừa lại và bừa cấy. Đối với những chân ruộng không có điều kiện cày ải ngay sau khi gặt lúa mùa xong để ruộng như vậy chờ đến khi làm vụ chiêm mới tát nước vào để cày vỡ. Làm thế gọi là ải nằm. Các công đoạn tiếp theo trong kỹ thuật làm đất như cày, bừa vỡ, bừa cấy đối với chiêm dầm, chiêm ải, ải nằm đều được thực hiện như nhau.

Khâu quan trọng nhất trong kỹ thuật làm đất trồng lúa và hoa màu là cày bừa. Yêu cầu đầu tiên là khi cày vỡ không được cày sâu quá hay nông quá. Nếu cày quá, đất sét sẽ lật lên, phải bón nhiều phân, ngược lại nếu cày quá nông sẽ không tận dụng lớp đất màu. Trong trường hợp phải dùng cuốc cũng phải cuốc cho có hàng, có lối, lật hẳn đất lên, cuốc không nông quá, không sâu quá, không được dẫm lên nhất cuốc đã cuốc. Người cầm cày lúc nào cũng phải điều khiển tay cày sao cho chuẩn (đầu trâu, tay cầm cày) luôn luôn nằm trên một đường thẳng. Đối với công đoạn cày lại, người ta cày áp hai xá lại với nhau chứ không tạo luống như cày vỡ. Mục đích của việc cày lại là để xới các tầng đất còn sót lại trên đất nhuyễn hẳn.

Trong công đoạn bừa vỡ, đi thẳng của những đường bừa đợt đầu bao giờ cũng trùng với chiều dài của luống cày. Người ta phải làm như vậy là để tránh mệt nhọc cho trâu, bò so với cách bừa cắt ngang luống cày. Lướt bừa thứ hai lại phải cắt ngang những xá đường của lướt bừa thứ nhất, vừa để làm nhỏ, nhuyễn đất, vừa san phẳng mặt ruộng, xóa đi toàn bộ các luống mà công đoạn cày vỡ đã tạo ra.

Tạo đường bừa: Trong cả ba công đoạn bừa vỡ, bừa lại, bừa cấy, việc tạo ra bừa đều giống nhau. Đường thứ nhất sát bờ ruộng, đường thứ hai cách đường thứ nhất nửa thân bừa. Hướng chuyển động của người và trâu ngược với hướng đường bừa thứ nhất. Vào thời kỳ làm đất vụ mùa, do ruộng ngập sâu nên khi cày, bừa người thợ phải cầm vè để xác định ranh giới phần đất đã cày bừa. Việc cầm vè khi cày bừa cần có kinh nghiệm để giúp cho việc cày không bị lỏi.

Thóc để làm giống được chọn rất kỹ thuộc loại già, hạt mẩy và đều. Bông lúa tốt, đều cây, bông dài, hạt tròn, mẩy. Những bông lúa chọn làm giống được phơi khô, cất kỹ để tránh ẩm, mốc. Họ quan niệm rằng “*Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa*”. Đất để gieo mạ phải là khu ruộng màu mỡ, được cày bừa kỹ càng, phân bón cẩn thận. Ruộng làm mạ thường được dùng cố định qua nhiều vụ, theo kinh nghiệm “*khoai đất lạ, mạ đất quen*”. Trước khi gieo mạ họ thường mang thóc ngâm vào nước một đêm hoặc hơn, rồi vớt ra ủ cho nảy mầm. Nếu thời tiết rét phải ủ kỹ hơn. Mỗi ngày dội nước ấm một đến hai lần. Khi hạt đã nảy mầm, họ chang chải ruộng mạ và bắt đầu gieo hạt.

Ném hay vãi mạ là công việc đòi hỏi phải có kinh nghiệm và kỹ thuật cao. Người ném mạ không được lộn xuồng ruộng mà phải đứng ở xung quanh bờ mà ném xuồng. Yêu cầu của ném mạ là phải ném thật đều, không quá thưa và cũng không quá dày. Khi gặp mưa to ruộng gieo mạ bị ngập thì phải tìm cách tháo nước ngay, nếu không mạ sẽ bị thối. Khi mầm mạ còn non mà trời còn quá rét, người ta phải đốt trâu hay mùn rác ở bờ ruộng phía đầu gió để tránh giá rét cho mạ. Khi mạ mọc xanh, người ta khơi rãnh ven bờ để thoát nước tạo điều kiện cho chân mạ được sôi. Khi nhỏ mạ, tay phải cầm nắm mạ đập vào mu bàn tay hoặc mu bàn chân trái rã cho sạch đất bám vào rễ. Khi mạ đã đến ngày cấy, người dân nhổ mạ, bó thành từng bó rồi đem đi cấy.

Chăm sóc lúa: trong bốn yếu tố nước, phân, cần, giống thì nước là yếu tố quan trọng hàng đầu. Nguồn nước sử dụng trong nông nghiệp thường là nước mưa và nước sông, ao hồ. Bón phân được chia làm 2 giai đoạn là bón lót trước khi cấy, bón thúc khi làm cỏ (ủ phân súc vật, phân bắc hoặc phân xanh để bón lúa). Khi cấy được khoảng 20 ngày bón lót một đợt phân chuồng, người ta làm cỏ lần thứ nhất bằng cách sục bùn tạo điều kiện cho cây phát triển, làm cỏ bằng tay hoặc cào răng sắt. Ở những chân ruộng sẵn cỏ dại, nhân dân làm cỏ lần thứ hai. Cách làm cỏ là huy động người trong gia đình đi nhổ cỏ, dùng chân xoa và nhổ cỏ lên, dẫm xuống bùn làm phân. Sau đó tháo nước ra khỏi ruộng để ruộng khô nứt rồi tháo nước vào mục đích làm chết cỏ, giúp cây cứng và hạn chế cây đẻ nhánh. Khi cây lúa sắp ra đòng đòng bào biết dùng phân chuồng, hoặc phân xanh để bón cho lúa. Giúp lúa sinh sôi nảy nở và sinh trưởng mạnh. Khi cây lúa đã trở bông và phơi màu thì không bón phân nữa. Do điều kiện đất đai chất đất khá tốt và tập tục ít bón phân nên thường thì từ vụ thứ hai trở đi mới dùng phân bón.

Một số kinh nghiệm chăm sóc lúa xuất phát từ việc quan sát hiện tượng tự nhiên được cư dân từ lâu đã đúc kết thành các câu tục ngữ. Để cây lúa có năng suất cao thì người dân phải: “Trông trời, trông đất, trông mây - trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm”;

Thu hoạch lúa: Thông thường lúa vào 2 mùa trong năm là tháng 5 và tháng 10. Ở Yên Lạc nhân dân thường để lúa chín, khô rồi gặt mang về nhà đập. Cách thu hoạch chính là dùng liềm cắt lá phần bông rồi bó thành từng bó nhỏ mang về nhà đập lấy hạt rồi phơi khô cho vào bồ, chum, hoặc cót để cất khi ăn mới dùng cối xay, hoặc cối chày để giã gạo (Dùng sức người)

Tuy nhiên những năm nửa đầu thế kỉ XIX, do kĩ thuật canh tác còn hạn chế năng suất không cao, thường xuyên xảy ra thiên tai lũ lụt do gần hệ thống sông làm cho đời sống nhân dân Yên Lạc bấp bênh, nhiều năm mất mùa đói kém ...

3.1.2 Trồng hoa màu, cây ăn quả.

- *Cây ngô*: được xem là nguồn lương thực quan trọng cho cư dân. Ngô có thể trồng quanh năm, hoặc trồng xen giữa hai vụ lúa. Nhiều gia đình ở trong huyện thiếu ruộng, nên trồng ngô là chính. Ngô chủ yếu là ngô tẻ có màu vàng cây cao, lá to, ăn hơi khô. Loại ngô này thường ít bị sâu bệnh, có loại ngô hạt có màu trắng, hai loại ngô tẻ đều trồng được cả hai vụ. Cũng như lúa, việc chọn giống ngô phải là bắp to, hạt mẩy, không có sâu bệnh. Người ta bóc lớp vỏ ngoài và để riêng sau đó đem phơi nắng cho khô. Tiếp theo, ngô được tẽ hạt cất kĩ tránh ẩm mốc.

Kỹ thuật làm đất trồng ngô đồng: Theo kinh nghiệm được kể lại, ngay khi thu hoạch lúa vụ trước dùng liềm cắt sát gốc rạ. Toàn bộ lượng rạ để lại ruộng dùng để che phủ đất (có tác dụng giảm lượng nước bốc hơi, giữ ẩm cho ruộng trồng, đồng thời hạn chế cỏ dại). Ruộng trồng độ ẩm yêu cầu tốt nhất từ 85-90% (đi lún chân). Nếu ruộng khô cần tưới nước cho đủ ẩm, sau đó mới tiến hành trồng. Cần tạo rãnh, luống trên ruộng trồng. Tùy thuộc điều kiện cụ thể ruộng trồng: nếu ruộng dễ thoát nước thì cứ 5-6 hàng tạo 1 rãnh; với ruộng khó thoát nước cứ 3-4 hàng tạo 1 rãnh thoát nước.

Khi thu hoạch ngô để nguyên bắp được phơi khô, tẽ tơi cất trong chum, cót hoặc bó thành bó treo lên xà nhà. Cùng với lúa ngô còn là thực phẩm được người dân sử dụng khi giáp vụ, nhưng chủ yếu là để chăn nuôi. Những cây trồng xen canh

gói vụ với ngô là khoai lang, đỗ tương hoặc lạc khi ngô trồng được khoảng 20 ngày. Như vậy, sau khi thu hoạch ngô thì khoai đã mọc kín đất hoặc đỗ, lạc đã ra hoa. Việc trồng xen canh gói vụ vừa giữ cho màu đất khỏi bị xói mòn, vừa tranh thủ được thời vụ.

- *Cây Lạc* : Lạc là cây trồng nhiệt đới chịu được hạn nhưng không chịu được úng được trồng khá phổ biến ở Yên Lạc Cây lạc có khả năng tự tổng hợp được đạm từ khí trời để nuôi cây thông qua các nốt sần có trong bộ rễ. Nên có thể gieo trồng lạc trên các chân đất bạc màu, đất nghèo dinh dưỡng hoặc trồng lạc xen canh với các cây trồng phẩm ăn như ngô, sắn, nghệ...thời vụ gieo trồng lạc nên bắt đầu từ sau tiết lập xuân (5 - 15/2). Sau lập xuân thời tiết cơ bản sẽ hết rét đậm, rét hại, có mưa xuân, độ ẩm, nhiệt độ không khí tăng dần, thuận lợi cho cây lạc nảy mầm, sinh trưởng phát triển. Phân lân và vôi với cây lạc: “Không lân không vôi thì thôi trồng lạc” là kinh nghiệm luôn đúng của nhà nông.

Vôi đặc biệt thiết yếu với cây lạc (hơn cả lân). Cây lạc cần vôi trong suốt quá trình sinh trưởng. Từ sau khi mọc đến ra hoa rộ, cây lạc cần vôi cho hình thành các nốt sần. Khi tĩa củ đâm vào đất sẽ cần vôi để phát triển củ, nên tại vùng đất hình thành củ cần thiết phải có vôi. Lượng vôi bón/1 sào lạc từ 15 - 20kg, bón lót 40%, thúc lần 1 (khi cây có 2 - 3 lá thật) 30%, thúc lần 2 (sau hoa ra rộ 7 - 10 ngày) bón nốt số vôi còn lại. Đến mùa thu hoạch phần củ được ngắt riêng, rửa sạch, phơi khô bảo quản trong các bao hoặc chum chĩnh. Thân cây lạc được tận dụng làm nguồn phân xanh hoặc ủ cùng phân chuồng bón ruộng rất tốt, góp phần cải tạo và nâng cao chất lượng ruộng đất

- *Đỗ tương, đỗ xanh*: là loại thực phẩm giàu đạm, là cây trồng lấy hạt, lấy dầu ăn, bã làm thức ăn gia súc, thân lá làm phân xanh bón ruộng. Đỗ tương và đỗ xanh là hai loại đỗ được nhân dân trồng phổ biến mỗi năm hai vụ chính. Vụ chiêm từ tháng 1-4, vụ mùa từ 5 - 7. Hầu như gia đình nào cũng trồng hai loại đỗ này, đỗ xanh để dùng vào việc làm bánh trong dịp lễ tết, còn đỗ tương để trồng làm tương hoặc đậu phụ phục vụ cuộc sống hàng ngày của mỗi gia đình. Trên bãi trồng đỗ thường được trồng xen với khoai lang, cà chua và ngô. Trồng xen như vậy cho năng suất cao nhờ kỹ thuật chăm bón tốt. Có thể trồng xen ngô và đậu tương. Cách xen: Xen một hàng đậu tương

(cây cách cây 5-6 cm) giữa 2 hàng ngô (khoảng cách 70cm), hoặc gieo 2 hàng đậu tương (cách nhau 15-20cm) giữa 2 hàng ngô (khoảng cách 80cm). Như vậy diện tích ngô vẫn đảm bảo mà diện tích trồng đậu tương tăng thêm khoảng 30-40% diện tích đậu tương trồng thuần. Đậu tương là một cây trồng bị nhiều sâu bệnh phá hại do thân, lá và hạt đều có hàm lượng dinh dưỡng cao đặc biệt là đạm.

- *Khoai lang*: là loại cây được trồng vào vụ mùa, thường là tháng 7, là loại cây màu có vị trí đứng thứ 2 về lương thực. Do ngắn ngày, dễ trồng sản phẩm củ và lá đều có thể làm lương thực, thực phẩm nên vào những thời kì khó khăn cấp bách gặp thiên tai, khoai lang là cây đầu vụ có thể nhanh chóng có cái ăn lúc thiếu đói giáp hạt [20, tr 141]. Dây khoai lang được chọn làm giống là những cây không quá già, thẳng, mập, lá và thân không bị sâu bệnh. Nơi đây có nhiều loại khoai: Khoai vỏ đỏ, khoai vỏ trắng, khoai lòng trắng, khoai lòng vàng, nhưng phổ biến là giống khoai dây đỏ. Khoai dây đỏ củ không to nhưng lại rất nhiều củ, nhiều bột, cây chịu hạn tốt. Luống trồng khoai được đánh cao 35 - 40 cm; rộng 30 - 35 cm, giữa luống được rắc phân chuồng và rơm, rạ khô chặt nhỏ. Khoảng cách giữa các dây trên luống là 15 - 20 cm. Trồng được một tháng thì vun dây, làm cỏ. Đến tháng 1 khoai lang vụ mùa được thu hoạch. Khoai lang vụ đông được trồng vào tháng 9 - 10, khi lúa mùa vừa được thu hoạch, phổ biến trồng trên các chân ruộng thấp. Khoai lang sau khi thu hoạch về được đổ thành đống chõ thoáng mát trên sàn nhà mà không cần bảo quản cầu kỳ.

- *Mía đường*: Là loại cây công nghiệp nhân ngày được trồng nhiều ngoài bãi vùng đất ven sông có đặc điểm pha cát. Mía được trồng bằng thân và ngọn. Ở rãnh giữa của hai đường cày được rắc phân hun và sau đó được đặt ngọn mía xuống lấp đất lại. Sau khi thu hoạch người ta chọn những ngọn cây to không bị sâu bệnh giữ lại làm giống cho vụ sau. Các ngọn mía giống được bó lại thành bó nhỏ để vùi một phần xuống đất nơi có độ ẩm vừa phải, đến vụ mới bới ra đem trồng. Mỗi hố đặt một ngọn nằm dọc theo chiều luống cày tạo góc 20 - 25° hố nọ cách hố kia 30 - 45 cm. Khi mía cao chừng 1m mới đánh vun thành luống nhỏ. Mía trồng ngoài bãi, có điều kiện chăm sóc tốt hơn cho năng suất cao hơn mía trồng vùng đất thịt. Mía được thu hoạch vào tháng 11, nhân dân ít đem bán cây tươi ở các chợ mà thường ép đun thành mật mới đem bán.

- *Chuối*: là loại cây trồng phổ biến ở từng hộ gia đình. Chuối dễ trồng và nhanh cho thu hoạch. Cư dân thường trồng chuối quanh nhà, để ăn quả, lấy lá gói bánh hay

dùng thân cây để nuôi lợn. Chuối có nhiều loại chuối tiêu, chuối tây, chuối lá, chuối mắn, chuối ngự, chuối hột [16,tr 148] nhưng cư dân chủ yếu là thích ăn chuối lá. Đây là loại chuối cao, to, lá rộng bản và quả cũng to.

- *Nghề trồng dâu, nuôi tằm*: Khu đất ven sông Hồng được phù sa bồi đắp tạo nên những bãi đất tươi tốt. Ở đây không trồng được lúa nên người dân đã dành cho việc trồng dâu và một số cây rau màu. Để trồng dâu việc đầu tiên phải chuẩn bị ruộng bãi. Trên một mảnh ruộng, đất đã được cày xới phân luống, diệt hết cỏ dại. Cành dâu giống phải được chọn từ những cây dâu có sức sống tốt nhất, không bị tấp lá. Những cây dâu này được chặt thành từng hom được vùi sâu 30 cm, chỉ hở lên 10 cm. Việc trồng dâu tương đối đơn giản, trong thời vụ 3 tháng đầu chỉ cần chăm bón hai lần. Dâu là loại cây trồng lâu năm. Ở những khu đất ven sông, dâu trồng chỉ cần trồng một lần cho thu hoạch trong 25 năm. Cứ sau một lứa hái, cây dâu lại được chăm bón cẩn thận để chuẩn bị cho lứa sau. Cây dâu ra lá quanh năm nhưng vào mùa đông người nuôi nhiều tằm phải đi mua thêm dâu về cho tằm ăn. Có những hộ không nuôi tằm mà chỉ trồng dâu để bán. Năm Tự Đức thứ 43 (1881) quy định: *“hàng năm số vải nộp thuế của các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hưng Hóa và Bình Thuận là hơn 13.200 tấn”* [31, tr.43]. Do đó ngoài cung cấp cho gia đình người trồng dâu nuôi tằm ở Yên Lạc còn phải dâng lên cho nhà nước. Để cây dâu có sức sống mạnh hơn, mập hơn và ra nhiều lá hơn, mỗi năm người ta phải đốn dâu một lần. Sau mỗi năm thu hái, cây dâu cũng bị phạt xuống còn 20 cm, cứ như thế cho đến khi cây dâu không còn khả năng cho thu hái nữa. Mỗi lần hái lá dâu đủ cho tằm ăn từ một đến hai ngày rồi mới hái tiếp. Lá dâu cho tằm ăn không cần rửa và chế biến. Khi cho ăn tùy theo tuổi của tằm mà thái lá dâu to nhỏ khác nhau.

“Một nông tằm là ba nông kén

Ba nông kén là chín nén tơ”

Nếu nói “Tằm tơ” thì mới nói được một vế: “nuôi tằm lấy tơ”, chưa nói được vế quan trọng thứ hai “tạo ra dâu để nuôi tằm”. Cho nên, các cụ nói nghề “tằm tang” là rất chí lý. Ở Đại Tự - Liên Châu - Vạn Yên - Lão Thị - Yên Lão Giáp, là những làng ven sông Hồng đều có nghề “Tằm tang” cổ truyền, vì những nơi này đều có đất bãi, vùng đất thích hợp với việc trồng dâu. Người ta trồng dâu vào tháng 10 và tháng 11

Âm lịch, lúc thời vụ tốt nhất. Sau 6 tháng vun bón, dâu đã thu hoạch được lá, đạt từ 15 đến 20 tấn một ha lá dâu, hái dâu cho tầm ăn tốt nhất vào buổi sáng, lúc mới tan sương. Dâu trồng theo rạch, sâu 40cm, rộng 40cm. Rạch nọ cách rạch kia cũng 40cm. Mỗi rạch đặt 5 - 6 hàng hom theo hình nanh sấu, phủ đất dày 7 cm. Vùng trồng dâu ở Liên Châu và Đại Tự không xen kẽ các loại cây khác nhau, mà chỉ: “Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu” (Chinh Phụ Ngâm).

Hiện nay ở Yên Lạc thông thường nuôi tầm theo hai vụ xuân - thu, ít nuôi vụ hè. Vụ xuân từ tháng giêng đến tháng tư Âm lịch, vụ mùa từ tháng 10 đến tháng 11 Âm lịch. Nhân dân đều tận dụng nhà ở để nuôi tầm xem ra vẫn vệ sinh không bị ngột ngạt. Một số hộ khá và giàu, làm nhà tranh tre rất thoáng rộng để lấy chỗ nuôi tầm riêng biệt. Thường thường họ kê những chiếc dàn cao 1,7m, lối đi chung quanh dàn vừa chỗ cho một người. Mỗi tầng dàn cách nhau 25 cm, đặt được 2 nong. Cứ mỗi dàn có 5 tầng là đặt được 10 nong.

Khi tầm ngừng ăn dâu, mình vàng và bóng là lúc tầm sắp ngủ. Họ ngừng cho tầm ăn để mô tầm được mỏng, tầm lột xác dễ dàng. Sau khi tầm dậy đều, họ cho ăn trở lại. Lượng dâu chiếm 85%. Họ chú ý rắc vôi bột trong buồng tầm để chống ẩm và phòng bệnh cho tầm. Khi tầm chín lên né vào lúc 5 tuổi nhiệt độ tốt nhất là 25 °C, ẩm từ 70 đến 75 %. 75%. Loại tầm chín này làm thuốc chữa tê thấp rất hiệu nghiệm. Chần tầm vào nước sôi cho sạch nhớt và phân, sau đem rang khô bỏ vào lọ. Mỗi bữa ăn độ 5-6 con, hai ba hôm đã thấy chuyển bệnh.

- *Trồng rau*: Trong bữa ăn hàng ngày của các gia đình, rau là loại thực phẩm không thể thiếu được. “*com không rau như đau không thuốc*”. Về mặt dinh dưỡng rau là nguồn cung cấp vitamin rất phong phú. Rau còn cung cấp một lượng lớn nguyên liệu thực phẩm, bánh kẹo (bí, cà rốt), giải khát cà chua, măng tây, hương liệu (hạt mùi) gia vị (hành, tỏi, ớt), dược phẩm và làm đồ hộp. Trong chăn nuôi, rau là thức ăn quan trọng cho chăn nuôi gia súc. Mỗi vụ có những loại rau khác nhau. Rau vụ xuân, hè có các loại rau muống: dưa chuột, đậu đũa, đậu trạch, đậu cô ve. Rau vụ thu đông, đông và đông xuân hầu hết là những loại rau có nguồn gốc ôn đới với tập đoàn rau rất phong phú như: bắp cải, su hào, súp lơ, cà chua, hành tỏi, xà lách, dưa chuột và nhiều giống rau cải địa phương. Cây rau được trồng nhiều vào mùa đông, trên diện

tích ruộng hai vụ lúa và một vụ màu, được trồng thuần hoặc trồng xen, ngoài ra rau còn được trồng trong vườn liền kề của các hộ gia đình để giải quyết nhu cầu hàng ngày. Các loại rau thơm và gia vị có một vai trò quan trọng trong bữa ăn hàng ngày và trong việc chế biến các món ăn đặc sản, vừa có tác dụng tăng khẩu vị, kích thích tiêu hóa, vừa là những vị thuốc ngăn ngừa và chống lại bệnh tật. Từ xa xưa người dân đã biết sử dụng các loại rau thơm như rau ngổ, tía tô, kinh giới, húng quế, gừng, hành, tỏi, hẹ, sa. Các loại này được trồng phổ biến ở quanh vườn, ruộng màu .

Trồng vườn: cũng khá phát triển, mỗi gia đình thường có một mảnh đất làm vườn để trồng rau đậu phục vụ cho gia đình mình. Đất vườn chủ yếu để trồng rau xanh, gia vị và một số cây trồng khác. Cây chuối được trồng nhiều vì đây là nguồn cung cấp thức ăn cho vật nuôi, ngoài ra cũng có thể kể đến một số cây ăn quả khác như mít, ổi, bưởi, vải... Trồng vườn góp phần quan trọng để cải thiện nâng cao đời sống nhân dân.

Về công cụ sản xuất, trong quá trình sản xuất nông nghiệp, người dân sử dụng các công cụ lao động như cày, bừa, cào, cuốc, dao, liềm, xén... Cào là dụng cụ dùng để làm cỏ. Cào 2 loại: Cào chuôi gỗ lưỡi sắt và cào làm toàn bộ bằng sắt.

Công cụ để gặt lúa chủ yếu là liềm ngoài ra liềm còn dùng để cắt cỏ, cắt rau... liềm gồm có hai bộ phận là lưỡi liềm và chuôi liềm. Lưỡi liềm được làm bằng sắt, hình vòng cung, mũi nhọn, có chấu (răng cưa), chuôi liềm bằng gỗ, tiết diện tròn. Sức kéo của trâu, bò được người dân sử dụng trong sản xuất từ lâu.

Cối xay được người dân sử dụng khá phổ biến. Cối của người Việt có hình trụ tròn, đường kính ở vòng ngoài miệng khoảng 45cm, vành trong khoảng 40 cm, lòng cối hình phễu, rón cối phẳng nhỏ hơn miệng một chút. Khi đập lúa, người ta úp một phần miệng của cối lên một tảng đá hay một cái cối nhỏ, phần miệng tiếp xúc với sân gạch ở phía trước để tròn cối tạo thành mặt phẳng, nghiêng với mặt sân 30 - 35°. Cối giã có hai bộ phận: Cần cối và cối. Cần cối được làm bằng gỗ tốt, dài chừng 2,5m, còn cối giã được làm bằng đá xanh, chứa được 1 nôi thóc (15 kg). Cối xay, cối giã là biểu tượng của âm dương. Có âm, có dương mới sinh ra vạn vật. Đó là biểu hiện của sự sinh sôi nảy nở và no đủ.

Quan hệ trao đổi sản vật giữa các vùng miền với nhau đã có từ nhiều đời nay. Việc trao đổi buôn bán với hình thức chủ yếu là dùng hiện vật. Đổi trâu lấy lúa, ngô,

sản, hoặc đôi sản lấy quần áo, vải vóc, giày dép, mắm muối, nông cụ... Việc trao đổi cũng được tiến hành bằng tiền.. .

3.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi các loại gia súc như trâu, bò, chiếm vị trí quan trọng trong đời sống của người dân Yên Lạc. Chăn nuôi nhằm mục đích lấy sức kéo và là nguồn phân bón cho ruộng và để cải thiện bữa ăn hằng ngày. Nhìn chung những nơi định canh việc chăn nuôi gia súc gia cầm đạt hiệu quả cao hơn.

- *Nuôi trâu, bò* : ở nửa đầu thế kỷ XIX, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu nên trâu, bò (chủ yếu là bò), có vai trò hết sức quan trọng trong việc cung cấp sức kéo. Ngoài dùng trâu, bò để cày, bừa, kéo xe, và đôi khi còn để bán góp phần tăng thu nhập cho gia đình. Mỗi hộ gia đình đều có từ 1 - 2 con, nhưng vẫn mang tính tự nhiên chăn thả ở những vạt đê bờ ruộng rất hạn hẹp, rơm cỏ được phơi khô dự trữ [20, tr155]. Vì vậy năng suất và hiệu quả kinh tế không cao. Tuy nhiên trong quá trình tìm chọn con giống họ cũng có kinh nghiệm quý báu như sau:

Trâu hoa tai bò gai sừng

Lang đuôi thì bán lang trán thì dùng

- *Nuôi lợn*: Đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm trong các dịp lễ tết, hội hè đình đám được chú trọng và là nguồn cung cấp thịt ăn và mỡ sử dụng vào việc nấu nướng, mỗi gia đình có từ 1 - 5 con lợn. Cần chọn được giống lợn hay ăn chóng lớn, khi ăn không mò cám, không đào chuồng. Con lợn giống tốt là con lợn lông mượt, da mỏng, chân cao, mình dài, mõm bẹ. Đối với lợn sề (lợn nái) thì phải chọn những con có nhiều vú, vú cân đều. Người dân đã đúc rút kinh nghiệm chọn lợn giống như :

Tai to mõm bẹ lưng dài

Mông đầy vai rộng là loài dễ nuôi

Hoặc: *Tai lá mít, đít lông bàn*

Giống ấy đắt mấy quan tiền cũng mua[52, tr596]

Thức ăn dùng để chăn nuôi lợn là loại thức ăn thô được người dân tận dụng từ những loại sản phẩm phụ trong nông nghiệp và công nghiệp như cám, bã đậu, bã rượu, khoai sắn nhỏ ... Những thứ này được trộn nấu chung với các loại rau, bèo, thân cây chuối già đã chặt buồng... cũng có nơi người ta không nấu chín thức ăn mà cho lợn ăn

sống khi chúng đã lớn. Đối với loại lợn sề khi đang cho con bú thì được bồi dưỡng các thức ăn tinh nấu chín.

Nhưng nhìn chung cư dân vẫn chăn nuôi theo phương pháp cổ truyền lạc hậu, cho ăn tạm bợ là rau cỏ tự kiếm được ngoài đồng ruộng. Khoai, sắn băm nhỏ đem nấu chín hoặc cho ăn sống, nên năng suất không cao..

- *Nuôi gà, vịt*: Ngoài chăn nuôi gia súc người dân còn chăn nuôi các loại gia cầm như gà, vịt nhằm cung cấp sản phẩm thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày, tiếp khách và cúng lễ và đem trao đổi ngoài chợ. Mỗi gia đình có khoảng vài chục con gà, vịt. Đối với vịt, hình thức chăn thả rộng quanh vườn, ao, suối, sông gần nhà vẫn được áp dụng, gà chỉ về khi trời tối, để bảo vệ gia cầm đồng bào có làm chuồng nhốt gà, vịt. Nguyên liệu thường làm bằng tre hay nứa. Gà được sử dụng nhiều trong việc hiếu, hỉ, mừng trẻ sơ sinh, mừng nhà mới....Kinh nghiệm nuôi và chọn giống gà cũng được người dân truyền lại như sau:

Gà ri bé giống nhưng mà đẻ mau

Hoặc: Nhất to là giống gà nâu

Lông dày thịt béo về sau đẻ nhiều

Hoặc: Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua

Gà trắng chân chì, mua chi giống ấy. [52, tr596]

- *Nuôi cá*: Việc nuôi cá ruộng, cá ao khá phổ biến và khá lâu đời trong cộng đồng cư dân huyện Yên Lạc. Mỗi làng có vài trăm mét vuông ao, nhiều nhà có đến vài trăm hecta. Cá nuôi gồm các loại như: Trắm, mè, chép, trôi và một số giống cá địa phương bắt từ sông về ao nhà thả, ngoài nuôi cá ở ao nhân dân còn nuôi cá ở ruộng theo mùa.

3.3. Thủy lợi

Trong canh tác lúa nước, với kinh nghiệm “*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*” thủy lợi sẽ chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Một dòng sông lớn phía trên liền với giang phận huyện Bạch Hạc, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là sông Hạc Giang, dài 9 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2,3 thước. Một sông nhỏ liền với chí lưu sông Hạc Giang qua địa giới huyện Yên Lãng đó là sông nguyệt Đức dài 32 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4,5

thước [45, tr 941, 942].

Yên Lạc là một huyện đồng bằng, với những cánh đồng lớn phì nhiêu và những đồng bãi phù sa rộng, màu mỡ. Để có những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ đó, nhiều thế hệ người dân Yên Lạc đã cùng nhau khai phá đầm lầy, chống thú dữ, lập ấp, dựng nhà; chống hạn hán, chống lũ lụt, để định cư. Câu chuyện “Sơn Tinh” chiến thắng “Thủy Tinh” tuy đậm màu sắc thần thoại của người Lạc Việt chiến thắng lũ lụt, trong đó có đóng góp công sức của người dân sống ở Yên Lạc. Không phải ngẫu nhiên mà ở Yên Lạc có Đền Thính (Bắc Cung) thờ “Sơn Tinh” - người tiêu biểu cho tinh thần, cho sức mạnh của người Lạc Việt quyết chiến thắng thiên tai để xây dựng cuộc sống ngày càng no đủ trên cơ sở phát triển nghề trồng lúa nước. 12km về phía Nam huyện như tượng đài thể hiện sự đoàn kết và sức mạnh của người dân Yên Lạc bao đời lao động cần cù, sáng tạo để giữ gìn những cánh đồng lúa tươi tốt. Bao thế hệ người dân Yên Lạc còn góp phần xây đắp nhiều đoạn đê khác dọc sông Hồng. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, chỉ riêng trong đời Nguyễn Gia Long, nhân dân Yên Lạc đã tham gia đắp 1845 trượng đê bao sông Hồng [31, tr 269].

Để khắc phục hạn hán, lụt lội hàng năm, người dân Yên Lạc đã biết tập hợp, đoàn kết lại để đào mương, hồ ao, đào giếng, đắp đê, để giữ nước và thoát nước, biến đất hoang và bãi lầy thành những cánh đồng lúa và hoa màu; tạo dựng những làng xóm đông vui.

3.4. Kinh tế tự nhiên

Thông qua các hoạt động săn bắn, hái lượm, người dân Yên Lạc đã tạo thêm được nguồn thu nhập quan trọng cho gia đình, phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày. Đây là hoạt động kinh tế khai thác chủ yếu từ thiên nhiên. Nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ của các loài động, thực vật. Từ đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu khai thác tự nhiên của con người nhằm phục vụ, cải thiện cuộc sống.

Hái lượm: Ngoài các hoạt động sản xuất nông nghiệp là chính, cư dân trong huyện còn tiến hành hái lượm trong những khi rỗi việc đồng ruộng. Sản phẩm thu hái là những thức ăn, thực vật có sẵn trong tự nhiên, đôi khi còn là sản phẩm của các loài động vật như ốc, hến, cua đá, trai trai... Họ thu lượm những sản phẩm có sẵn trong tự

nhiên theo mùa, có khi là các loại rau củ quả ..., có ý nghĩa đối với đời sống, nhất là vào những tháng giáp hạt hay những năm mất mùa; có khi là các loại rau dại mọc hoang như rau muối, rau sam, rau má, rau chua me, ... rất phổ biến. Các sản phẩm thu hái về được phân loại, dùng trong các bữa ăn hàng ngày của gia đình hoặc dùng để phục vụ việc chăn nuôi.

Săn bắt, săn bắn: Hoạt động săn bắn, săn bắt cũng rất phổ biến. Công việc này được thực hiện khi nông nhàn để cải thiện bữa ăn, tiêu khiển sau vụ mùa. Các loài động vật săn bắn, săn bắt rất đa dạng, phong phú, là các loài như chim, cò, cuốc, dơi dơi, ếch, rắn, chuột đồng ... Vũ khí được sử dụng bao gồm cạm, bẫy, nỏ, súng đạn, lưới, cung tên....

Ở Yên Lạc, ngoài việc săn bắn, hái lượm lúc nông nhàn, cư dân còn có nghề đánh bắt cá hay người ta gọi là đánh dậm. Do địa bàn có nhiều sông, kênh rạch nên hoạt động đánh bắt cá cũng trở nên phổ biến nhằm tạo thêm nguồn sản phẩm đem trao đổi ngoài chợ và cải thiện bữa ăn gia đình. Về đánh bắt cá, mò cua bắt ốc, cư dân thường đánh bắt cá theo mùa. Họ có kinh nghiệm nhận biết được mỗi loài cá thường sống ở từng khúc sông nào và kiếm ăn ở độ nông sâu ra sao. Việc đánh bắt cá được tiến hành ở những đoạn sông, kênh, mương có lưu lượng nước thường xuyên.

Các công cụ dùng để đánh bắt cá chủ yếu là vó, đó, chài, lưới, nôm, rui... Chúng được sử dụng thích hợp với mỗi loại cá và mỗi mùa nước khác nhau. Vó đặt chủ yếu vào mùa nước lũ, nơi nước quẩn. Chài, đó được dùng để đánh cá quanh năm nhưng theo kinh nghiệm lâu đời thì đánh chài, đó vào lúc chập tối hoặc rạng sáng sẽ được nhiều cá hơn. Lưới nôm được giăng ở sông để đánh cá ăn nôm. Lưới chìm có nhiều chân chì và ít phao hơn lưới nôm, dùng để đánh cá ăn chìm. Đồng bào còn đánh cá bằng hom. Họ thường ngăn kênh, mương và đặt hom quanh miệng, ngược dòng nước chảy để cá theo dòng nước tự chui vào hom. Hom được đan bằng tre, có nắp hình chóp hờ để cá vào mà không ra được. Cách thức đánh bắt cá rất đa dạng, phong phú nhưng vẫn mang tính chất thủ công, hiệu quả chưa cao.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động kinh tế tự nhiên luôn góp phần đảm bảo nguồn thu nhập cho các gia đình, hỗ trợ nông nghiệp, cải thiện đời sống tự cung tự cấp của bộ phận dân cư nơi đây.

3.5. Nghi lễ và tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp.

Nghi lễ và các hình thức tín ngưỡng liên qua đến nông nghiệp được thể hiện qua các lễ hội thường được tổ chức vào dịp đầu xuân thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hoá cộng đồng phổ biến và đậm đà bản sắc dân tộc, là tài sản vô giá trong kho tàng di sản văn hoá phi vật thể nó phản ánh sinh hoạt, những khát vọng cùng tài năng của nhân dân về nhiều mặt của đời sống, đồng thời thông qua lễ hội, trí tuệ, đạo lý, tình cảm, thẩm mỹ của nhân dân được toả sáng. Các nghi lễ nông nghiệp thường phong phú đa dạng được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào tập tục của từng địa phương.

Từ những cơ sở vật chất và tinh thần các lễ hội ở Yên Lạc dần trở lại vị trí trong đời sống văn hoá tinh thần của người nông dân góp phần xây dựng mối đoàn kết gắn bó tinh thần yêu quê hương đất nước vốn có từ lâu đời. Các Lễ hội cũng đi vào khai thác những cái tinh túy nhất loại bỏ được sự rườm rà lãng phí và các hủ tục để thực sự trở thành một sinh hoạt văn hoá truyền thống trong xã hội mới văn minh hiện đại.

- *Lễ hội đền Bắc Cung hay còn gọi là lễ hội đền Thính*: được tổ chức từ ngày mùng 6 đến ngày mùng 9 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Lễ hội nhằm tưởng nhớ Đức thánh Tản Viên, người anh hùng có công khai điền trị thủy từ thuở Vua Hùng dựng nước.

Đền Bắc Cung nằm ở xã Tam Hồng huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Đền thờ đức thánh Tản Viên (một trong tứ bất tử của tâm thức người Việt Nam). Năm 6 tuổi thì cha qua đời, 2 mẹ con đến ở nhờ nhà bà Ma Thị Cao (con thần núi Tản Viên). Một hôm, Thánh lên núi đốn củi gặp thần Thái Bạch, thấy cậu bé khôi ngô, tuấn tú, thần đã trao cho cây gậy thần và dạy câu thần chú để cứu đời. Sau này chàng có công cứu con Long Vương thoát chết và được Long Vương đền ơn biếu cuốn sách có thể hiểu mọi lẽ huyền vi của trời đất. Biết chàng là người có tài, có hiểu, trước khi qua đời, mẹ nuôi đã trao cho chàng cai quản muôn vật ở núi Tản Viên. Khi Vua Hùng kén rể cho công chúa Mị Nương, Thánh nhờ có sách quý và gậy thần đã kiếm được sính lễ mang đến trước Thủy Tinh và cưới được Mị Nương. Sau chiến thắng Thủy Tinh và quân Thục, biết chàng là người có tài, Hùng Vương đã trao quyền trị nước cho Tản Viên Sơn, nhưng chàng từ chối và xin vua cha cho đi du ngoạn khắp nơi giúp dân. Khi đi qua vùng Tam Hồng, thấy cảnh sơn thủy hữu tình, Ngài đã dừng chân, dạy dân trồng lúa, đánh cá, sản xuất

nông nghiệp. Ghi nhớ công đức của Ngài, nhân dân Tam Hồng dựng một ngôi đền thờ gọi là đền Thính, xây ở phía Bắc núi Ba Vì và châu thổ sông Hồng nên có tên là đền Bắc Cung (một trong “Tứ cung” thờ Đức thánh Tản Viên). Thần núi Tản Viên hết sức linh ứng, khi nào nhân dân cầu mưa, cầu nắng cho mùa màng đều được ứng nghiệm. Mỗi khi lạnh trời, thánh Tản Viên thường hiện hình ở các khe suối, lại đem theo cây gậy thần cứu chữa bệnh cho người nghèo khổ, đi đến đâu, Ngài cho hiện ra đền đài để nghỉ ngơi. Để ghi nhớ công lao của Tản Viên Sơn Thánh, tại vị trí này nhân dân Tam Hồng dựng một ngôi đền để thờ phụng gọi là đền Bắc Cung. Lễ hội gồm hai phần: Phần Lễ và Phần Hội

+ Phần lễ: nhân dân Tam Hồng tổ chức rước kiệu từ các đình Phù Lưu, Man Đẽ, Tảo Phú, Lâm Xuyên, Nho Lâm lên đền. Mỗi làng đều có Ban tế gồm: Chủ tế, Đông xướng, Tây xướng, Bồi tế và người hầu chủ tế cùng bộ phận chấp kích. Chủ tế phải là người trên 60 tuổi, phải có con, cháu đầy đủ cả trai, gái. Lễ tế phải có một thủ lợn, mâm xôi và hoa quả do nhân dân các làng làm ra. Chủ tế thay mặt người dân trong làng dâng hương, nước, rượu, lễ vật và đọc văn tế xin Đức thánh Tản Viên cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, nhân dân no ấm.

+Phần hội: Nếu như phần lễ là một hệ thống tĩnh có tính chất qui phạm nghiêm ngặt được cử hành chủ yếu trong không gian bên trong của đền, thì phần hội là một sinh hoạt văn hoá dân gian mạng tính chất mởphóng khoáng diễn ra khu vực ngoài công đền... không giới hạn không gian thời gian để dân làng cùng vui chơi hết mình. Hội làng còn là dịp con người đến với nhau cùng ăn mừng sau một năm lao động vất vả và hưởng thụ thành quả của vụ mùa bội thu, cầu cho dân Khang vật thịnh. Hội đền Bắc Cung được tổ chức với rất nhiều hoạt động phong phú như các trò chơi dân gian: chọi gà, đấu vật, đánh cờ người, đu cây, kéo co, bóng chuyền. Các cuộc thi múa hát dân ca, dân vũ của các làng, trống hội. Nhân dân trong vùng và khách thập phương từ mọi miền Tổ quốc về hội đền Bắc Cung rất đông, mỗi năm có trên một triệu lượt khách thập phương đến văn cảnh, bình an, hạnh phúc. Nhân dân Tam Hồng mỗi khi xuất hành đi xa, hay xây dựng nhà cửa, con cháu học hành đều thành tâm ra lễ đền xin được Thánh phù hộ.

Lễ hội đền Bắc Cung không chỉ là hình thức sinh hoạt văn hóa, tinh thần nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của quốc gia, mà còn là điểm thăm quan, sinh hoạt văn hóa cộng đồng của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Hội đền Tranh xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc: Hằng năm, vào các ngày rằm tháng Giêng, ngày 6 tháng 2 và 6 tháng 8 (âm lịch), đền Tranh lại tưng bừng tổ chức lễ hội với hình thức diễn xướng, khai sắc nhắc lại công lao Đức Thánh Tản Viên; tiến hành nghi lễ nông nghiệp như gieo hạt, làm đất, chăm bón... cầu mùa màng bội thu. Trong lễ hội diễn ra nhiều trò chơi như đu tiên, bơi thuyền, bắt vịt, lăn vòng, leo cây, vật, cờ tướng, thổi hiệu cốc quân... thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Thờ thần: Tín ngưỡng thờ thần là tín ngưỡng có sớm, có trước tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng ở Yên Lạc. Tín ngưỡng này xuất hiện quan niệm vạn vật hữu linh và từ đó phát triển lên một bước. Các đối tượng tự nhiên, xã hội được nhóm theo một hệ thống và tạo nên hệ thống các thần khác nhau. Đó là các thần: thần đất, thần núi, thần sông, nhân thần, thiên thần,... Theo quan niệm xưa mỗi thần cai quản một vùng và phù trì cho vùng mình cai quản. Con người sống ở dương gian đều có trách nhiệm thờ cúng các thần và chịu sự bảo lãnh của các thần đó.

- *Thờ Thành Hoàng:* Người Kinh không làng nào không có thành Hoàng riêng của mình và được nhân dân thờ phụng như một vị thần linh riêng đối với dân làng, “Thành Hoàng là biểu tượng quyền lực tinh thần tối cao của một làng chi phối cả đời sống vật chất và tinh thần thậm chí cả trong lĩnh vực tình cảm của dân làng”. Nhà vua thờ phụng các thần làng làm ba hạng: Thượng đẳng thần (thần bậc trên), Trung đẳng thần (thần bậc giữa), Hạ đẳng thần (thần bậc dưới).

Nguồn gốc các vị thần khá phức tạp. Có làng thờ nhân thần, có làng thờ thần tự nhiên. Tất nhiên các vị thần tự nhiên đều có bản tiêu sử thường gọi là thần tích rất ngời như Sơn thần, thủy thần được thờ nhiều hơn cả. Riêng huyện Yên Lạc có 9 nơi thờ. Ngoài Tản viên các vị thần núi Cao Sơn và Quý Minh cũng được thờ ở nhiều làng như: thôn Lũng Hạ xã Yên Phương, thôn Phù Lưu, thôn Man Đẻ, thôn Tảo Phú xã Tam Hồng, thôn Tè Lỗ xã Tè Lỗ. Như vậy thành Hoàng có quan hệ mật thiết với lịch sử truyền thống văn hoá tâm linh của cộng đồng. Vào các ngày lễ tết các đình, đền tùy theo sự tích thành Hoàng đều có lễ rước. Rước là nghi lễ di chuyển tượng hoặc bài vị

các thánh, thần, Thành Hoàng từ miếu đền lên đình hay chùa hoặc ngược lại. Các cỗ kiệu song hành, bát công sơn son thiếp vàng sắc sỡ, cờ ngũ sắc, đồ tế khí được huy động cho đám rước tạo không khí sôi động. Tôn thờ Thành hoàng là một nhu cầu tâm linh quan trọng. Mọi người dân trong làng đều tin tưởng và hy vọng vào phù hộ che chở của Thành hoàng. Cho dù vị thành hoàng đó xuất thân từ đâu, thân phận như thế nào khi đã được phong là Thành hoàng làng thì đều được nhân dân kính trọng lập miếu thờ tự.

Lễ hội Xuống đồng: Một trong những lễ hội quan trọng liên quan tới nông nghiệp phải kể đến lễ hội “Xuống đồng” hay còn gọi là lễ hội “Lồng tồng”: Cho đến ngày nay, nhiều tập quán và phong tục, nhiều ứng xử với thế giới chung quanh vẫn còn mang đậm nét truyền thống xưa kia. Lễ hội Xuống đồng đã có từ rất lâu đời, được truyền từ đời này sang đời khác trong cộng đồng người Việt. Được xem là hoạt động tín ngưỡng cầu trời cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, đời sống ấm no. Nơi tổ chức tại những ruộng tốt nhất, to nhất. Vẫn chưa có tài liệu nào nghiên cứu, khẳng định lễ hội này có từ bao giờ. Lễ hội Xuống đồng thường diễn ra vào đầu tháng giêng âm lịch (sau tết Nguyên đán). Dù được tổ chức ở bất cứ nơi nào, quy mô lớn hay nhỏ, phần lễ vẫn giữ nguyên các nghi thức cúng lễ, mở đầu bằng lễ cầu mưa, và thực hiện các nghi thức tạ Thiên Địa, cầu thần Nông, thần Núi, thần Suối và Thành hoàng, những vị thần bảo hộ cho mùa màng và sức khỏe, sự bình yên của dân làng... Sau các lễ thức đó, dân bản cùng nhau phá cỗ, cùng ăn uống, chúc tụng nhau khoẻ mạnh, may mắn, thóc lúa đầy bồ, lợn gà đầy sân...

Lễ hội Xuống đồng là một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện khát vọng của người dân trong sự hoà hợp trời đất, âm dương; cầu mong cho cuộc sống khoẻ mạnh, no đủ, vạn vật sinh sôi... Lễ hội Lồng tồng cũng như lễ Xuống đồng của người Kinh đều mang đậm dấu vết tín ngưỡng phồn thực và thành phần lễ hội sinh động: Chủ lễ vạch một đường cày đầu năm, bắt đầu cho cuộc sống nông tang, cày bừa, cấy, hái. Chọn ngày lành để thực hiện nhằm cầu mưa thuận, gió hoà, dân Khang, vật thịnh. Sau nghi thức dâng hương kính cáo các vị thần, dân làng cử ra một người mắc ách vào con trâu mộng vạch một luống cày đầu năm mở đầu cho sản xuất nông nghiệp của nhà nông. Tại Lễ hội, mỗi sản vật được dâng lên

cúng trời đất, Thần Nông đều mang một ý nghĩa thể hiện được sự giao hoà của trời đất, là thành quả lao động của những bàn tay cần cù, chịu khó, chất chiu làm lụng, thể hiện sự cảm tạ trời đất, các vị tiên nhân, thánh thần luôn phù hộ, che chở cho nhân dân được thuận lợi và bội thu trong sản xuất, an khang trong đời sống. Lễ hội Xuống đồng là một trong những nét đẹp văn hóa của bà con nông dân với mong muốn một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Trước kia, khởi động lễ hội là những đường cày của những chú trâu to khỏe thì nay đã được thay bằng các loại máy móc hiện đại với công suất cao hơn nhiều lần.

Những trò chơi trong lễ hội thể hiện nét đẹp tâm hồn phong phú, gắn với thiên nhiên, gắn với những tập tục văn hoá lâu đời của cư dân lúa nước tổ chức nhiều trò chơi dân gian như: chọi gà, đấu vật, đánh cờ người, đu cây, kéo co.

Tiệc diệt sâu bọ: Đây cũng là một nghi lễ nông nghiệp phổ biến, được diễn ra vào ngày mùng 5 tháng 5 Âm lịch hàng năm. Đây là thời điểm chuyển mùa có nhiều dịch bệnh nên người dân biến Tết này thành một dịp phòng trừ những bệnh tật thường gặp trong mùa hè. Trẻ nhỏ ngay từ tối hôm trước đã được cha mẹ nhắc nhở không ngòi bọ của bạch hiên vào sáng mùng 5 vì sợ mụm nhọt, hiểm bệnh. Nhà nào có cây lâu năm mà chữa quả thì tiến hành “khảo cây khảo quả” cầu cho sang năm cây ra nhiều quả. Sau đó trẻ em ăn mận ăn xoài, vải, người lớn ăn cơm rượu nếp. Đúng giờ Ngọ (12 giờ trưa) các gia đình tổ chức cúng gia tiên và đi hái các loại lá thuốc về đem sa khô dùng dần. [52, tr 502].

-Tiệc cơm mới: Nghi lễ này thường được tổ chức vào ngày 10 tháng 10 Âm lịch hàng năm. Đây là nghi lễ nông nghiệp chào đón mùa thu hoạch mới nên còn được gọi là tết cơm mới, có ý nghĩa cầu mùa, mừng mùa. Đây là nghi lễ được tiến hành trong phạm vi gia đình. Phần lễ thường là các món ăn được chế biến từ sản phẩm do gia đình làm ra. mâm lễ thường được sửa soạn nhiều đồ ăn với mong muốn cúng tạ trời Phật, tổ tiên đã phù hộ cho gia đình một vụ mùa tốt đẹp. Do đó, phần lớn các món ăn trong lễ này đều chế biến từ những sản phẩm tự gieo trồng, chăn nuôi được như gà, vịt, rau củ quả, bầu, bí... Riêng gạo dùng để nấu cơm hôm ấy phải là gạo mới hoàn toàn. Bên cạnh đó, những món ăn quý, cầu kỳ cũng được chế biến với ý nghĩa đặc biệt như bánh dày, xôi đỗ với mong muốn vụ mùa bội thu, mọi sự tốt lành, may mắn,... Các món ăn được chế biến nhiều còn có ý nghĩa rằng hứa hẹn một năm sung túc, dồi dào cả về trồng trọt và chăn nuôi cho mỗi gia đình. Sau khi bày xong cơm cúng, chủ gia đình

khẩn lạy trước bàn thờ tạ ơn tổ tiên và các gia thần đã phù hộ, cầu mong thần linh tiếp tục phù giúp cho các công việc sau này của gia đình.

Ba hình thức lễ hội được tiến hành ở Yên Lạc từ xưa đến nay là các trò: Đánh phết, đá cầu, đánh quân và trò bơi chải thường được tổ chức vào đầu năm mới.

- *Trò chơi đánh phết, đá cầu:* Được tổ chức vào các buổi chiều, trước đó buổi sáng là lễ rước kiệu và tế thánh. Trong trò chơi này quả phết là quả cầu làm bằng gỗ quý và hai mòng phết (gậy đánh phết) được đặt lên kiệu thánh nghinh thánh trước sân đình. Sau 3 hồi chuông kiệu thánh được nâng lên cao. Cự mệnh tế một người cao tuổi và có uy tín trong làng ôm quả cầu đi dưới kiệu. Hàng trăm trai đình cởi trần chờ trước kiệu. Dứt ba hồi trống, chiêng cự mệnh hô phép thần, các trai đình hô theo. Hô lần cuối cùng: Đón cầu! Một trai đình xông vào ôm quả cầu chạy ra cổng, mọi người đuổi theo giằng lấy, một núi người chông chát, trèo lên vai lên lưng nhau, người trèo lên người ngã xuống. Cứ thế quả cầu được di chuyển trong sân hội tiến dần ra mô phết dưới sự chỉ huy của người cầm cờ sai, có kiệu thánh đi theo.

Mô phết là một mô đất cao được đắp ngang tầm người trên cánh đồng trước đình. Khi kiệu đến mô phết, tất cả đám người cướp cầu dừng lại. Một trai đình khoẻ nhất ôm quả cầu đặt lên đỉnh mô phết. Cự mệnh và cự từ mỗi người cầm một mòng phết đứng một bên làm động tác giao tranh rồi cùng ngoặc vào quả cầu cho rơi xuống chân mô phết. Các trai đình tiếp tục xông vào giành giật quả cầu. ba hồi chuông trống hò quân, kiệu thánh quay về đình còn đám người tiếp tục cướp cầu cho đến tối. Trai đình nào ôm được quả cầu về đình trước sẽ được nhận giải. Quả cầu được rửa sạch bằng nước giếng sau đó rửa bằng rượu và cất vào hậu cung cạnh long ngai, bài vị và chờ hội năm sau.

Trò chơi cướp phết đá cầu từ lâu gắn với lễ thức, hương ước, cấu trúc theo đơn vị hành chính của làng. Mục đích của trò chơi này nhằm ôn lại việc giữ đất trấn ải, phản ánh sinh hoạt của xã hội thời Hùng Vương Hiện nay ở đền Đông Lai (Xã bản Giàn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc) còn lưu giữ một quả cầu bằng đá. Tương truyền đây là linh vật của các tướng lĩnh thời Hùng Vương dùng để luyện binh, luyện tài. Trò chơi đá cầu cướp phết trên đất Vĩnh Phúc nói chung là di sản văn hóa tinh thần.

Xuất phát từ địa thế của huyện một số làng xã ở Yên Lạc còn có hội bơi chải, hội này được tổ chức trên cả một vùng rộng lớn dọc theo các làng ven sông Hồng, suốt

từ Phú Thọ đến Vĩnh Phúc. Lâu nay trong vùng vẫn còn lưu truyền câu ca: Rau gác - Hạc bơi - Hạc gác, Me bơi, Me gác, Đức Bác bơi, Đức Bác gác, Rạng bơi: là nói về thứ tự của hội bơi chải vùng này.

- *Hội bơi chải làng Rau*: Rau là tục danh của làng Cự Ấp nay thuộc xã Liên Châu huyện Yên Lạc. Làng mở hội thi bơi chải vào ngày mùng Mười tháng năm hàng năm. Làng có một ngôi đình để cất chải gọi là đình Chải. Cự Ấp là làng đất bãi toạ lạc ở bờ tả sông Hồng có nghề trồng dâu nuôi tằm lại thờ Thành hoàng là Bạch Hạc am Giang Đại Vương vốn được phong là thủy thần ở vùng ngã ba sông Bạch Hạc nên tổ chức thi bơi chải cướp kén tằm để cầu may. Xuất phát từ đình Chải các đội phải bơi vượt sông sang xã Xuân Viên, Hà Nội lấy né tằm mang về. Có khi hai chải cùng tới một lúc xô mũi vào nhau người bơi nhảy vọt lên bờ cướp né tằm về chải mình.

Trò thi bơi chải xuất phát từ truyền thuyết về ni cô họ Quách, tu hành tại làng Rau, người đã tập hợp trai tráng trong làng đầu quân dưới cờ của Hai Bà Trưng để chống giặc giữ nước. Thi bơi chải cũng là để rèn luyện sức khoẻ tinh thần thượng võ và ôn lại truyền thống bất khuất tự hào của người Yên Lạc nói riêng và người dân vùng sông nước ở Vĩnh Phúc nói chung nhưng liên quan đến nghề tằm tang.

- *Hội kéo co làng Thụ Ích*: Thụ Ích nay thuộc xã Liên Châu huyện Yên Lạc có tục lệ kéo co được gọi là “Giao thăng”. Trước kia cây giao thăng làm bằng 2 cây tre để cả gốc cong (củ tre). Mỗi bên gồm toàn đình nam ước độ 50 người. Mỗi bên cầm gốc cây tre phần mình đánh vào gốc phần bên kia. Khi nào hai gốc tre quặp vào nhau thì buộc chặt cả hai gốc lại làm một rồi hai bên kéo co. Trong ba ngày Tết Nguyên đán đều phải làm như thế thì làng mới thịnh vượng. Ngày nay làng còn giữ lệ tổ chức vào chiều mùng 3 Tết nhưng kéo co bằng sợi dây thừng loại lớn không phân biệt nam, nữ, già, trẻ.

- *Tín ngưỡng Phồn thực*: bắt nguồn từ nền văn hóa cư dân nông nghiệp lâu đời. Nền văn hóa ấy sùng bái sự sinh sôi nảy nở của tự nhiên và con người bởi việc duy trì và phát triển là một nhu cầu thiết yếu của nó. Người ta cần mùa màng tươi tốt để duy trì cuộc sống và con người sinh sôi nảy nở để tồn tại phát triển, từ đó ra đời “tín ngưỡng phồn thực”. Qua các nghi lễ, các thức thờ cúng, người xưa thể hiện lòng tin rằng năng lượng thiêng ở thiên nhiên hay ở con người qua đó có khả năng truyền sang vật nuôi

và cây trồng. Do vậy tín ngưỡng phồn thực với vô số các nghi thức thờ cúng đã phát triển hết sức phong phú, đa dạng

Vĩnh Phúc là một vùng đất cổ giàu truyền thống trong cái nôi của văn hóa nông nghiệp lúa nước Việt Nam. Tín ngưỡng phồn thực cũng phát sinh từ đó và đã phát triển suốt chiều dài lịch sử của dân tộc cũng như của riêng vùng đất này. Do ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm nên bên cạnh những thuận lợi, cư dân nơi đây cũng phải hứng chịu nhiều dịch bệnh, thiên tai, thường ăn sâu vào cộng đồng người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ nói chung và ở Vĩnh Phúc nói riêng. Nhưng, nhân dân ta, một mặt chịu sự chi phối của nguyên lý kết hợp hài hòa âm dương, nguồn cội của sự sinh sôi nảy nở, mặt khác lại ảnh hưởng khá sâu sắc tư tưởng của một số tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo) sau khoảng thời gian dài thường xuyên phải vật lộn với thiên nhiên không mấy ưu đãi để đảm bảo cuộc sống. Tâm thức này chính là một nền móng vững chắc của tín ngưỡng phồn thực, bám rễ và diễn ra quá trình đan xen văn hóa. Qua thời gian, tín ngưỡng phồn thực ở các làng quê Bắc Bộ, dưới tác động của Phật - Đạo - Nho giáo đã hóa thân để tồn tại, ẩn chứa vào các yếu tố văn hóa dân gian khác, mà tập trung được biểu hiện trong các nghi lễ và trò diễn trong các lễ hội của làng xã cổ truyền.

Hình thức thờ sinh thực khí phổ biến nhất ở Yên Lạc là thờ các “cây bông” với các lễ hội “rước bông” “cướp bông” diễn ra ở khá nhiều nơi. Chẳng hạn như: Hội cướp bông làng Trung Hà, xã Trung Hà, huyện Yên Lạc. Cây bông tượng trưng cho sinh thực khí nam, được tạo thành từ một đoạn thân cây tre, xung quanh thân cây có các cụm bông xù ra. Có nơi cây bông chỉ là một đốt tre non tước xơ rất mỏng rồi được buộc lại thành hình cuộn sợi bông (làng Bạch Trữ). Có nơi là một đoạn tre dài nhiều lóng, người ta dùng dao vót tre cho xù lên tạo thành các cụm bông giữa mỗi lóng, trông như các quả bông (làng Bò Sao, Trung Hà, Thạch Đà...). Đặc biệt nhất là cây bông làng Thượng Yên, ngọn cây là một đoạn tre non đầu dưới được róc thành tua tỏa ra, phần thân tre còn lại được quấn vòng quanh bằng giấy đỏ, trên ngọn cắm một lá cờ hình vuông hoặc tam giác. Ngọn cây bông lại được cắm vào một thân cây chuối hột, tức là thân cây bông, cao khoảng 3-4m, xung quanh người ta cắm các bông lúa, bông vải, bông đỗ làm bằng các dải tua cạo từ lõi cây tre non, nhuộm màu xanh, đỏ, vàng,

trắng. Mỗi cây bông được trang trí bằng hàng chục bông như thế, cắm dày đặc trên thân cây, tạo thành một tháp bông tung xòe sắc sỡ. Đúng như tên gọi cây “Nõ Nường” của dân làng, đây là một hình ảnh rõ nét nhất về dạng thờ sinh thực khí của tín ngưỡng phồn thực.

Ngoài hình thức “cây bông”, xuất hiện nhiều trong các lễ hội xuân ở Vĩnh Phúc là hình ảnh một quả cầu tròn bằng gỗ hoặc đá hoặc bông, cũng tượng trưng cho sinh thực khí nam, thường được gọi là “cầu” hay “phét”. Vì thế, các lễ hội “cướp phét” “cướp cầu” mang ý nghĩa là các lễ hội “cầu đình” = “cầu con trai” của dân làng. Đây cũng là một hình thức lễ hội khá phổ biến vào mùa xuân, diễn ra ở nhiều nơi

Tóm lại, có thể thấy, tất cả các dạng thức: Cướp bông, cướp cầu/phét hay leo cầu, bắt trạch (cầu đình) và đu tiên... đều là các hình thức trình diễn nhằm một mục đích thể hiện ước muốn trước thần thánh và đất trời với thông điệp rằng: Hỡi các đấng thần linh cao viển, hỡi cha trời mẹ đất, hãy thấu hiểu những lời chúng con cầu khẩn, mong muốn, hãy xem những gì chúng con “làm” mà “bắt chước”, mà theo đó giao hòa trời đất, để cho mưa - tinh dịch của cha trời rơi xuống tưới nhuần đất mẹ, cho ngô lúa đâm chồi, cây cối nảy lộc, vạn vật và con người sinh sôi, nảy nở, tốt tươi...

- Tín ngưỡng thờ các lực lượng tự nhiên khá phổ biến. Tín ngưỡng này là một hình thức tín ngưỡng sơ khai của cư dân nông nghiệp. Thông qua các biểu hiện của hình thức này nó đã phản ánh trình độ nhận thức về tự nhiên, xã hội của cư dân nông nghiệp còn ở trình độ thấp, chưa vượt ra khỏi sự phụ thuộc vớ ỉ thiên nhiên để chế ngự thiên nhiên đem lại cuộc sống tốt hơn cho chính mình và cộng đồng. Do đó tục thờ các đối tượng tự nhiên: Mặt trăng, mặt trời, mây, mưa, sấm, chớp, núi, sông, đá, cây cỏ... đều có ở các địa phương. Người nông dân xưa không biết tại sao có vũ trụ, tinh tú, núi sông, cây cỏ... Do đó họ cũng quan niệm tất cả đều do ông trời làm ra, sinh ra. Vì thế các đối tượng tự nhiên trên đều được gọi với cái tên như: Ông Mặt Trời, Ông Trăng hoặc ở mức độ cao hơn thì các đối tượng đó được gọi là thần mặt trời, thần mặt trăng, thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp, thần cây, thần núi, thần sông, thần đất, thần

đá. Những vị thần tự nhiên này đã chi phối đời sống cư dân khá nhiều trong lĩnh vực tín ngưỡng. Tục thờ thần mưa, mây, sấm, chớp, thì hầu như vùng nào cũng có..

Trải qua những thăng trầm của thời gian và xã hội, truyền thống văn hoá dân gian Yên Lạc đã hun đúc và sàng lọc trở nên tinh tuý trở thành một mặt của đời sống văn hoá là những giá trị tinh thần mà nhân dân Yên Lạc trải suốt từ thời Hùng Vương dựng nước tới nay. Đây cũng là biểu hiện của nền văn minh bản địa đặc sắc, phản ánh sức sống, nguồn nội sinh mãnh liệt của nhân dân mà chủ trương xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc góp phần tập trung và phát huy được nguồn sức mạnh to lớn của nhân dân, hướng tới một xã hội văn minh, phồn thịnh.

Tiểu kết chương 3: Trên cơ sở tìm hiểu về tình hình kinh tế của huyện Yên Lạc cho thấy nông nghiệp là ngành kinh tế chính, trong đó nghề nông trồng lúa nước là chủ đạo. Kết hợp với điều kiện tự nhiên và kinh nghiệm canh tác lúa nước từ lâu đời, người dân đã kết hợp với các phương thức canh tác khác như như trồng các loại hoa màu, cây ăn quả, chăn nuôi động vật, cùng với kinh tế tự nhiên đã góp phần cải thiện phần nào cuộc sống của mình. Những phương thức canh tác đó đã làm đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông nghiệp truyền thống. Chính sự đa dạng trong nông nghiệp đã giúp cho người nông dân có thể tự cấp tự túc.

Bên cạnh đó, họ còn làm nên những giá trị văn hóa tinh thần độc đáo gắn liền với kinh tế trồng trọt thể hiện qua các tín ngưỡng, lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa bản địa nhằm cầu mong một năm mưa thuận gió hòa, cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho con người ở nơi đây. Qua đó, cũng phản ánh từng chặng đường phát triển của cây lúa - nghề nông trên mảnh đất Yên lạc. Vĩnh Phúc.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích địa bạ Huyện Yên Lạc được lập vào năm 1805 ta có thể hiểu biết thêm về tình hình ruộng đất, chế độ sở hữu ruộng đất, cũng như một số điểm về kinh tế xã hội của huyện Yên Lạc (Vĩnh Phúc) vào nửa đầu thế kỉ XIX.

1. Huyện Yên Lạc nằm ở một vùng đất cổ, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Những phát hiện của ngành khảo cổ học qua 6 lần khai quật ở *Di chỉ Đông Đậu* (thuộc Thị trấn Yên Lạc) đã chứng minh, từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc, ở Yên Lạc có con người sinh sống. Yên Lạc có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời. Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, có nhiều điều kiện để trồng trọt, phát triển nông nghiệp. Nơi đây sớm trở thành nơi hội tụ của cư dân người Việt cổ có điều kiện phát triển kinh tế nhiều ngành nghề. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, nhân dân Yên Lạc đã sinh cơ lập nghiệp, ổn định cuộc sống. Họ cùng nhau chung sống đoàn kết, gắn bó, hòa nhập tạo nên một Yên Lạc đa dạng, phong phú về các ngành kinh tế văn hóa xã hội.

2. Về quy mô các loại ruộng đất chúng ta thấy rằng Yên Lạc chủ yếu là tư điền chiếm số lượng lớn nhất trong tổng diện tích ruộng đất (77,29%). Diện tích công điền chỉ chiếm (4,43%), công thổ (2,76%) , trong khi ruộng tam bảo chỉ chiếm (0,01%) trong tổng số các loại ruộng đất.

Quy mô sở hữu ở các xã không đồng đều nhau. Có những xã chỉ có diện tích sở hữu hơn 70 mẫu như xã Hương Nha (70.7.2.0.0) trong khi đó có những xã có diện tích hơn 600 mẫu như Vĩnh Mỹ (627.4.3.6), xã Yên Lạc (637.1.6.3.1). Hiện tượng chủ ruộng là phụ nữ đứng tên sở hữu chiếm tỷ lệ rất nhỏ (125 chủ, sở hữu (358.2.6.2.1) diện tích ruộng đất, trong khi đó chủ nam là 1443 chủ chiếm 5767.4.0.8.1 diện tích ruộng đất. Mặc dù vậy điều này cũng thể hiện sự tiến bộ đặc biệt với điều kiện tư tưởng Nho giáo “*trọng nam khinh nữ*” .

Việc ruộng đất hoang hóa chứng minh rằng tình hình kinh tế, xã hội của Yên Lạc có ít biến động và khá ổn định. Hiện tượng ruộng bỏ hoang là khá ít chiếm 3,92% tổng diện tích. Số ruộng hoang đó ở một số xã như Yên Nghiệp, Yên Tâm, Nho Lâm, Hung Lai, Thụy Cốc, Yên Thư, ruộng bỏ hoang thường ở vùng có đòi gò cao khó canh tác hoặc những vùng chiêm trũng ngập nước.

Về quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ, điểm đáng chú là ruộng đất phân bố không đều giữa các nhóm họ. Các họ lớn tập trung trong tay nhiều ruộng đất cũng

chiếm đa số về số chủ sở hữu là họ Nguyễn họ Trần và họ Phạm. Có thể những dòng họ này đến trước có công khai phá đất đai được chiếm hữu nhiều ruộng đất tốt hơn, có thể lực và giàu mạnh hơn.

3. Hiện tượng phụ canh có xuất hiện ở Yên Lạc. Sự tồn tại của diện tích phụ canh cho thấy ruộng đất đã trở thành “hàng hóa” trao đổi giữa các thôn xã và cả những người thuộc tổng khác. Người ta có thể mua bán ruộng đất không chỉ ở trong thôn, xã của mình mà còn ở những vùng xa hơn, thậm chí ở huyện khác, tỉnh khác. Tổng số diện tích phụ canh là 825.4.6.2.8. Xã có diện tích phụ canh nhiều nhất là Địa Lâm tổng Yên Lạc có tới 51 chủ phụ canh sở hữu (168.2.6.2), nhưng có xã không có diện tích phụ canh như xã Hương Nha tổng Hương Nha.

4. Sở hữu ruộng đất của các chức sắc không đồng đều. Yên Lạc số chức sắc có sở hữu ruộng trên 20 mẫu chỉ có 2 người, chứng tỏ ở Yên Lạc vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, ruộng đất chưa tập chung lớn vào tay tầng lớp thống trị ở địa phương. Thậm chí hương hào sở hữu ruộng đất quá ít chỉ có 1 chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu. Nhìn chung các chức sắc trong xã đều có ruộng đất nhưng số lượng diện tích sở hữu có sự khác nhau giữa các chức sắc. Sắc mục lớn nhất về số chủ chiếm 33,33% và sở hữu diện tích lớn nhất chiếm 42,26%. Bên cạnh đó vẫn có một số chức sắc không có ruộng như xã trưởng Kim An Thế người xã Thụy Cốc, tổng Yên Lạc..., Hiện tượng trên cũng có thể giải thích bằng việc những người này khi đảm nhận chức vụ vẫn chưa trở thành người chủ sở hữu của gia đình vì chưa tách riêng ra khỏi đại gia đình chung của bố mẹ hoặc có thể là đi ở rẫy.

5. Chính sách tô thuế được áp dụng đối với Yên Lạc cũng giống như các địa phương ở vùng Bắc Bộ khác. Tuy mức thuế không cao, nhưng đó vẫn là gánh nặng của người nông dân khi họ phải thực hiện các nghĩa vụ phu phen, tạp dịch đối với triều đình.

6. Với đặc điểm chế độ ruộng đất như trên, đồng thời với vị trí địa lí như vậy, kinh tế Yên Lạc nửa đầu thế kỷ XIX là một nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt vẫn còn lạc hậu và năng suất thấp. Nông nghiệp trồng trọt bao gồm cả canh tác lúa nước, trồng cây hoa màu, rau củ, quả và làm vườn. Canh tác lúa nước là hình thức chủ yếu của người dân nơi đây. Đời sống tâm linh của cư dân cũng ngày càng phong phú cùng với các tín ngưỡng, lễ hội dân gian liên quan đến trồng trọt để cầu mong những điều tốt đẹp làm cho con người có niềm tin trong cuộc sống, góp phần tạo nên nét độc đáo của một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Yên Lạc (2006), *Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Lạc*, NXB Truyền thông và Văn hóa Việt Nam.
4. Ca dao tục ngữ Vĩnh Phúc, (2011), *Tạp chí thông tin kinh tế xã hội huyện Yên Lạc số 93*
5. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, NXB KHXH, Hà Nội
6. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, NXB KHXH, Hà Nội
7. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, NXB KHXH, Hà Nội.
8. Phan Đại Doãn (2001), *Làng xã Việt Nam- Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội*, Nxb CTQG.
9. Nguyễn Kiên Giang (1953), *Phác qua Tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
10. Vũ Minh Giang, (1998), *Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tạp chí khoa học, số 3, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
11. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phân viện Hà Nội (1997), *Một số chuyên đề về lịch sử Việt Nam*, Nxb, chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên (1999), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, HN. Viễn Đông Bác Cổ.
13. Lê Thị Thu Hương, (2008), *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sỹ khoa học lịch sử, Trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên.
14. Ngô Sỹ Liên, (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb, KHXH, Hà Nội.
15. Ngô Sỹ Liên, (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb, KHXH, Hà Nội.
16. Ngô Sỹ Liên, (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb, KHXH, Hà Nội.
17. Ngô Sỹ Liên, (1972), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nxb, KHXH, Hà Nội.
18. Ngô Vi Liễu (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

19. Phan Huy Lê, (2005), *Địa bạ cổ Hà Nội, huyện Thọ Xương*, Vĩnh Thuận, Nxb Hà Nội.
20. Nguyễn Xuân Lân (2000), *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*, Sở văn hoá thông tin - thể thao Vĩnh Phúc.
21. Nguyễn Cảnh Minh, (2010) , *Giáo trình lịch sử Việt Nam Tập III*, Nxb ĐHSB
22. Nội các triều Nguyễn, (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, t.II, Nxb Thuận Hóa
23. Vũ Huy Phúc, (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Vũ Văn Quân, (1991), *Chế độ ruộng đất - kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, luận án PTS sử học, Hà Nội.
25. Vũ Văn Quân, (1993), *Khái quát tình hình ruộng đất và giải quyết vấn đề ruộng đất của Nhà nước nửa đầu thế kỷ XIX*, Nghiên cứu kinh tế, số 194.
26. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1963), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb, Sử học, Hà Nội.
27. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1963), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb, Sử học, Hà Nội.
28. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1963), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb, Sử học, Hà Nội.
29. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1963), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb, sử học, Hà Nội.
30. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1963), *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb, sử học, Hà Nội.
31. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hoá.
32. Trương Hữu Quýnh, (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
33. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI - XVIII*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Trương Hữu Quýnh (1983), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI - XVIII*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Trương Hữu Quýnh, (2006), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb Giáo dục.
36. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
37. Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh (1999), *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội
38. Sở Văn hóa thông tin - Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc, Thư viện khoa học tổng hợp (2003), *Thư mục thông tin tư liệu địa chí tỉnh Vĩnh Phúc (1997-2002)*, Vĩnh Phúc.

39. Đặng Hồng Sơn, (2015), “*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang*” luận văn thạc sĩ khoa học nhân văn, Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên
40. Hoàng Xuân Trường, (2012), *Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đại Từ (Thái Nguyên) nửa đầu thế kỉ XIX*, luận văn thạc sĩ, trường ĐHSPTN.
41. Lê kim Thúy, Danh nhân Vĩnh Phúc, tập 1, Sở văn hóa thông tin Vĩnh Phúc Nxb(1999).
42. Nguyễn Ngọc Tuấn , (2015), “*Sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Châu Hàm Yên (Tuyên Quang)*”, luận văn thạc sĩ khoa học nhân văn, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
43. Trần Từ, Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ ở Bắc Bộ, Nxb khxh,Hà nội, (1984)
44. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, (1991), Tên làng xã Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philip Papin (2003), *Đồng khánh địa dư chí, tập 1*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
46. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philip Papin (2003), *Đồng khánh địa dư chí, tập 3, bản đồ*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
47. Phan Phương Thảo, (2004), *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*, Nxb Thế giới
48. *Tổng tập dư địa chí*, tập 2, (2012), Nxb Thanh Niên.
49. *Tổng tập dư địa chí*, tập 4, (2012), Nxb Thanh Niên.
50. *Nguyễn Trãi toàn tập*, (1969), Nxb Khoa học xã hội.
51. Trung tâm phát triển văn học và tri thức Hội nhà văn Việt Nam (2001), *Yên Lạc một hành trình lịch sử*, Nxb hội nhà văn Việt Nam.
52. Tỉnh uỷ,Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc - *Địa chí Vĩnh phúc*, (2010).
53. Đàm Thị Uyên, (2010), *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến nửa đầu thế kỉ XIX*, Nxb Chính trị quốc gia.
54. UBND huyện Yên Lạc(2010), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 tầm nhìn 2030*.

55. Viện sử học (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội.
56. Viện sử học (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nxb KHXH, Hà Nội.
57. Viện sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập I, Nxb KHXH, HN.
58. Viện sử học (1992), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập II,
59. Viện nghiên cứu Hán Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb, khoa học xã hội, Hà Nội.
60. *Yên Lạc lịch sử và phát triển*, (2010) , Nxb Quân đội nhân dân

TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

61. *Địa bạ xã Cẩm Trạch*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6820
62. *Địa bạ xã Yên Nghiệp*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6822.
63. *Địa bạ xã Yên Tâm*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6825.
64. *Địa bạ xã Yên Thu*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6826.
65. *Địa bạ xã Dịch Đông*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6830.
66. *Địa bạ xã Yên Lạc*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6832.
67. *Địa bạ xã Địa lâm*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6833.
68. *Địa bạ xã Đông Cương*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6839.
69. *Địa bạ xã Đông lạc*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6840.
70. *Địa bạ xã Nho lâm*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6864.
71. *Địa bạ xã Dân trù*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6867.
72. *Địa bạ xã Lâm Xuyên Yên Thế*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6870.
73. *Địa bạ xã Vĩnh Mỗ*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6876.
74. *Địa bạ xã Hương Nha*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6889.
75. *Địa bạ xã Trung Hà*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6816.
76. *Địa bạ xã Đông Hôn(Đại Nội)*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6842/1.
77. *Địa bạ xã Lỗ Quỳnh*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6851.
78. *Địa bạ xã Hưng Lai(Yên Nội)*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6852.
79. *Địa bạ xã Thụy Cốc(Cốc Lâm)*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6856.
80. *Địa bạ xã Trung*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6862.
81. *Địa bạ xã Trung Nha*, năm Gia Long 4, TTLTQGI, Hà Nội, 6906.

TƯ LIỆU ĐIỀN DÃ

STT	Họ và tên	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa chỉ
82	Đỗ Thị Bàn	65	Làm ruộng	Xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc
83	Cao Hương Giang	30	Cán bộ	Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc
84	Trần Văn Hiến	48	Cán bộ	Thư viện huyện Yên Lạc
85	Nguyễn Thị Lý	75	Làm ruộng	Xã Yên Đông huyện Yên Lạc
86	Đỗ Văn Phụng	57	Cán bộ	Ban tuyên giáo huyện Yên Lạc
87	Trần Văn Thế	67	Làm ruộng	Xã Liên Châu, huyện Yên Lạc
88	Lê Thị Thân	77	Làm ruộng	Xã Đại Tự, huyện Yên Lạc

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: ĐỊA BẠ XÃ CẨM TRẠCH, TỈNH YÊN LẠC

- **Tên làng, xã:** Cẩm Trạch
- **Tổng:** Yên Lạc
- **Ký hiệu:** 6820
- **Niên hiệu:** Gia Long 4 (1805)
- **Số tờ:** 12 (tờ)
- **Vị trí:**
 - + **Đông:** giáp Đại Sơn Lâm, chân núi.
 - + **Tây:** giáp xã Đạo Tú
 - + **Nam:** giáp xã Đạo Tú, xã Ba Thục
 - + **Bắc:** giáp xã Hạ Đạo, huyện Lập Thạch.
- **Tổng diện tích ruộng đất:** 176.7.8.0.0
- **Tư điền :** 164.8.7.8
 - + Loại 2: 16.4.10.7.8
 - + Loại 3: 148.3.10.0.2
- **Thần từ:** 2.1.7.0.0
- **Thần từ phật tự:** 9.7.8.2.0
- **Chức sắc:**
 - + **Sắc mục:** Nguyễn quốc Đóa (18.9.0.3.3)
 - + **Xã trưởng:** Nguyễn Công Quyền (9.3.5.0.0)
- **Chủ sở hữu lớn nhất:** Nguyễn Quốc Đóa (18.0.0.3.3)
- **Chủ sở hữu nhỏ nhất:** Châu Văn Nhất (3.5.1.5.9)

山西處三藩府安樂縣錦澤社邑目沈國象社長沈功

社子

申為承領由前底有付同欵開公私田土放內身田若干內秋田若干內夏秋二務田若干脚注處所東西

第辨自 社邊依付內可欵開各項田上畝高尺寸具陳于次

一奉社私田土放派壹百柒拾陸畝柒高捌尺

東邊天山林以脚校旁為界

西邊本德瑞等社地分以本社同靈寶社共同淋忍共設磨司碾區小路標為界又至道旁社地分以脚司水碓小路為界

南邊本德道旁社地分以孫香坡堤為界

北邊五石縣下道社地分以寧寶社以本社下設交伊社土改為界治至伊縣指弊社地分以山林水為界

私田壹百陸拾陸畝捌高柒尺捌寸

並秋田實料

二寸田指陸畝律高指式尺柒寸捌分

三寸田壹百律指捌畝叁高指尺式分

求唐夏田指陸畝律高指式尺柒寸捌分 田寸

東辰本和國文也

西辰本德道泰社子孫

自辰本社山井地

北辰本社功權地

一畝律畝式高指尺

由本社既國兼分耕

東辰本社同子地既功權田

西辰本社既功權田

自辰本社山井

北辰本社既功權田

一畝五畝壹高

由本社既功權分耕

東辰本社既國兼田

西辰本社既功權田

自辰本社山井

北辰本社德道泰社承取兼田

一畝五畝陸高

由本社既功權分耕

東邊五右衛門下道社附錄田

一 所田式畝互高

東邊五右衛門下道社附錄田

東邊五右衛門下道社附錄田

一 所田式畝互高式尺畝寸五分

東邊本分田

東邊五右衛門下道社附錄田

神祠田初亭處一畝式畝互高柒尺

東邊本分田

東邊本分田

土宅園池玖畝柒高捌尺式寸

西邊五右衛門下道社附錄田

由五右衛門下道社附錄附耕以下

西邊本分田

北邊五右衛門下道社小路

西邊本分田

北邊五右衛門下道社小路

由寺 並秋田實耕

東邊本分田

北邊本分田

由民居住部宅高
由府居初亭高捌尺式寸

由本社同均分耕作

一區村東處五畝赤高

內區村東處五畝赤高
內區村東處五畝赤高

東區本社領事公神詞田

南區本社領事公

西區本社領事公

北區本社領事公

一區村對處律制尺式寸

由尺尾

東區本社領事公

南區本社領事公

西區本社領事公

北區本社領事公

以上有半紙按升並已類同詳卷依如得內君頑情欺詐妄罔不實以公為私以田為工以實耕為荒廢致以夏

為秋以秋為夏隱漏田土自序尺以上後差勘實及何人訴告查果即憲社邑目既團兼至社長

既功權全社等甘受家財沒官再受死刑之罪毋辭弗諱

嘉隆四年三月初

日申

由庚辰年結十月初庚辰時奏在卯次殿

款

色目阮國兼照指

社長阮功擢照指

全社共記指

香飲用正印

正印及史司茲公沈慎首公台允公潘文

峯李司相充長事考

寫簿自鶴縣文徵社阮得達字記

00011

白司能狗山西鎮左淨司既王鑑承完

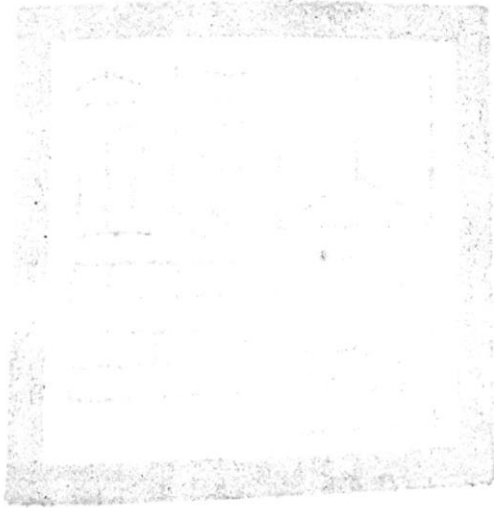


02012

諭
追
用
奉
納

明命拾壹年柒月拾玖日遵

戶部堂存照



PHỤ LỤC 2: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP



Gieo cấy vụ chiêm xuân(xã Nguyệt Đức)



Thu hoạch vụ lúa đông xuân (xã Văn Tiên)



**Kinh tế tổng hợp của gia đình ông Vũ Văn
Thâu, thôn Bình Lâm, Tam Hồng**

Trồng Đỗ tương ở Liên Châu



Sản xuất rau an toàn tiêu chuẩn VietGap
(Đại Tự)



Sản xuất rau thơm (Đại Tự)



Trồng ngô (Hồng Châu)



Trồng dâu nuôi tằm (Đại Tự)



Kênh tưới tiêu chảy qua xã Đại Tự



Trồng Chuối (Liên Châu)

Nguồn: Tác giả tự chụp



Nuôi bò sữa (xã Trung Nguyên)



Nuôi vịt (xã Yên Đồng)



HTX Chăn nuôi lợn Hoàng Long, xã
Nguyệt Đức



Nuôi cá của gia đình anh Dương Mạnh
Cường, xã Yên Đồng

Nguồn: Tác giả tự chụp

PHỤ LỤC 3: ĐỀN, ĐÌNH, CHÙA



Chùa Biện Sơn (TT Yên Lạc)



Chùa Kim Đường (Tam Hồng)



Đền Bắc Cung (Tam Hồng)



Đền Tranh (Trung nguyên)



Đền thờ Trạng nguyên Phạm Công Bình (Đồng Văn)



Đình làng Phù Lưu, Tam Hồng

Nguồn: Tác giả tự chụp

PHỤ LỤC 4: LỄ HỘI



Lễ rước kiệu thôn Man Đê, Tam Hồng



Lễ hội Đền Gia Loan - Chùa Biện Sơn



Lễ hội Đền Bắc Cung, Yên Lạc



Lễ hội xuống đồng xã Liên Châu,
Yên Lạc



Lễ hội rước nước xã Trung Hà



Hội kéo co (Tam Hồng)

Nguồn: Tác giả tự chụp